

CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH

SÁNG TẠO

NGÂN HÀNG TƯƠNG LAI

HỆ SINH THÁI

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH

SÁNG TẠO

NGÂN HÀNG TƯƠNG LAI

HỆ SINH THÁI

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH

SÁNG TẠO

NGÂN HÀNG TƯƠNG LAI

HỆ SINH THÁI

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

CHÍNH TRỰC

CÁCH TÂN

CẦN TRỌNG

HÀI HÒA

HIỆU QUẢ

CHÍNH TRỰC

CÁCH TÂN

CẦN TRỌNG

HÀI HÒA

HIỆU QUẢ

CHÍNH TRỰC

CÁCH TÂN

CẦN TRỌNG

HÀI HÒA

HIỆU QUẢ

THAM VỌNG BỨT PHÁ



MỤC LỤC

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2019

PHÁT BIỂU CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

04

1. THÔNG TIN CHUNG

- 1.1. Thông tin khái quát, quá trình hình thành và phát triển
- 1.2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- 1.3. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
- 1.4. Định hướng phát triển
- 1.5. Các rủi ro

08

2. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2019

- 2.1. Tình hình hoạt động kinh doanh
- 2.2. Tổ chức và nhân sự
- 2.3. Tình hình đầu tư và tình hình thực hiện các dự án (đầu tư)
- 2.4. Tình hình tài chính tín dụng
- 2.5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
- 2.6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội

18

3. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- 3.1. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh
- 3.2. Tình hình tài chính
- 3.3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách và quản lý
- 3.4. Kế hoạch phát triển trong tương lai (5 năm, 2020-2024)
- 3.5. Giải trình của Ban Tổng giám đốc đối với ý kiến kiểm toán
- 3.6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội

36

4. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA ACB

- 4.1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của ACB
- 4.2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc
- 4.3. Các định hướng và kế hoạch của Hội đồng quản trị

44

5. QUẢN TRỊ CÔNG TY

- 5.1. Hội đồng quản trị
- 5.2. Ban kiểm soát
- 5.3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành

48

6. TỔNG QUAN HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM NĂM 2019

- 6.1. Bối cảnh kinh tế thế giới trong và ngoài nước
- 6.2. Chính sách tiền tệ và hoạt động ngân hàng Việt Nam

56

7. THÀNH TÍCH VÀ SỰ CÔNG NHẬN CỦA XÃ HỘI, CÁC SỰ KIỆN ĐÁNG CHÚ Ý VÀ CÔNG TÁC TỪ THIỆN XÃ HỘI VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2019

60

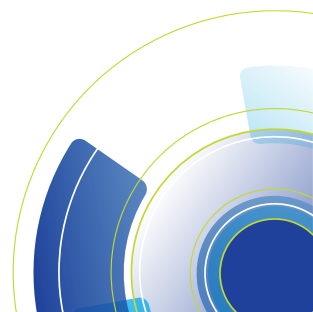
8. MẠNG LƯỚI CHI NHÁNH VÀ PHÒNG GIAO DỊCH

70

9. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- 9.1. Ý kiến kiểm toán
- 9.2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

72





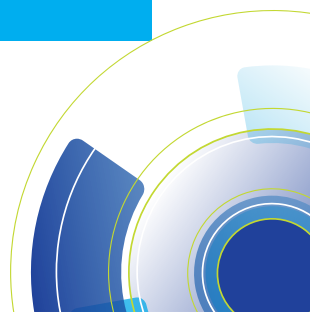
ACB, trong quá trình hoạt động kinh doanh, tiếp tục cần trọng ở những mảng cần cần trọng và sẵn sàng mạnh dạn ở những mảng có thể mạnh dạn, tùy nghi theo khẩu vị rủi ro và điều kiện thị trường.

Thưa quý vị cổ đông,

Năm 2019, trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục tăng trưởng chậm lại thì tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam, dù phải đối mặt không ít khó khăn và thách thức, tiếp tục chuyển biến tích cực và đạt nhiều kết quả nổi bật. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng trưởng ấn tượng, đạt 7,02%, vượt mục tiêu của Quốc hội đề ra từ 6,6 - 6,8%. Lạm phát được kiểm soát ở mức thấp xa so với mục tiêu 4% cả năm, bình quân 2,79%, là mức thấp nhất trong 3 năm qua. Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm giảm dần, và thu nhập của người lao động tăng lên.

Trong lĩnh vực ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ một cách thận trọng, linh hoạt với phương châm ưu tiên ổn định vĩ mô, hỗ trợ tăng trưởng, dựa nhiều hơn vào những nguyên tắc vận hành của thị trường, và có những biện pháp để vừa xử lý dần những tổn động trong hệ thống, vừa sớm ngăn ngừa những rủi ro dài hạn.

Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR) của cả hệ thống tổ chức tín dụng đạt 12,1%. Nợ xấu nội bảng chỉ còn 1,89%. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân (ROA) và trên vốn chủ sở hữu bình quân (ROE) lần lượt đạt 0,96% và 13,3%. Hoạt động của hệ thống ngân hàng Việt Nam ngày càng vững mạnh, an toàn và hiệu quả, đóng góp xứng đáng vào thành tựu chung của kinh tế Việt Nam.



Trong bối cảnh đó, ACB đã có một năm hoạt động thành công. Đến cuối năm 2019, tổng tài sản đạt 384.000 tỷ đồng, tăng thêm 54 ngàn tỷ đồng, tương đương 16%; huy động vốn đạt 308.000 tỷ đồng, tăng thêm 38 ngàn tỷ đồng, tương đương 14%; và tín dụng đạt 269.000 tỷ đồng, tăng thêm 38 ngàn tỷ đồng, tương đương 17%. Chất lượng tín dụng được duy trì ổn định với tỷ lệ nợ xấu ở mức 0,54%, thấp hơn năm 2018. Lợi nhuận trước thuế sau trích lập dự phòng rủi ro đạt 7.516 tỷ đồng, tăng 18% so với năm 2018. Tỷ lệ chia cổ tức dự kiến là 30%, như năm 2018.

Năm 2019 là năm thứ hai của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2018 – 2023. Hội đồng quản trị luôn toàn tâm toàn ý thực hiện chức năng nhiệm vụ của mình, vừa đảm bảo hoạt động của ACB tuân thủ quy định của pháp luật vừa phải ra quyết định đổi mới, thích ứng với môi trường hoạt động, sao cho ACB tiếp tục phát triển an toàn, hiệu quả và có sức cạnh tranh cao trong trung hạn và dài hạn.

Chiến lược phát triển mới của ACB cho giai đoạn từ 2019 đến 2024, hình thành cuối năm 2018, vạch ra ba mục tiêu chiến lược là (i) tăng trưởng mảng khách hàng cá nhân và doanh nghiệp nhỏ và vừa, (ii) dẫn đầu với trải nghiệm khách hàng vượt trội và (iii) đạt được lợi nhuận hấp dẫn và bền vững. Các chương trình chiến lược được triển khai trong năm 2019 gồm có: phát triển hệ giá trị mang lại cho khách hàng, cải tiến năng suất các kênh bán hàng, cải tiến quy trình thẩm định và phê duyệt tín dụng, nâng cấp ứng dụng giao dịch ngân hàng qua điện thoại thông minh (mobile banking app), và xây dựng nghiệp vụ ngân hàng giao dịch (transaction banking services). Nói chung, các dự án chiến lược đang thực hiện đúng theo tiến độ.

Để đáp ứng yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước và/hoặc để phù hợp với thực tiễn hoạt động, Hội đồng quản trị đã ban hành hoặc sửa đổi bổ sung một số chính sách về quản lý các loại rủi ro, thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức hoạt động của một số đơn vị, như Hội đồng Rủi ro thanh khoản, lãi suất trên sổ ngân hàng và thị trường, Hội đồng Quản lý tài sản có và tài sản nợ, Hội đồng Quản lý vốn, v.v.

Trong công tác giám sát Ban điều hành về việc thực hiện kế hoạch hoạt động năm 2019, Hội đồng quản trị nhận thấy Ban điều hành đã thực hiện thành công các chỉ tiêu cơ bản như tổng tài sản đạt 101% kế hoạch, lợi nhuận trước thuế đạt 103% kế hoạch, chỉ số chất lượng phục vụ khách hàng (CSI) tiếp tục duy trì ở mức hài lòng (pleased), v.v.

Bước qua năm 2020, dịch Covid-19 đã bùng phát trên phạm vi toàn cầu, làm đảo lộn kế hoạch hoạt động của mọi quốc gia, doanh nghiệp và dân chúng. Thực hiện khuyến cáo của cơ quan quản lý Nhà nước ngày 20 tháng 3 năm 2020 về việc tạm thời chưa tổ chức đại hội cổ đông thường niên trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh và thời gian tổ chức sẽ được xem xét trên cơ sở dịch Covid-19 đã được kiểm soát, Hội đồng quản trị đã quyết định gia hạn thời gian tổ chức đại hội đến một ngày khác thích hợp và được phép.

Tình hình dịch Covid-19 vào thời điểm lập báo cáo thường niên là phức tạp và diễn biến khó lường. Các chỉ tiêu kế hoạch năm 2020 được tạm thời đề xuất với kỳ vọng tình hình dịch Covid-19 được kiểm soát trước quý 3. Hội đồng quản trị sẽ trình Đại hội đồng cổ đông các chỉ tiêu điều chỉnh cho phù hợp với tình hình hoạt động mới, nếu cần.

Mức tăng trưởng tín dụng của ngành ngân hàng cả năm 2020 có khả năng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp diễn biến và tình hình kinh tế-xã hội do tác động của dịch Covid-19. Riêng ACB, mức tăng trưởng tín dụng được phân bổ vào tháng 02 năm 2020 là tối đa 11,75%. Các biện pháp hỗ trợ khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, thực hiện theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, như cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ, v.v. cũng là yếu tố tác động đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng.

Thách thức của các ngân hàng thương mại Việt Nam là vừa có nhiệm vụ thực hiện chỉ thị của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về các giải pháp cấp bách của ngành ngân hàng nhằm tăng cường phòng chống và khắc phục khó khăn do tác động của dịch Covid-19, vừa phải hoạt động trong bối cảnh của những tác động nói trên. Không vượt qua được thách thức này thì khả năng tăng trưởng tổng tài sản và duy trì khả năng sinh lời ở mức cao là khó khăn.

Hội đồng quản trị khẳng định ACB không chỉ tiếp tục tăng trưởng về quy mô tài sản mà còn đảm bảo kinh doanh hiệu quả cho cổ đông, cũng như phục vụ khách hàng một cách tốt nhất trong khả năng có thể, đồng thời đem lại thu nhập xứng đáng và chính đáng cho nhân viên.

Hội đồng quản trị nhận thấy những việc có thể làm trước mắt là (i) chỉ đạo việc tuân thủ chỉ thị của cơ quan quản lý nhà nước trong công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19, (ii) đảm bảo có sẵn các chương trình kinh doanh liên tục và năng lực thực hiện, (iii) thực hiện các biện pháp phòng ngừa dịch bệnh cho nhân viên và khách hàng tại nơi làm việc, (iv) thường xuyên cập nhật tình hình tài chính, tăng trưởng doanh thu, kiểm soát chi phí, và (v) có biện pháp hỗ trợ khách hàng bị ảnh hưởng của dịch bệnh.

Hội đồng quản trị tin rằng với các biện pháp nói trên, và trên nền tảng ACB đã và đang có cơ cấu danh mục tài sản có sinh lời ổn định, chất lượng tài sản có được quản lý tốt, và sạch nợ VAMC từ nhiều năm qua, v.v. và nhất là Hội đồng quản trị và Ban điều hành luôn theo sát tình hình dịch bệnh và tình hình kinh doanh, để có biện pháp ứng phó kịp thời, thì hiệu quả hoạt động của ACB năm 2020 trong tương quan so sánh với thị trường sẽ đáp ứng được kỳ vọng của cổ đông.

Như quý vị cổ đông đã biết, kế hoạch 5 năm tới, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) của ACB phải đạt

từ 20%/năm trở lên; bên cạnh đó, cần nỗ lực đẩy doanh thu từ dịch vụ từ mức 20% trên tổng doanh thu hiện nay lên khoảng 25-30%. ACB, trong quá trình hoạt động kinh doanh, tiếp tục cẩn trọng ở những mảng cần cẩn trọng và sẵn sàng mạnh dạn ở những mảng có thể mạnh dạn, tùy nghi theo khẩu vị rủi ro và điều kiện thị trường. Một tỷ lệ lợi nhuận hợp lý tiếp tục được phân bổ để đầu tư cho công nghệ ngân hàng, phục vụ cho hoạt động kinh doanh 3-5 năm sau.

Hội đồng quản trị khẳng định ACB không chỉ tiếp tục tăng trưởng về quy mô tài sản mà còn đảm bảo kinh doanh hiệu quả cho cổ đông, cũng như phục vụ khách hàng một cách tốt nhất trong khả năng có thể, đồng thời đem lại thu nhập xứng đáng và chính đáng cho nhân viên.

Thay mặt Hội đồng quản trị, tôi xin chúc quý cổ đông nhiều sức khỏe, hạnh phúc và thành công.



Trần Hùng Huy

Chủ tịch Hội đồng quản trị

1.

THÔNG TIN CHUNG

1.1 Thông tin khái quát, quá trình hình thành và phát triển

1.1.1 Thông tin khái quát

- Tên giao dịch:
 - Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu
 - Tên viết tắt bằng tiếng Việt: Ngân hàng Á Châu
 - Tên đầy đủ bằng tiếng Anh: Asia Commercial Joint Stock Bank
 - Tên viết tắt bằng tiếng Anh: ACB
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0301452948
 - Đăng ký lần đầu: Ngày 19 tháng 5 năm 1993
 - Đăng ký thay đổi lần thứ 34: Ngày 15 tháng 11 năm 2019
- Vốn điều lệ:
16.627.372.770.000 đồng (Bằng chữ: Mười sáu nghìn sáu trăm hai mươi bảy tỷ ba trăm bảy mươi hai triệu bảy trăm bảy mươi nghìn đồng.)
- Địa chỉ: 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 05, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.
- Số điện thoại: (84.28) 3929 0999
- Số fax: (84.28) 3839 9885
- Website: www.acb.com.vn
- Mã cổ phiếu: ACB

1.1.2 Quá trình hình thành và phát triển

1.1.2.1 Ngày thành lập:

Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu (ACB) được thành lập theo Giấy phép số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 24 tháng 4 năm 1993, và Giấy phép số 533/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 5 năm 1993. Ngày 04 tháng 6 năm 1993, ACB chính thức đi vào hoạt động.



1 9 9 3

04.06

1.1.2.2 Thời điểm niêm yết:

ACB niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (trước đây là Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) theo Quyết định số 21/QĐ-TTGDHN ngày 31 tháng 10 năm 2006. Cổ phiếu ACB bắt đầu giao dịch vào ngày 21 tháng 11 năm 2006.

21.11

2 0 0 6



1.1.2.3 Các giai đoạn phát triển

GIAI ĐOẠN 1993 - 1995

- Giai đoạn hình thành ACB.
- Nguyên tắc kinh doanh là "Quản lý sự phát triển của doanh nghiệp an toàn và hiệu quả."
- Hướng về khách hàng cá nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa trong khu vực tư nhân.

GIAI ĐOẠN 1996 - 2000

- Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tiên của Việt Nam phát hành thẻ tín dụng quốc tế MasterCard và Visa.
- Tiếp cận nghiệp vụ ngân hàng hiện đại: Tham gia chương trình đào tạo toàn diện kéo dài hai năm, do các giảng viên nước ngoài trong lĩnh vực ngân hàng thực hiện.
- Hiện đại hóa công nghệ thông tin ngân hàng: Xây dựng hệ thống mạng diện rộng và vận hành hệ nghiệp vụ ngân hàng lõi là TCBS (The Complete Banking Solution: Giải pháp ngân hàng toàn diện).
- Tái cơ cấu Hội sở theo hướng phân biệt đơn vị kinh doanh và hỗ trợ.
- Thành lập Công ty Chứng khoán ACB.

GIAI ĐOẠN 2001 - 2005

- Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 trong các lĩnh vực (i) huy động vốn, (ii) cho vay ngắn hạn và trung dài hạn, (iii) thanh toán quốc tế và (iv) cung ứng nguồn lực tại Hội sở.
- Ngân hàng Standard Chartered Bank (SCB) ký kết thỏa thuận hỗ trợ kỹ thuật toàn diện, và trở thành cổ đồng chiến lược của ACB.

- Triển khai giai đoạn hai của chương trình hiện đại hoá công nghệ ngân hàng: (i) nâng cấp máy chủ, (ii) thay thế phần mềm xử lý giao dịch thẻ có khả năng tích hợp với nền công nghệ lõi hiện có, và (iii) lắp đặt hệ thống máy ATM.

GIAI ĐOẠN 2006 - 2010

- Niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
- Đẩy nhanh việc mở rộng mạng lưới hoạt động: Thành lập mới và đưa vào hoạt động cả thảy 223 chi nhánh và phòng giao dịch, tăng từ 58 đơn vị vào cuối năm 2005 lên 281 đơn vị vào cuối năm 2010.
- Thành lập Công ty Cho thuê tài chính ACB.
- Phát hành thêm 10 triệu cổ phiếu mệnh giá 100 tỷ đồng, với số tiền thu được là hơn 1.800 tỷ đồng (2007); và tăng vốn điều lệ lên 6.355 tỷ đồng (2008).
- Xây dựng Trung tâm dữ liệu dự phòng đạt chuẩn ở tỉnh Đồng Nai.
- Được Nhà nước Việt Nam tặng hai Huân chương Lao động và được nhiều tạp chí tài chính có uy tín trong khu vực và trên thế giới bình chọn là ngân hàng tốt nhất Việt Nam.

GIAI ĐOẠN 2011 - 2015

- Định hướng Chiến lược phát triển của ACB giai đoạn 2011- 2015 và tầm nhìn 2020 được ban hành; trong đó nhấn mạnh đến việc chuyển đổi hệ thống quản trị điều hành phù hợp với các quy định pháp luật Việt Nam và hướng đến áp dụng các thông lệ quốc tế tốt nhất.
- Đưa vào hoạt động Trung tâm Dữ liệu dạng mô-đun (enterprise module data center), xây dựng theo tiêu chuẩn quốc tế đầu tiên tại Việt Nam.
- Trung tâm Vàng ACB là đơn vị đầu tiên trong ngành cùng một lúc được Tổ chức QMS Australia chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn ISO 9001:2008 và Tổ chức Công nhận Việt Nam (Accreditation of Vietnam) công nhận năng lực thử nghiệm và hiệu chuẩn (xác định hàm lượng vàng) đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2005.

- Sự cố tháng 8/2012 đã tác động đáng kể đến hoạt động của ACB, đặc biệt là huy động và kinh doanh vàng. ACB đã ứng phó tốt sự cố rút tiền xảy ra trong tuần cuối tháng 8, nhanh chóng khôi phục toàn bộ số dư huy động tiết kiệm VND chỉ trong thời gian ngắn sau đó, và thực thi quyết liệt việc cắt giảm chi phí trong 6 tháng cuối năm.
- Năm 2013, hiệu quả hoạt động không như kỳ vọng nhưng ACB vẫn có mức độ tăng trưởng khả quan về huy động và cho vay, lần lượt là 10,3% và 4,3%. Nợ xấu của ACB được kiểm soát dưới mức 3%. Quy mô nhân sự cũng được tinh giản. ACB thực hiện lộ trình tái cơ cấu 2013 – 2015 theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- Năm 2014, ACB nâng cấp hệ nghiệp vụ ngân hàng lõi (core banking) từ TCBS lên DNA, thay thế hệ cũ đã sử dụng 14 năm, hoàn tất việc thay đổi logo, bằng hiệu mặt tiền trụ sở cho toàn bộ các chi nhánh và phòng giao dịch và ATM theo nhận diện thương hiệu mới (công bố ngày 05 tháng 01 năm 2015), hoàn tất việc xây dựng khung quản lý rủi ro nhằm đáp ứng đầy đủ các quy định mới về tỷ lệ đảm bảo an toàn, quy mô và hiệu quả hoạt động kinh doanh của kênh phân phối được nâng cao.
- Năm 2015, ACB hoàn thành các dự án chiến lược như (i) tái cấu trúc kênh phân phối, (ii) hình thành trung tâm thanh toán nội địa (giai đoạn 1), (iii) hoàn thiện phương thức đánh giá hiệu quả hoạt động đơn vị và nhân viên Hội sở; đồng thời cho khởi tạo và triển khai các dự án ngân hàng giao dịch (transaction banking), ngân hàng ưu tiên (priority banking), quản lý bán hàng (customer management system), v.v. nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh.

GIẢI ĐOẠN 2016 - 2019

- Năm 2016, ACB đã hoàn thành theo tiến độ nhiều hạng mục của các dự án công nghệ để hỗ trợ hoạt động kinh doanh, vận hành và quản lý hệ thống, tiêu biểu như chuyển đổi hệ thống core chứng khoán ACBS; cải tiến các chương trình CLMS, CRM, ACMS, ELM, PASS để hỗ trợ việc tinh gọn quy trình nghiệp vụ; nâng cấp hệ thống các máy ATM, website ACB, gia tăng tiện ích, dịch vụ thanh toán cho khách hàng, v.v.

Ngoài ra, ACB tiếp tục hoàn thành các dự án chiến lược như (i) ngân hàng giao dịch, (ii) ngân hàng ưu tiên, (iii) xây dựng quy trình kinh doanh – ACMS (giai đoạn 1), v.v. nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh. Và đặc biệt, trong năm ACB tái cấu trúc thành công tổ chức và mô hình hoạt động, hiệu quả hoạt động của kênh phân phối tăng, tổ chức tại Hội sở được tinh gọn hơn.

- Năm 2017, ACB tiếp tục hoàn thiện các quy trình, chính sách và các hạn mức quản lý rủi ro nhằm phù hợp với quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đạt kết quả khả quan về hoạt động vận hành và chất lượng dịch vụ khách hàng. Tăng 20% hiệu suất nhân viên. Giảm 50% lỗi nghiệp vụ. Mức độ hài lòng của khách hàng tăng đều qua các năm và được đánh giá thuộc nhóm các ngân hàng dẫn đầu về chất lượng dịch vụ trên thị trường. Thực hiện Kế hoạch kiện toàn tổ chức và hoạt động mạng lưới theo mô hình vùng và cụm. Điều chỉnh, phân bổ lại địa bàn kinh doanh và mở rộng mạng lưới tại các thị trường tiềm năng. Hiệu quả hoạt động kinh doanh của mạng lưới kênh phân phối năm 2017 tăng cao hơn so năm 2016, trên 94% đơn vị hoạt động có lãi. Nguồn nhân lực tiếp tục được tái cấu trúc theo hướng tập trung nhân sự cho hoạt động kinh doanh trực tiếp, có năng lực và hiệu suất cao, phát triển và nuôi dưỡng nguồn nhân lực kế thừa.

- Năm 2018, ACB tăng trưởng bền vững mảng khách hàng cá nhân và doanh nghiệp nhỏ và vừa, kiểm soát tốt chất lượng tín dụng, và vận hành an toàn. Tín dụng hai mảng trên tăng trưởng vượt kỳ vọng và có kiểm soát theo đúng định hướng của ALCO. Huy động tiền gửi thanh toán cải thiện, nâng CASA từ 15,8% lên mức 16,7%. Hoạt động kinh doanh thẻ cải thiện tích cực so với năm 2017. Phát hành thành công 4.400 tỷ đồng trái phiếu AAA kỳ hạn 3 năm và 10 năm. Xử lý, thu hồi nợ có hiệu quả, do đó thu nhập từ xử lý nợ đạt gấp 4 lần năm 2017. Bước đầu hoàn thiện các nền tảng, nâng cao năng lực hoạt động của ACB chuẩn bị cho quá trình chuyển đổi, phát triển của ACB giai đoạn 2019 – 2024.

- Năm 2019 là năm bắt đầu thực hiện Chiến lược đổi mới ACB giai đoạn 2019 – 2024 mà Hội đồng quản trị thông qua cuối năm 2018. Theo Chiến lược, tầm nhìn của ACB là trở thành ngân hàng hàng đầu Việt Nam có khả năng sinh lời cao với chiến lược nhất quán ở ba mảng kinh doanh. Mảng khách hàng cá nhân và doanh nghiệp nhỏ và vừa là hai mảng ưu tiên chính, và mảng khách hàng doanh nghiệp lớn là ưu tiên có chọn lọc. Mục tiêu chiến lược là tăng trưởng tổng doanh thu của mảng khách hàng cá nhân và doanh nghiệp nhỏ và vừa ở mức 20% năm, đem lại trải nghiệm tốt nhất cho khách hàng, và là một trong các ngân hàng có khả năng sinh lời cao nhất ngành với tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu > 20%. Để thực hiện tham vọng này, một kế hoạch chuyển đổi đã được lập ra để quản lý chặt chẽ một tập hợp các dự án chiến lược quan trọng.

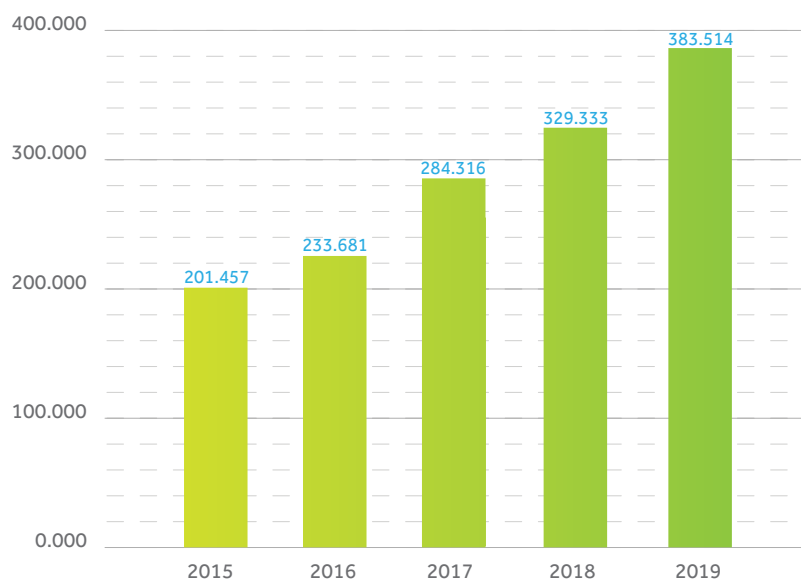


1.1.3 Các biểu đồ tăng trưởng (Số liệu hợp nhất của Tập đoàn)



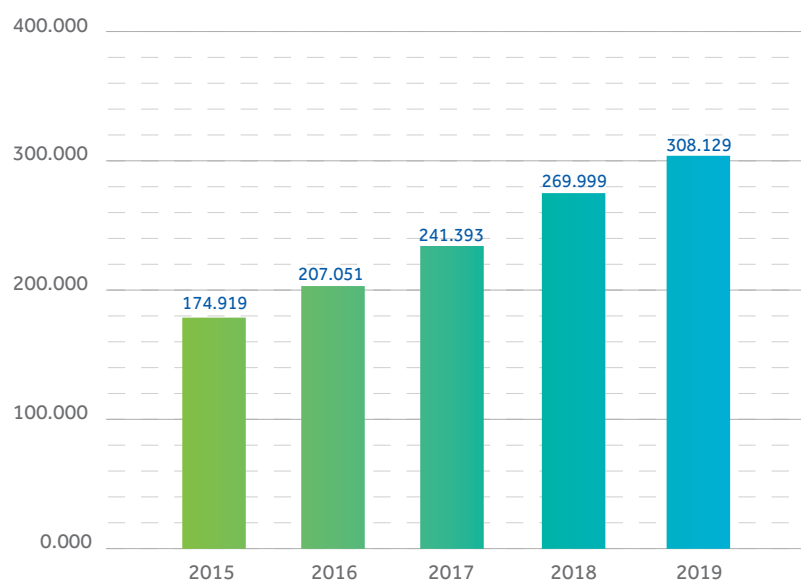
TỔNG TÀI SẢN

(Tỷ đồng)



TIỀN GỬI KHÁCH HÀNG

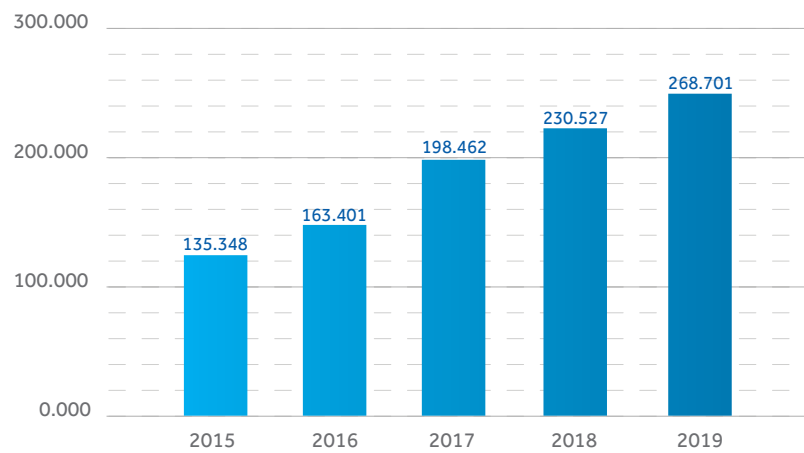
(Tỷ đồng)





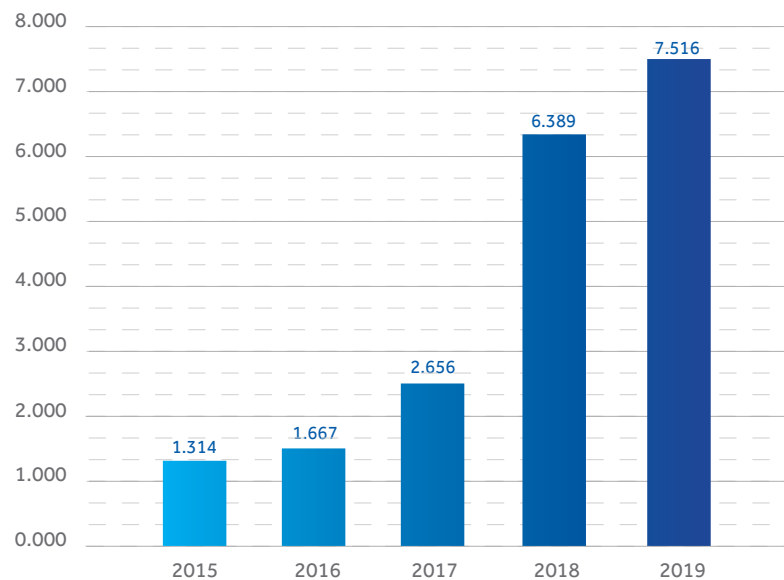
TỔNG DƯ NỢ CHO VAY

(Tỷ đồng)



TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

(Tỷ đồng)



1.2 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

1.2.1 Ngành nghề kinh doanh

Xin xem Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019, phần 1.(a) Thành lập và hoạt động.

1.2.2 Địa bàn kinh doanh

- Trong năm 2019, ACB đã tiếp tục mở rộng mạng lưới, nâng tổng số chi nhánh và phòng giao dịch lên 369 đơn vị, hoạt động tại 47 tỉnh thành trong cả nước, với mục tiêu đưa các sản phẩm dịch vụ ngân hàng đến gần hơn với khách hàng.
- Thị phần tín dụng của ACB trên toàn quốc tăng 2 điểm phần trăm so với cùng kỳ, ước đạt trên 3,1%, trong đó thị phần ở khu vực thành phố Hồ Chí Minh và Bắc Trung Bộ cải thiện tích cực. Thành phố Hồ Chí Minh, miền Đông Nam Bộ, Đông Bắc Bộ và vùng Đồng bằng Sông Cửu Long là các thị trường trọng yếu của Ngân hàng, tiếp tục đẩy mạnh đầu tư phát triển trong tương lai.

1.3 Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

1.3.1 Mô hình quản trị

1.3.2 Cơ cấu bộ máy quản lý

Cơ cấu bộ máy quản lý của ACB bao gồm Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, và Tổng giám đốc theo như quy định của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Các tổ chức tín dụng năm 2017 tại Điều 32.1 về cơ cấu bộ máy quản lý của tổ chức tín dụng.

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Ngân hàng (Điều 27.1 Điều lệ ACB 2019). Đại hội đồng cổ đông bầu, bãi nhiệm và miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (Điều 29.1.d Điều lệ ACB 2019).

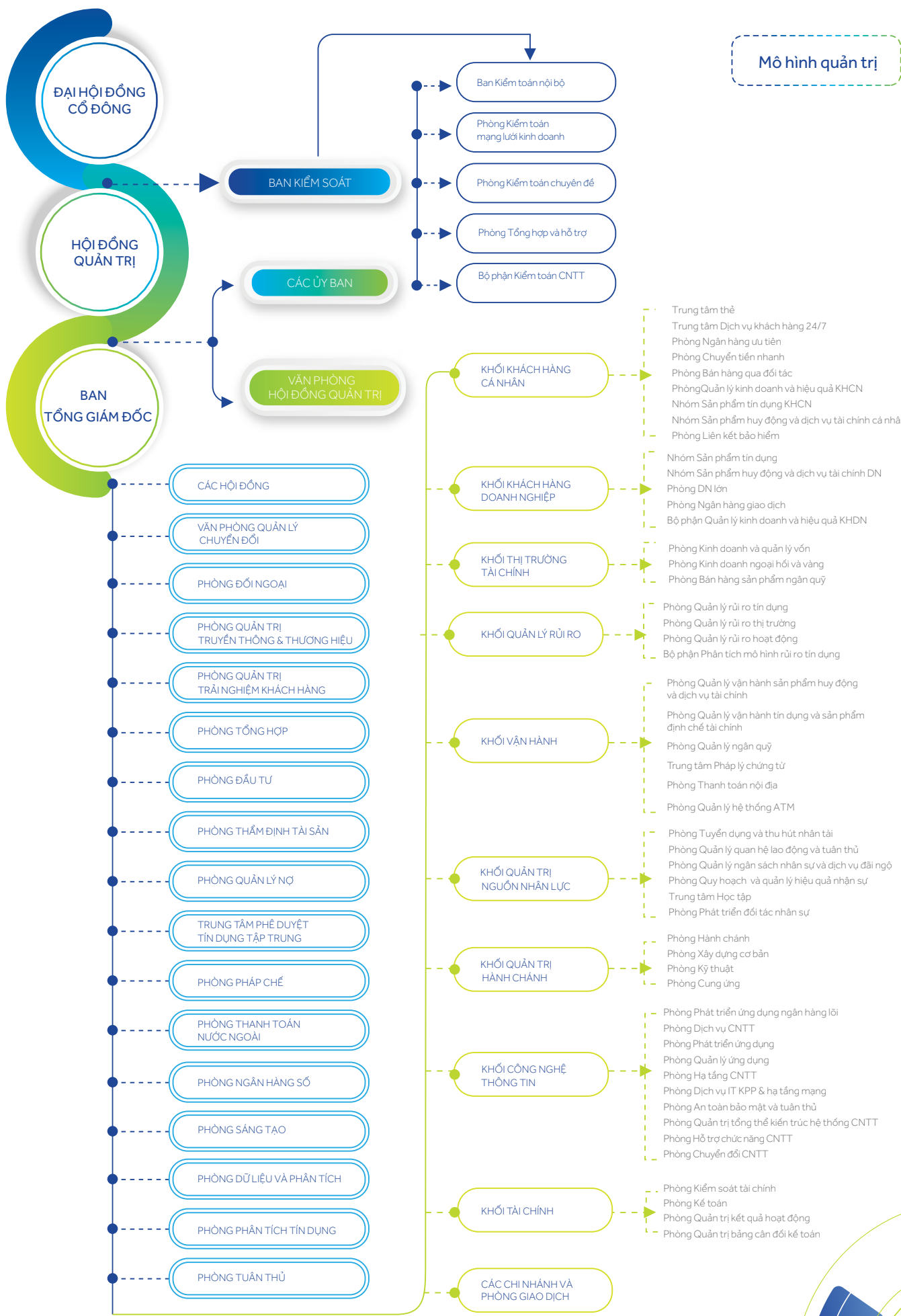
Các ủy ban trực thuộc Hội đồng quản trị gồm có: Ủy ban Quản lý rủi ro, Ủy ban Nhân sự, Ủy ban Chiến lược, và Ủy ban Đầu tư.

Tập đoàn ACB gồm có Ngân hàng và các công ty con. Ngân hàng bao gồm các đơn vị Hội sở, và các chi nhánh và phòng giao dịch. Các đơn vị Hội sở gồm 9 khối và 16 phòng, trung tâm và văn phòng trực thuộc Tổng giám đốc.



1.3.3 Các công ty con

Xin xem mục 2.3.2. Các công ty con.



1.4 Định hướng phát triển

1.4.1 Các mục tiêu tài chính tín dụng chủ yếu năm 2020

Các mục tiêu tài chính tín dụng chủ yếu năm 2020 được Hội đồng quản trị điều chỉnh vào ngày 20 tháng 3 năm 2020 sau khi đánh giá tình hình dịch Covid-19 sẽ tác động đến kết quả hoạt động của hệ thống ngân hàng.

- Tổng tài sản tăng 12%;
- Tiền gửi khách hàng tăng 12%;
- Tín dụng tăng 11,75% (theo thông báo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 20 tháng 02 năm 2020);
- Tỷ lệ nợ xấu dưới 2%;
- Lợi nhuận trước thuế Tập đoàn khoảng 7.636 tỷ đồng.

1.4.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn (5 năm)

Chiến lược 5 năm, giai đoạn 2019 -2024, đặt ra mục tiêu tăng trưởng như sau.

- Tổng tài sản dự kiến tăng bình quân 15%;
 - Tiền gửi khách hàng tăng 15%;
 - Tín dụng tăng 15%;
 - Tỷ lệ nợ xấu dưới 2%;
 - Lợi nhuận trước thuế tăng khoảng 12% - 20% mỗi năm.
- Như vậy, kết quả hoạt động năm 2019 của ACB nói chung đã đạt được các mục tiêu nói trên. (Xin xem 4.1)

1.4.3 Tình hình thực hiện các dự án chiến lược trong năm 2019

Năm 2019 là năm đầu tiên thực hiện các dự án chiến lược đổi mới ACB giai đoạn 2019-2024 mà Hội đồng quản trị thông qua vào cuối năm 2018. Trong năm, ACB đã thành lập Văn phòng Quản lý chuyển đổi, thay cho Văn phòng Quản lý dự án chiến lược, để quản lý và thúc đẩy sự chuyển đổi của Ngân hàng trong 5 năm tới thông qua các dự án chiến lược.

• Dự án Phát triển hệ giá trị mang lại cho khách hàng cá nhân

Trong năm 2019, ACB đã xác định một số phân đoạn khách hàng chính cần tập trung và đã nghiên cứu chi tiết từng phân đoạn dựa trên động lực, hành vi và thái độ để xác định các nhu cầu tài chính và phi tài chính tại mỗi mốc trong vòng đời của khách hàng. Kết quả nghiên cứu đang được sử dụng để thiết kế cải tiến liên tục trong các quy trình và sản phẩm dịch vụ của Ngân hàng. Một số giải pháp mới đã được thử nghiệm vào quý 4 năm 2019, quý 1 năm 2020 và sẽ được triển khai vào nửa đầu năm 2020.

• Dự án Phát triển hệ giá trị mang lại cho khách hàng doanh nghiệp

Dự án đã thực hiện khảo sát khách hàng doanh nghiệp, đang thiết kế hành trình mở tài khoản thanh toán mới cho khách hàng, trong đó có việc áp dụng e-form để khách hàng nhập thông tin trực tuyến, và cũng đang tập trung cải thiện tính năng chi lương mà khách hàng cần.

• Dự án Cải tiến năng suất các kênh bán hàng

Dự án này có mục đích chuyển giao dịch khỏi quầy giao dịch viên sang kênh ATM/CDM, tăng năng suất nhân viên vận hành, tăng năng suất bán hàng của nhân viên kinh doanh và xây dựng kênh bán hàng mới qua online. Một số hành động cụ thể bao gồm: giảm việc nhập dữ liệu thủ công nhằm rút ngắn thời gian mở tài khoản cho khách hàng, tăng trải nghiệm khách hàng và năng suất nhân viên; triển khai dịch vụ quản lý hồ sơ trên nền tảng CRM để giúp theo dõi, kiểm soát và phân tích dữ liệu phản hồi của khách hàng một cách tập trung, minh bạch và kịp thời.



• Dự án Nâng cấp ứng dụng giao dịch ngân hàng qua điện thoại (mobile banking app)

Các cải tiến cho ACB Online (ACBO) và phiên bản mới của Ứng dụng ngân hàng di động (MBA) ra mắt vào giữa năm 2019, cải thiện giao diện người dùng, bảo mật giao dịch và các chức năng cho khách hàng. ACB đã triển khai xác thực SafeKey (Soft OTP) vào tháng 12 năm 2018 để đáp ứng các tiêu chuẩn xác thực theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Những cải tiến này dẫn đến sự gia tăng đáng kể về số lần đăng nhập, số lượng và khối lượng giao dịch trên ACBO và MBA hàng năm.

1.4.4 Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình liên kết đến ngắn hạn và trung hạn của Ngân hàng

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, các nỗ lực của ACB sẽ hướng đến các mục tiêu phát triển bền vững sau đây, để góp phần vào việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đất nước:

- Đảm bảo cân bằng giữa an toàn (tuân thủ), hiệu quả và khả năng cạnh tranh lâu dài.
- Đảm bảo chế độ đãi ngộ giúp cho nhân viên có điều kiện sống thích đáng.
- Đảm bảo tạo cơ hội học tập cho nhân viên để phát triển nghề nghiệp hiện tại và tương lai.
- Chính sách tuyển dụng, đãi ngộ tôn trọng nguyên tắc bình đẳng giới.
- Thường xuyên cải tiến nhằm tăng năng suất để nhân viên thực hiện công việc tốt hơn và có thu nhập tốt hơn.
- Có chủ trương và ngân sách dành cho các hoạt động bảo tồn môi trường và tài nguyên thiên nhiên.
- Có chủ trương và ngân sách dành cho các hoạt động xã hội từ thiện, tập trung cho lĩnh vực giáo dục và giúp người nghèo.

1.5 Các rủi ro

Xin xem Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019, phần Thuyết minh, mục 42 "Quản lý rủi ro tài chính."



2.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2019

2.1. Tình hình hoạt động kinh doanh

2.1.1 Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm

- Năm 2019 là năm đầu tiên trong lộ trình 5 năm của ACB để xây dựng "Ngân hàng của tương lai". Các kết quả đạt được trong năm đều trên mức bình quân ngành, cho thấy đã tạo lập một nền tảng vững chắc cho các năm tiếp theo.
- Lợi nhuận trước thuế của toàn Tập đoàn trong năm 2019 đạt kết quả khả quan 7.516 tỷ đồng, tăng trưởng 18% so với năm 2018 và vượt hơn 3% kế hoạch cả năm mà Đại hội đồng cổ đông đã thông qua. Về doanh thu, trong năm 2019, thu nhập lãi thuần của ACB tăng 17%, biên sinh lời được cải thiện ở mức 3,4%, tăng 2 điểm so với năm 2018. Thu nhập ngoài lãi tăng trưởng 9%, chiếm 25% trên tổng thu nhập. Trong đó, thu dịch vụ tăng mạnh 27% theo đúng định hướng đã đề, từng bước chuyển dịch cơ cấu thu nhập, đa dạng hóa khả năng sinh lời, giảm bớt phụ thuộc vào hoạt động tín dụng.
- Trong năm 2019, ACB tiếp tục mạnh tay phân bổ ngân sách, đầu tư chiến lược cho các nhiệm vụ phát triển dài hạn như các dự án nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, tăng chi phí nhân sự thu hút nhân tài và tổ chức nhiều cuộc thi sáng tạo nhằm đưa ngân hàng đến gần hơn với cuộc cách mạng fintech (công nghệ tài chính). Chi phí trong năm 2019 được kiểm soát chặt chẽ với mức chi thực tế thấp hơn so với kế hoạch, và tốc độ tăng 24%.
- Bảng cân đối kế toán tiếp tục được tái cấu trúc mạnh mẽ, tuân thủ chặt chẽ quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và phù hợp với các chính sách quản lý rủi ro đang liên tục được đẩy mạnh của ACB. Quy mô tổng tài sản được đẩy mạnh từ 329 ngàn tỷ đồng lên 384 ngàn tỷ đồng, tăng 16% trên cơ sở một bảng tổng kết tài sản ngày càng vững mạnh và minh bạch. Dự nợ tăng 38 ngàn tỷ đồng, tương đương 17% so với đầu năm. Huy động tăng 38 ngàn tỷ đồng, tương đương tăng 14%. Trong đó, ACB tiếp tục chú trọng tập trung tăng trưởng dư nợ phát triển theo đúng định hướng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Mặc dù tăng trưởng cao, liên tục trong nhiều năm nhưng ACB vẫn tiếp tục duy trì được khả năng thanh khoản cao với tỷ lệ dư nợ cho vay/huy động tiền gửi khách hàng đạt 78% ở mức thấp hơn quy định (80%), tỷ lệ trái phiếu chính phủ luôn xấp xỉ 15 % trong tổng tài sản.
- Đối với mảng an toàn vốn, ACB là một trong 10 ngân hàng được chọn áp dụng Hiệp ước về vốn Basel II ngay trong năm 2020; vì vậy, ACB đã tích cực chủ động cải thiện tỷ lệ an toàn vốn (CAR) thông qua nhiều biện pháp như phát hành hơn 3 ngàn tỷ đồng trái phiếu vốn cấp 2, chủ động theo dõi, quản lý danh mục cho vay chặt chẽ từ kỳ hạn, ngành nghề, tài sản đảm bảo, mục đích vay v.v. với mục tiêu cải thiện hệ số tài sản có rủi ro. Theo đó, đến hết năm 2019, tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất và an toàn vốn cấp 1 đạt lần lượt ở mức 10,91% và 9,66%.
- Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đạt 274 tỷ đồng, giảm 71% so với năm trước từ kết quả của việc kiểm soát tốt nợ xấu nội bảng và thu hồi nợ xấu. Dự phòng năm 2019 bám sát kế hoạch đã đề ra, phù hợp với chính sách quản lý rủi ro đang liên tục được đẩy mạnh và quyết liệt xử lý các vấn đề tổn động của ACB.
- Kết quả kinh doanh khả quan trong năm 2019 đã tạo ra một bước đệm vững chắc cho giai đoạn phát triển tiếp theo.



2.1.2 Tình hình thực hiện so với kế hoạch

Trong bối cảnh kinh tế vĩ mô nhiều biến động, ACB đã có một năm hoạt động tăng trưởng mạnh, an toàn và hiệu quả theo đúng mục tiêu đã đề ra.

- Tổng tài sản đạt 384 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng 16%, cao hơn so với kế hoạch là 15%.
- Ngay từ đầu năm, ACB đã tập trung xây dựng kế hoạch tăng trưởng tín dụng một cách hài hòa, Ổn định cho từng thời điểm trong suốt cả năm. Kết thúc năm 2019, dư nợ cho vay tăng trưởng 17% và toàn dụng tối đa trần tín dụng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép, đạt 269 nghìn tỷ đồng.
- Riêng huy động tiền gửi tăng 14% thấp hơn so với kế hoạch là 15%. Do thanh khoản hết sức dồi dào, ACB đã chủ động tăng trưởng tiền gửi chậm lại trong những tháng cuối năm nhằm tối ưu hóa sử dụng vốn trong bối cảnh lãi suất trái phiếu chính phủ tiếp tục giảm sâu.
- Tỷ lệ nợ xấu chỉ ở mức 0,54%, dưới ngưỡng không được vượt qua là 2%.
- Với sự tăng trưởng cao, hài hòa trong cả hai hoạt động cho vay và huy động, ACB đã về đích năm 2019 với mức lợi nhuận trước thuế là 7.516 tỷ đồng, tăng trưởng 18% so với 2018 và vượt 3% so với mức kế hoạch là 7.279 tỷ đồng.

2.2 Tổ chức và nhân sự

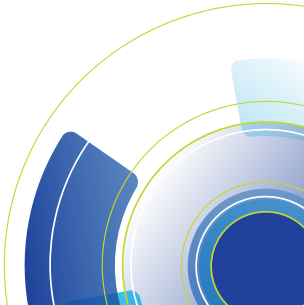
2.2.1 Ban điều hành

Stt	Thành viên	Nhiệm vụ chính	Tỷ lệ sở hữu cổ phần (*)
1.	Đỗ Minh Toàn Tổng giám đốc	<p>Điều hành hoạt động chung của Ngân hàng. Chỉ đạo hoạt động của Khối Khách hàng doanh nghiệp, Khối Công nghệ thông tin, Phòng Quản trị truyền thông và thương hiệu, Phòng Pháp chế, Phòng Tổng hợp.</p> <p>Chỉ đạo hoạt động của Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu và Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu.</p> <p>Chỉ đạo công tác phát triển huy động và dịch vụ thanh toán trong toàn hệ thống.</p>	0,04%
2.	Bùi Tấn Tài Phó Tổng giám đốc thường trực	<p>Điều hành hoạt động của Ngân hàng theo ủy quyền của Tổng giám đốc khi Tổng giám đốc vắng mặt.</p> <p>Phụ trách hoạt động của Khối Vận hành, Khối Quản lý rủi ro, Phòng Thẩm định tài sản, Phòng Quản lý nợ, Phòng Phân tích tín dụng, Trung tâm Phê duyệt tín dụng tập trung, Phòng Thanh toán nước ngoài.</p> <p>Chỉ đạo hoạt động của Phòng Tuân thủ.</p> <p>Chỉ đạo các tổ công tác giải quyết sự vụ đặc biệt theo ủy quyền của Tổng giám đốc.</p>	0,00% (**)

3.	Đàm Văn Tuấn Phó Tổng giám đốc	Phụ trách hoạt động của Khối Quản trị nguồn nhân lực và Khối Quản trị hành chính. Giám đốc Văn phòng Hội đồng quản trị. Duyệt chi tiêu theo quy định và theo ủy quyền của Tổng giám đốc. Người (được ủy quyền) công bố thông tin của ACB.	0,00% (**)
4.	Nguyễn Đức Thái Hân Phó Tổng giám đốc	Phụ trách hoạt động của Khối Thị trường tài chính. Chỉ đạo hoạt động của Công ty TNHH Chứng khoán ACB và Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ ACB.	0,00% (**)
5.	Nguyễn Thị Hai Phó Tổng giám đốc	Giám đốc Vùng Hồ Chí Minh 1	Không sở hữu
6.	Nguyễn Thị Tuyết Vân Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Quan hệ đối ngoại	Chỉ đạo hoạt động của Phòng Đối ngoại; xây dựng, duy trì và phát triển mối quan hệ với các cơ quan quản lý Nhà nước. Trưởng Văn phòng đại diện của ACB tại Hà Nội. Thực hiện công tác đối ngoại theo phân công của Tổng giám đốc trong từng thời kỳ.	0,00% (**)
7.	Từ Tiến Phát Phó Tổng giám đốc	Điều hành hoạt động của Ngân hàng theo ủy quyền của Tổng giám đốc khi Tổng giám đốc vắng mặt. Chỉ đạo hoạt động của Khối Khách hàng cá nhân. Chỉ đạo công tác phát triển tín dụng trong toàn hệ thống. Thay mặt Tổng giám đốc chỉ đạo hoạt động kinh doanh của mạng lưới kênh phân phối tại tất cả các vùng.	Không sở hữu
8.	Nguyễn Văn Hòa Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính	Phụ trách hoạt động của Khối Tài chính và công tác kế toán. Xây dựng kế hoạch và triển khai kế hoạch kinh doanh hàng năm. Điều hành và kiểm soát kết quả hoạt động tài chính.	0,00% (**)
9.	Nguyễn Ngọc Như Uyên Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc Đầu tư	Phụ trách hoạt động của Phòng Đầu tư, Phòng Sáng tạo, Phòng Quản trị trải nghiệm khách hàng, Phòng Ngân hàng số, Phòng Dữ liệu và phân tích. Tổ chức thực hiện công tác quan hệ với nhà đầu tư.	Không sở hữu

(*) Số liệu: Tính đến ngày 31/12/2019.

(**): "0,00%": Số lượng cổ phiếu đã được làm tròn xuống (hai số thập phân.)



2.2.2 Lý lịch tóm tắt

ÔNG ĐỖ MINH TOÀN

Tổng giám đốc

Ông Đỗ Minh Toàn được bổ nhiệm Tổng giám đốc năm 2012. Ông tốt nghiệp Cử nhân ngành Ngân hàng của Trường Đại học Ngân hàng Tp. Hồ Chí Minh, Cử nhân Quản trị ngoại thương của Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh, Cử nhân Luật của Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh, và Thạc sĩ Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Columbia Southern, Hoa Kỳ. Ông đã có 26 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.



ÔNG BÙI TẤN TÀI

Phó Tổng giám đốc thường trực

Ông Bùi Tấn Tài được bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc năm 2007. Ông tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế của Trường Đại học Ngân hàng Tp. Hồ Chí Minh, Cử nhân Kinh tế của Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh, và Thạc sĩ Quản trị kinh doanh của Trường Đại học California Southern, Hoa Kỳ. Ông đã có 25 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

ÔNG ĐÀM VĂN TUẤN

Phó Tổng giám đốc

Xin xem mục 5.1.2 Lý lịch tóm tắt của các thành viên Hội đồng quản trị.



ÔNG NGUYỄN ĐỨC THÁI HÂN

Phó Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Đức Thái Hân được bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc năm 2008. Ông tốt nghiệp Cử nhân khoa học ngành Vật lý lý thuyết của Trường Đại học Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh. Ông đã có 26 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.



BÀ NGUYỄN THỊ HAI

Phó Tổng giám đốc

Bà Nguyễn Thị Hai được bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc năm 2011. Bà tốt nghiệp Cử nhân ngành Ngân hàng của Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh. Bà đã có 27 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

BÀ NGUYỄN THỊ TUYẾT VÂN

Phó Tổng giám đốc, Giám đốc Quan hệ đối ngoại

Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân được bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc năm 2015. Bà tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế của Trường Đại học Ngân hàng Tp. Hồ Chí Minh và Cử nhân ngành Luật Kinh tế của Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh. Bà đã có 30 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.



ÔNG TỪ TIẾN PHÁT

Phó Tổng giám đốc

Ông Từ Tiến Phát được bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc năm 2015. Ông tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế và Thạc sĩ Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh. Ông đã có 24 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

ÔNG NGUYỄN VĂN HÒA

Phó Tổng giám đốc, Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Văn Hòa đảm nhiệm cương vị Kế toán trưởng Ngân hàng từ năm 2002. Ông được bổ nhiệm Giám đốc Tài chính năm 2015 và Phó Tổng giám đốc năm 2017. Ông tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế của Trường Đại học Ngân hàng Tp. Hồ Chí Minh. Ông đã có 25 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.



BÀ NGUYỄN NGỌC NHƯ UYÊN

Phó Tổng giám đốc, Giám đốc Đầu tư

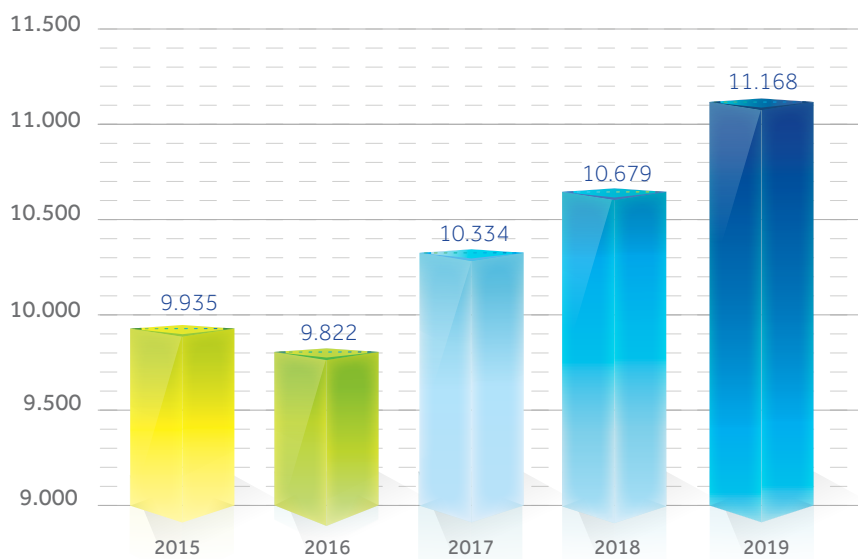
Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên được bổ nhiệm làm Phó Tổng giám đốc năm 2018. Bà bắt đầu công tác tại ACB từ năm 2015 ở cương vị Giám đốc đầu tư. Bà cũng tham gia Hội đồng Thành viên Công ty Chứng khoán ACB (ACBS) và là Chủ tịch Hội đồng Đầu tư của ACBS. Bà tốt nghiệp Thạc sĩ Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Melbourne, Úc. Bà có hơn 17 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

2.2.3 Những thay đổi trong Ban điều hành

Không có.

2.2.4 Chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động

2.2.4.1 Số lượng lao động 2015 – 2019 (theo BCTC hợp nhất)



Biểu đồ số lượng nhân viên qua các năm

2.2.4.2 Chính sách và hoạt động đãi ngộ

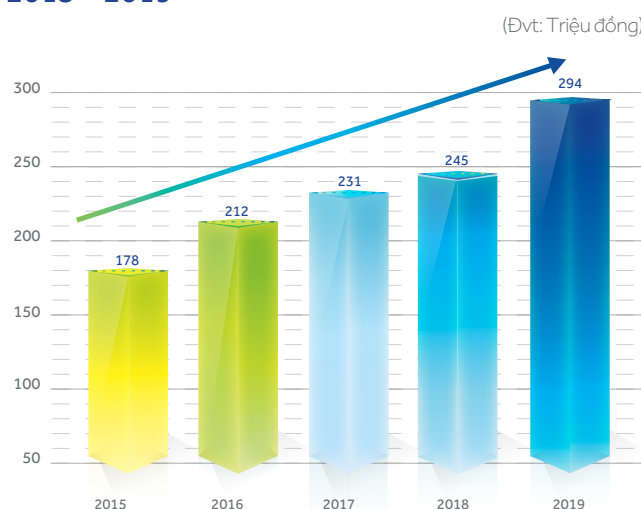
ACB xây dựng, triển khai và điều chỉnh kịp thời các chính sách lương, thưởng, phúc lợi để thu hút, gìn giữ, động viên và tưởng thưởng nhân tài. Cụ thể:

- Chính sách lương thưởng có tính cạnh tranh trên cơ sở khảo sát lương của thị trường lao động.
- Thu nhập của nhân viên được xác định theo kết quả hoàn thành công việc của Ngân hàng, đơn vị và cá nhân. ACB đã xây dựng hệ thống quản lý thành tích công việc nhân viên (BSC) nhằm đảm bảo quy trình quản trị lương thưởng được khách quan, chính xác và nhanh chóng.
- ACB luôn tuân thủ quy định của pháp luật về bảo hiểm đối với người lao động. Tất cả nhân viên chính thức của ACB đều được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp.
- ACB cũng chăm lo nhân viên qua các chế độ như trợ cấp như tiền ăn giữa ca, chương trình chăm sóc sức khỏe toàn diện (ACB care), chương trình hỗ trợ bảo hiểm sức khỏe cho người thân, chương trình cho vay lãi suất ưu đãi, chương trình trợ cấp nhân viên gặp khó khăn hoặc bệnh tật hiểm nghèo, v.v.

• ACB còn nâng cao tinh thần làm việc nhân viên thông qua các chương trình xây dựng đội nhóm (team building), sinh nhật Ngân hàng, tiệc tất niên vinh danh nhân viên xuất sắc, v.v.

• Đối với cấp quản lý, ACB từ lâu đã thiết kế một số chính sách đãi ngộ khác biệt như: trợ cấp chi phí di chuyển xa, thưởng cổ phiếu (ESOP), khám sức khỏe định kỳ tại bệnh viện cao cấp, khen thưởng bằng chuyến du lịch nước ngoài, v.v.

2.2.4.3 Mức thu nhập bình quân của nhân viên 2015 – 2019



Biểu đồ thu nhập bình quân của nhân viên qua các năm

2.2.4.4 Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

Xin xem mục 2.2.4.2. Chính sách và hoạt động đãi ngộ.

2.2.4.5 Chính sách và hoạt động tuyển dụng

- Mối quan hệ giữa ACB với nhân viên được liên kết chặt chẽ dựa trên nguyên tắc hợp tác vì mục tiêu chung của tổ chức, là "đối tác sự nghiệp" của nhau.
- Trong năm 2019, ACB đã kết nối hơn 2.300 đối tác sự nghiệp trên khắp cả nước, trong đó nhóm lực lượng nhân sự trẻ dưới 25 tuổi chiếm hơn 60%. Đội ngũ nhân tài, đặc biệt tại các đơn vị kênh phân phối đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển kinh doanh của ACB trong giai đoạn tăng tốc 2019 - 2024.
- Các hoạt động tạo nguồn nhân sự và trải nghiệm ngân hàng thực tế đã được tích cực triển khai như chương trình The Next Banker và ACB Experience dành cho sinh viên thuộc các trường đại học trọng điểm trên toàn quốc. Hoạt động này giúp sinh viên có những trải nghiệm thực tế về công việc tại ngân hàng và tạo cơ hội để rút ngắn lộ trình trở thành nhân viên chính thức tại ACB.

2.2.4.6 Chính sách và hoạt động đào tạo và phát triển nhân viên

Chính sách và hoạt động đào tạo theo mục tiêu lấy người học làm trọng tâm, nỗ lực thúc đẩy tinh thần học tập chủ động, lâu dài và lan tỏa sự tiến bộ trong tổ chức, đến cộng đồng, và khách hàng của ACB.

Trong năm 2019, hoạt động đào tạo đã đáp ứng 95 – 98% nhu cầu đào tạo của Ngân hàng, nâng số ngày bình quân đào tạo trên toàn hệ thống lên 4,7 ngày. Các chương trình đào tạo nội bộ và liên kết với đối tác bên ngoài được đều đặn tổ chức, đáp ứng kịp thời nhu cầu bổ sung nghiệp vụ, phát triển kỹ năng và nâng cao năng lực cho nhân viên các cấp từ tân tuyển cho đến quản lý.

Hình thức và nội dung đào tạo được thiết kế đa dạng và theo sát nhu cầu thực tế, xoay quanh 9 lĩnh vực sau:



Chương trình và hoạt động đào tạo được triển khai không chỉ nhằm mục đích giúp nhân viên bổ sung năng lực cho công việc hiện tại mà còn mang đến hành trang cho lộ trình phát triển nghề nghiệp cá nhân trong tương lai.

Năm 2019, tổ chức về nhân sự uy tín HR Asia đã trao cho ACB giải thưởng Tổ chức có môi trường làm việc tốt nhất châu Á năm 2019.



2.3 Tình hình đầu tư và tình hình thực hiện các dự án (đầu tư)

2.3.1 Các khoản đầu tư lớn, tình hình thực hiện các dự án đầu tư

Chủ trương hiện nay, đầu tư chiến lược sẽ do ACB thực hiện khi có cơ hội thích hợp, và đầu tư tài chính có thể thực hiện ở các công ty con.

2.3.2 Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Giấy phép hoạt động/ Lĩnh vực kinh doanh	Vốn điều lệ thực góp (tỷ đồng)	% đầu tư trực tiếp bởi ACB	% đầu tư gián tiếp bởi công ty con	Tổng % đầu tư
Công ty Chứng khoán ACB (ACBS)	41 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.	06/GPHĐKD Chứng khoán	1.500	100	-	100
Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản ACB (ACBA)	Lầu 8 Tòa nhà ACB, 444A - 446 Cách Mạng Tháng Tám, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.	0303539425 Quản lý nợ và khai thác tài sản	340	100	-	100
Công ty Cho thuê tài chính ACB (ACBL)	131 Châu Văn Liêm, Phường 14, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.	4104001359 Cho thuê tài chính	300	100	-	100
Công ty Quản lý quỹ ACB (ACBC)	Lầu 12 Tòa nhà ACB, 480 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.	41/UBCK-GP Quản lý quỹ	50	-	100	100

2.3.2.1 Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của Công ty Chứng khoán ACB (ACBS)

ACBS

Năm 2019 thị trường chứng khoán kết thúc với chỉ số VN-Index tăng 7,7% YTD và đạt 960,99 điểm, thấp hơn ngưỡng 1.000 điểm đã vượt trong năm.

Thị trường chứng khoán Việt Nam mất đi sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư khi giá trị giao dịch bình quân hàng ngày giảm từ 5.359,4 tỷ đồng trong năm 2018 xuống còn 3.948,8 tỷ đồng vào năm 2019.

- Tuy chỉ số VN-Index chỉ tăng trưởng nhẹ trong năm 2019, nhưng vẫn là chỉ số đạt kết quả tốt nhất trong số các chỉ số trong khối ASEAN, với vị trí thứ 2 thuộc về Singapore (+6,1%) và theo sau là Philippines (+4,4%).

Vẫn trong khối ASEAN, chỉ số VN-Index là chỉ số thứ 2 ghi nhận dòng vốn ngoại dương trong năm 2019. Hai thị trường Thái Lan và Philippines đều ghi nhận dòng vốn ngoại âm.

- Trong năm 2019, Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (SSC) đã tích cực thực hiện các thay đổi, đưa ra nhiều chính sách mới với mục đích nâng cao chất lượng thị trường chứng khoán Việt Nam, từng bước đáp ứng các yêu cầu về thị trường mới nổi. Thị trường cũng chứng kiến một số sản phẩm mới được giao dịch, như chứng quyền có bảo đảm, hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ, v.v. và một số chỉ số mới, như VNFIN Lead, VNFIN Select, và VN Diamond. Tháng 11 năm 2019, Quốc hội thông qua Luật Chứng khoán sửa đổi.

HOẠT ĐỘNG CỦA ACBS TRONG NĂM 2019

Năm 2019 vừa qua là một năm khó khăn đối với thị trường chứng khoán Việt Nam khi mà tâm lý thị trường bị đè nặng bởi các yếu tố rủi ro từ bên ngoài dẫn đến thanh khoản thị trường sụt giảm 26,3% n/n. Doanh thu thuần từ hoạt động môi giới chứng khoán ghi nhận sự sụt giảm cùng với sự sụt giảm của thanh khoản thị trường. Tuy vậy, ACBS đã đạt được một số kết quả hoạt động khả quan.

- Lợi nhuận trước thuế tăng trưởng 57% so với cùng kỳ năm trước, đặc biệt hai mảng tư vấn tài chính doanh nghiệp và mảng đầu tư đều ghi nhận mức tăng trưởng doanh thu cao. So với mức tăng trưởng 7,7% của chỉ số VN-Index và lợi suất bình quân của một số quỹ chính trên thị trường là 6,0%, có thể nói năm 2019 là một năm hiệu quả khi mảng đầu tư của ACBS đạt mức lợi suất 22,9%.
- Số lượng tài khoản mở mới đối với khối khách hàng định chế tại ACBS tăng trưởng 54% trong năm 2019, là một tín hiệu lạc quan cho thấy thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn là một điểm đến đầu tư hấp dẫn đối với dòng vốn ngoại.
- Thỏa thuận hợp tác ký kết trong năm 2019 giữa ACBS và EFG Hermes – tập đoàn dịch vụ tài chính hàng đầu đến từ Ai Cập – đã mở ra cơ hội cho khách hàng EFG Hermes tiếp cận và tham gia đầu tư tại thị trường Việt Nam thông qua kinh nghiệm, mạng lưới và hạ tầng của ACBS.

TRIỂN VỌNG NĂM 2020

Để vượt qua thách thức trong năm 2020, ACBS sẽ:

- Tiếp tục tập trung nguồn lực vào phát triển đội ngũ và hoàn thiện hạ tầng công nghệ.
- Đẩy mạnh hoạt động tư vấn niêm yết cổ phiếu đối với doanh nghiệp nhà nước cũng như phát hành trái phiếu doanh nghiệp.
- Thực hiện thỏa thuận hợp tác với EFG Hermes, tạo cơ hội cho khách hàng định chế tiếp cận được với thị trường chứng khoán Việt Nam.
- Tự doanh theo nguyên tắc đảm bảo an toàn nguồn vốn, thận trọng, theo đó tập trung vào các cổ phiếu lớn có tiềm năng tăng trưởng cao cả về doanh thu và lợi nhuận và các cổ phiếu phòng thủ nhằm giảm chấn trong bối cảnh thị trường chứng khoán tiềm ẩn nhiều rủi ro.

2.3.2.2 Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản ACB (ACBA)



ACBA có nhiệm vụ chính là tập trung vào kinh doanh tài sản từ xử lý nợ.

Trong năm 2019 ACBA đã mua một tài sản để xử lý nợ với giá phí là 139 tỷ đồng.

Tính đến cuối năm, ACBA đang quản lý 5 tài sản xử lý nợ với tổng giá trị là 388 tỷ đồng.

MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2019:

- Doanh thu đạt 8,8 tỷ đồng;
- Lợi nhuận trước thuế đạt 6,7 tỷ đồng.

Kế hoạch hoạt động năm 2020 là tập trung bán các tài sản xử lý nợ đang quản lý để thu hồi vốn về và cải thiện lợi nhuận cho ACBA.

2.3.2.3 Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của Công ty Cho thuê tài chính ACB (ACBL)

ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC CỦA ACBL



Tập trung vào mảng bán lẻ với phân đoạn khách hàng chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME).

- Định hướng vào các ngành nghề phát triển bền vững và phù hợp cho thuê tài chính như: dịch vụ hậu cần (logistics), in ấn, du lịch, xây dựng, thi công hạ tầng, y tế, nhựa, sản xuất bao bì.
- Tài sản cho thuê có tính phổ biến, thanh khoản tốt.
- Tổ chức triển khai bán hàng đa kênh để tăng hiệu quả bán hàng, đặc biệt đẩy mạnh bán hàng qua nhà cung cấp/các hiệp hội ngành nghề với các sản phẩm chuyên biệt.
- Tỷ lệ nợ xấu < 2%.

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG CHO THUÊ TÀI CHÍNH VIỆT NAM NĂM 2019

Mặc dù thị trường cho thuê tài chính còn nhiều khó khăn nhưng dư địa và tiềm năng phát triển vẫn còn lớn vì:

- Kinh tế Việt Nam tiếp tục khởi sắc với mức tăng trưởng GDP trên 6,8%, các ngành công nghiệp, dịch vụ tăng trưởng tốt.
- Định hướng của Nhà nước về phát triển kinh tế tư nhân, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa phù hợp với phân đoạn khách hàng của ACBL.
- Khung pháp lý cho thị trường cho thuê tài chính ngày càng hoàn thiện và sự hiểu biết của khách hàng về các sản phẩm cho thuê tài chính ngày càng được nâng cao.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2019

Trong năm 2019, ACB Leasing đã triển khai kế hoạch kinh doanh theo đúng định hướng chiến lược kinh doanh 3 năm (2019-2022) và đã đạt được một số kết quả khả quan, làm nền tảng cho sự phát triển các năm tiếp theo, cụ thể như sau:

- Dư nợ cho thuê tài chính: 1.040 tỷ đồng, tăng 27,6% so với năm 2018.
- Lợi nhuận trước thuế: 12,2 tỷ đồng, tăng 19,6% so với năm 2018. ACBL cũng đã trích trước dự phòng 20,1 tỷ đồng để mua lại toàn bộ trái phiếu VAMC.
- Tỷ lệ nợ xấu: 0,85%, giảm 3,74% so với đầu năm.

Ngoài ra, ACBL đã đạt được một số kết quả phi tài chính khác để nâng cao hiệu quả hoạt động trong các năm tới như:

- Cơ cấu tổ chức và nhân sự đã ổn định.
- Xây dựng và hoàn thiện trang thông tin điện tử ACB Leasing (www.acbleasing.com.vn) với nhiều tính năng mới, giao diện thân thiện, dễ sử dụng để bán hàng trực tuyến và kết nối thông tin, tương tác với khách hàng.
- Hoàn thành việc chuyển sang sử dụng hoá đơn điện tử và phần mềm kế toán ERP để hỗ trợ toàn diện cho công tác hạch toán kế toán và quản trị công ty.

KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2020

Với dự kiến môi trường vĩ mô năm 2020 vẫn giữ được sự ổn định, ACBL đã xây dựng các chỉ tiêu tài chính tín dụng như sau:

- Dư nợ cho thuê tài chính: 1.275 tỷ đồng, tăng trưởng 25% so với năm 2019.
- Lợi nhuận trước thuế: 35 tỷ đồng.
- Tỷ lệ nợ xấu: < 2%.

Chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh sẽ được điều chỉnh theo hạn mức tăng trưởng tín dụng được phép.

CÁC GIẢI PHÁP CHÍNH

- Bám sát các nội dung của định hướng chiến lược.
- Đẩy mạnh bán hàng qua nhà cung cấp/các hiệp hội ngành nghề thông qua các sản phẩm chuyên biệt, các chương trình bán hàng và từng bước triển khai bán hàng trực tuyến (online).
- Xử lý các khoản nợ xấu hiện tại và kiểm soát việc phát sinh thêm các khoản nợ xấu mới trong năm 2020 và các năm tiếp theo.
- Củng cố nguồn nhân lực chủ chốt, tăng cường tuyển dụng và đào tạo nhân sự nhất là các nhân sự kinh doanh.



2.3.2.4 Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của Công ty Quản lý Quỹ ACB (ACBC)



Chịu ảnh hưởng bởi sự bất ổn của tình hình thế giới và làn sóng rút vốn của nhà đầu tư nước ngoài, ngành quản lý quỹ của Việt Nam gặp một số khó khăn nhất định. Hầu hết các quỹ đầu tư cổ

phiếu có mức tăng trưởng thấp hơn tăng trưởng của thị trường, và vốn đầu tư bị rút khá nhiều tại các quỹ mở.

Trước áp lực thị trường, ACBC đã nỗ lực trong hoạt động quản lý tài sản và quản lý rủi ro. Tuy vẫn nằm trong số ít công ty trong ngành ghi nhận lợi nhuận nhưng hiệu quả hoạt động chưa đạt mức mong đợi, với doanh thu và lợi nhuận giảm nhẹ so với năm 2018. Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng cuối năm 2019 đạt 524%, vượt xa mức yêu cầu theo luật định.

- Trong năm 2020 và những năm tiếp theo, ACBC sẽ tập trung nguồn lực thực hiện các mục tiêu trung dài hạn:
- Tạo ra sản phẩm đầu tư phù hợp đa dạng các nhu cầu theo từng giai đoạn của thị trường, đặc biệt chú trọng nhóm khách hàng cá nhân.
- Phát triển kênh phân phối và các tiện ích giao dịch điện tử để tiếp cận tối đa các đối tượng nhà đầu tư có nhu cầu đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam.
- Nâng cao hiệu quả quản lý để tạo ra sự tăng trưởng tài sản đầu tư cho khách hàng trong dài hạn.



2.4 Tình hình tài chính tín dụng

2.4.1 Tình hình tài chính

	2019	2018	+/- (%)
Tài sản (tỷ đồng)			
Tổng tài sản (TTS)	383.514	329.333	16
Tiền, vàng gửi và cho các TCTD khác vay	30.442	18.910	61
Cho vay khách hàng	268.701	230.527	17
Đầu tư tài chính	59.672	55.337	8
Tiền gửi của khách hàng	308.129	269.999	14
Tiền gửi và vay TCTD khác	19.249	20.718	-7
Vốn chủ sở hữu (VCSH)	27.765	21.018	32
Vốn điều lệ	16.627	12.886	29
Thu nhập và chi phí (tỷ đồng)			
Thu nhập lãi thuần	12.112	10.363	17
Thu nhập ngoài lãi	3.985	3.670	9
Chi phí hoạt động	8.308	6.712	24
Chi phí dự phòng	274	932	-71
Lợi nhuận trước thuế	7.516	6.389	18
Lợi nhuận sau thuế	6.010	5.137	17

2.4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ số hoạt động	2019	2018	+/- (%)
Tỷ lệ an toàn vốn			
CAR (%)	10,91	10,05	0,86
CAR cấp 1 (%)	9,66	8,59	1,07
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản (%)	7,24	6,38	0,86
Vốn chủ sở hữu/Tổng cho vay khách hàng (%)	10,33	9,12	1,21
Khả năng thanh khoản			
Dư nợ cho vay/TTS (%)	70,06	70,00	0,06
Tổng dư nợ/Tổng tiền gửi khách hàng (%)	77,55	77,47	0,08
Chất lượng tài sản			
Nợ xấu N3-5 (tỷ đồng)	1.449	1.675	-13
Nợ quá hạn N2-5 (tỷ đồng)	2.080	2.058	1
Nợ xấu/Tổng dư nợ (%)	0,54	0,73	-0,19
Nhóm 5/Tổng nợ xấu (%)	62,31	69,5	-7,18
Nợ quá hạn/Tổng dư nợ (%)	0,77	0,89	-0,12
Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng/Tổng nợ xấu (%)	174,95	151,89	23,06
(Vốn chủ sở hữu + Dự phòng)/Tổng nợ xấu (số lần)	19,15	12,55	6,60

Khả năng sinh lời

Lợi nhuận thuần sau thuế/VCSH (ROE) (%)	24,64	27,73	-3,09
Lợi nhuận thuần sau thuế/TTS (ROA) (%)	1,69	1,67	0,01
Thu nhập lãi cận biên lũy kế (NIM) (%)	3,40	3,38	0,02
Thu nhập ngoài lãi/Tổng thu nhập (%)	24,76	26,15	-1,40
Chi phí hoạt động/Tổng thu nhập (%)	51,61	47,83	3,78
Chi phí dự phòng nợ xấu/LN trước dự phòng (%)	3,52	12,74	-9,22

2.5 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
(Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019)

2.5.1 Cổ phần

Tổng số **1.662.737.277** cổ phần phổ thông ACB (tương ứng với vốn điều lệ của ACB là **16.627.372.770.000** đồng) bao gồm:

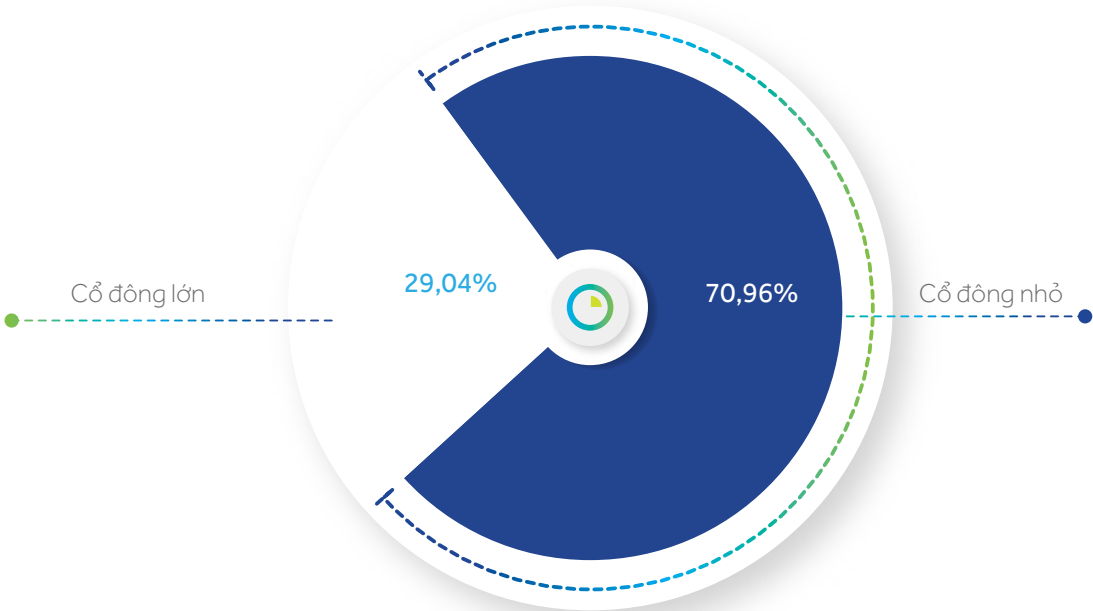
- Số lượng cổ phần lưu hành : 1.656.515.277 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu quỹ : 6.222.000 cổ phiếu
- Số lượng cổ phần tự do chuyển nhượng : 1.647.638.404 cổ phần
- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng : 15.098.873 cổ phần

2.5.2 Cơ cấu cổ đông

2.5.2.1 Theo tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn [*], cổ đông nhỏ)

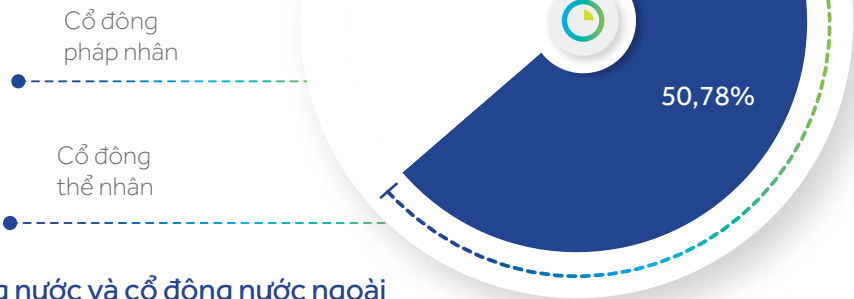
	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ cổ phần (%)
Cổ đông lớn	6	482.923.963	29,04
Cổ đông nhỏ	31.126	1.179.813.314	70,96
Tổng cộng	31.132	1.662.737.277	100,00

[*] Theo Điều 4.26 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 thì “cổ đông lớn của tổ chức tín dụng cổ phần là cổ đông sở hữu trực tiếp, gián tiếp từ 5% vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của tổ chức tín dụng cổ phần đó.”

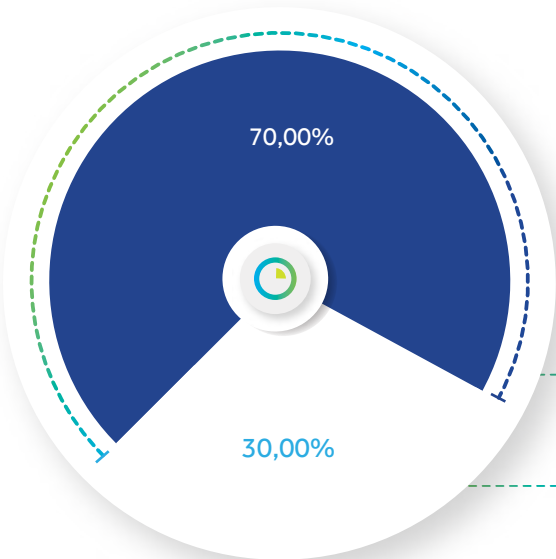


2.5.2.2 Theo tiêu chí cổ đông pháp nhân và cổ đông thể nhân

	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ cổ phần (%)
Pháp nhân	237	818.332.475	49,22
Thể nhân	30.895	844.404.802	50,78
Tổng cộng	31.132	1.662.737.277	100,00



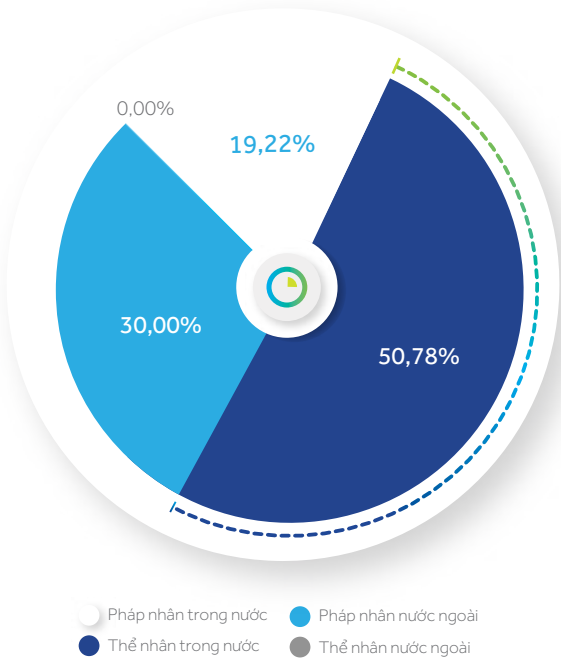
2.5.2.3 Theo tiêu chí cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài



	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ cổ phần (%)
Cổ đông trong nước	31.081	1.163.916.094	70,00
Cổ đông nước ngoài	51	498.821.183	30,00
Tổng cộng	31.132	1.662.737.277	100,00

2.5.2.4 Theo tiêu chí cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông pháp nhân và cổ đông thể nhân

	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ cổ phần %
Cổ đông trong nước			
- Pháp nhân	214	319.556.763	19,22
- Thể nhân	30.867	844.359.331	50,78
Cộng (1)	31.081	1.163.916.094	70,00
Cổ đông nước ngoài			
- Pháp nhân	23	498.775.712	30,00
- Thể nhân	28	45.471	0,00
Cộng (2)	51	498.821.183	30,00
Tổng cộng (1) & (2)	31.132	1.662.737.277	100,00



2.5.2.5 Cổ đông lớn nước ngoài

Cổ đông lớn nước ngoài sở hữu từ 5% vốn cổ phần trở lên gồm có:

Stt	Tên	Địa chỉ	Ngành nghề	Số lượng cổ phần
1	Nhóm cổ đông có liên quan là cổ đông lớn - Cùng ủy quyền bà Trương Ngọc Phượng thực hiện nghĩa vụ báo cáo sở hữu, công bố thông tin và đại diện giao dịch.			
	Dragon Financial Holdings Limited	1501 Cao Ốc Mê Linh Point, 2 Ngõ Đức Kế, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam	Đầu tư	115.050.462 (6,92%)
	First Burns Investments Limited	Vistra Corporate Services Centre Wickhams Cay II Road Town, Tortola VG1110, British Virgin Islands	Đầu tư	66.474.454 (4,00%)
	Asia Reach Investments Limited	Vistra Corporate Services Centre Wickhams Cay II Road Town, Tortola VG1110, British Virgin Islands	Đầu tư	52.367.742 (3,15%)
2	Alp Asia Finance (Vietnam) Limited - Cổ đông lớn sở hữu cổ phần gián tiếp thông qua hai công ty con sau đây:			
	Sather Gate Investments Limited	Kingston Chambers, Po Box 173, Road Town, Tortola, British Virgin Islands	Đầu tư	83.010.435 (4,99%)
	Whistler Investments Limited	Kingston Chambers, Po Box 173 , Road Town, Tortola, British Virgin Islands	Đầu tư	83.010.435 (4,99%)
3	Estes Investments Limited	Kingston Chambers, PO Box 173, Road Town, Tortola, British Virgin Islands	Đầu tư	83.010.435 (4,99%)

2.5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, ACB có sự thay đổi về vốn cổ đông như sau:

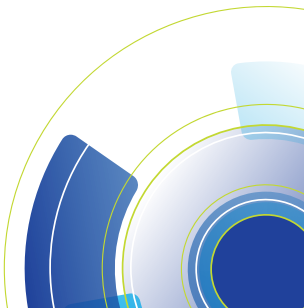
- Theo Quyết định số 586/QĐ-SGDHN ngày 04 tháng 9 năm 2019 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, ACB đã niêm yết toàn bộ tổng số 1.662.737.277 cổ phiếu đã phát hành.

2.5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ

Ngày 30 tháng 10 năm 2019, ACB có phát sinh giao dịch bán 35.200.608 cổ phiếu quỹ. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, ACB đang nắm giữ 6.222.000 cổ phiếu quỹ. Số lượng cổ phiếu quỹ này đã chuyển nhượng trong quý I năm 2020.

2.5.5 Phát hành các chứng khoán khác

Không có.



2.6 Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội

2.6.1 Quản lý nguồn nguyên liệu

Không áp dụng.

2.6.2 Tiêu thụ năng lượng

Không áp dụng.

2.6.3 Tiêu thụ nước

Không áp dụng.

2.6.4 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

ACB không tài trợ các dự án vi phạm luật về bảo vệ môi trường.

2.6.5 Chính sách liên quan đến người lao động

Xin xem mục 2.2.4 Chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

2.6.6 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Ý thức về trách nhiệm cộng đồng được lan tỏa từ lãnh đạo ACB cho đến nhân viên đã nhiều năm nay.

Trong năm 2019, ACB thể hiện trách nhiệm đối với cộng đồng qua ngân sách hơn 9 tỷ đồng cho các hoạt động từ thiện xã hội và bảo vệ môi trường.



Hàng trăm nhân viên ACB tại nhiều đơn vị khác nhau đã đem chương trình hành động từ thiện “Hành trình tôi yêu cuộc sống” đến 19 tỉnh thành trên cả nước. “Hành trình tôi yêu cuộc sống” là chương trình được ACB duy trì tính đến nay đã hơn 6 năm, được ACB phối hợp với các cơ quan ban ngành tại địa phương tổ chức sao cho phù hợp với đặc điểm của địa phương, và đáp ứng nhu cầu của đối tượng được quan tâm. Chương trình thể hiện tinh thần trách nhiệm của ACB đối với các đối tượng trong lĩnh vực giáo dục và các đối tượng chính sách và người nghèo mà ACB quan tâm.

Từ mấy năm nay, ban lãnh đạo ACB đã quyết định có hành động giảm rác thải nhựa tại cơ quan, như hạn chế nhân viên sử dụng đồ nhựa một lần, không sử dụng ly nhựa hoặc nước đóng chai nhựa, thay túi nylon bằng túi thân thiện môi trường, tặng nhân viên và khách hàng bộ ly giữ nhiệt dùng lâu dài, v.v.

Bên cạnh mục tiêu giảm rác thải nhựa, ACB cũng có hành động giảm thiểu việc dùng giấy trong công việc. Hạn chế ở mức tối thiểu việc in ra giấy các quy trình, thủ tục, v.v. mà áp dụng công nghệ để tiếp cận. Dự án Go Paperless giai đoạn hai tiếp tục được triển khai trong năm 2019, đạt hiệu suất rất cao trong việc giảm sử dụng giấy in (tiết kiệm được 3,5 triệu trang giấy A4) và lượng mực in (tiết kiệm được 1.73 hộp mực in).

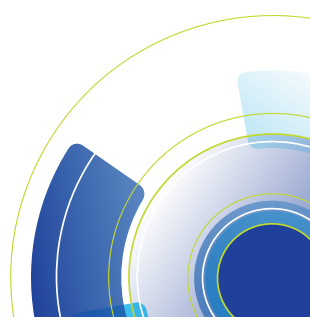
Đặc biệt ACB còn kết hợp cùng WWF (Tổ chức quốc tế về bảo tồn thiên nhiên), một tổ chức quốc tế phi chính phủ có uy tín trong việc xây dựng chiến lược bảo tồn và giải quyết những thách thức môi trường, để tiến hành chiến dịch truyền thông thông qua các ấn phẩm cho nhân viên, khách hàng và cộng đồng nhằm nâng cao ý thức bảo vệ môi trường.

Nỗ lực trong hoạt động cộng đồng của ACB năm 2019 cũng được ghi nhận bằng giải thưởng Best CSR Bank Vietnam 2019 (Ngân hàng có hoạt động cộng đồng tốt nhất Việt Nam 2019) từ Tạp chí Global Banking & Finance Review (GBAF) và Giải thưởng Best Bank for CSR in Vietnam 2019 (Ngân hàng có trách nhiệm xã hội tốt nhất Việt Nam) từ Tạp chí The Asia Money.



2.6.7 Báo cáo liên quan đến thị trường vốn xanh

Không áp dụng.



3.

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

3.1 Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh

Trong năm 2019, ACB đã đạt được nhiều thành công, lợi nhuận vượt xa chỉ tiêu đã đề ra, nợ xấu được xử lý triệt để. Để đạt được các thành công này, ACB đã thực hiện các hành động cụ thể quyết liệt như sau:

- Tiếp tục kiên trì và nhất quán trong mục tiêu xây dựng một bảng tổng kết tài sản vững mạnh, thanh khoản và an toàn vốn cao, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, góp phần ổn định thanh khoản chung của toàn hệ thống.
- Xử lý nợ xấu chặt chẽ và triệt để bằng việc tích cực thu hồi và trích lập các khoản nợ xấu.
- Tiếp tục cơ cấu phân đoạn khách hàng một cách có chiều sâu. Nhiều chương trình chăm sóc khách hàng được thiết kế đặc thù nhằm phục vụ các đối tượng khách hàng trọng tâm trong mảng bán lẻ. Song song đó, mảng ngân hàng giao dịch được tập trung phát triển thành nguồn thu phí dịch vụ trọng yếu.
- Các mảng hoạt động vừa được đẩy mạnh triển khai như bancassurance hay ngân hàng ưu tiên vẫn đã đạt mức tăng trưởng tốt, đóng góp lớn vào cơ cấu lợi nhuận của Ngân hàng.

	2015	2016	2017(*)	2018(*)	2019(*)
An toàn vốn (%)	12,80	13,19	8,04	10,05	10,91
An toàn vốn cấp 1 (%)	9,27	8,26	6,71	8,59	9,66
Tổng tài sản có rủi ro (tỷ đồng)	105.305	120.898	234.371	240.968	283.931
Vốn tự có (tỷ đồng)	13.476	15.947	18.834	24.226	30.977

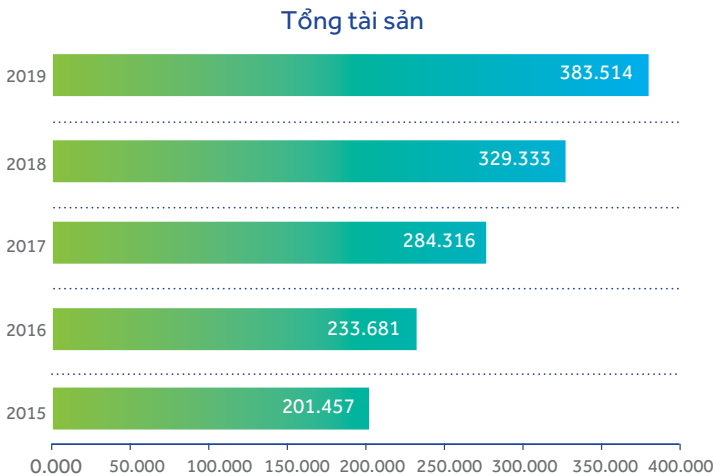
(*) Theo Basel II

Tăng trưởng về quy mô của của ACB khá ấn tượng trong bối cảnh kể từ năm 2012 ACB không cần phải tăng vốn từ cổ đông, vẫn tiếp tục trả cổ tức hàng năm, đồng thời xử lý dứt điểm triệt để toàn bộ các tài sản tồn đọng đặc biệt. Cơ cấu tài sản tiếp tục được cấu trúc theo hướng gia tăng tỷ trọng tài sản sinh lời trong quy mô tổng tài sản, đạt đến 96% vào cuối năm 2019, trong đó riêng nợ nhóm 1 chiếm đến ~69%, các tài sản không sinh lời và nợ xấu chiếm dưới 4%, đảm bảo tối đa hóa hiệu quả sử dụng vốn cho Ngân hàng.

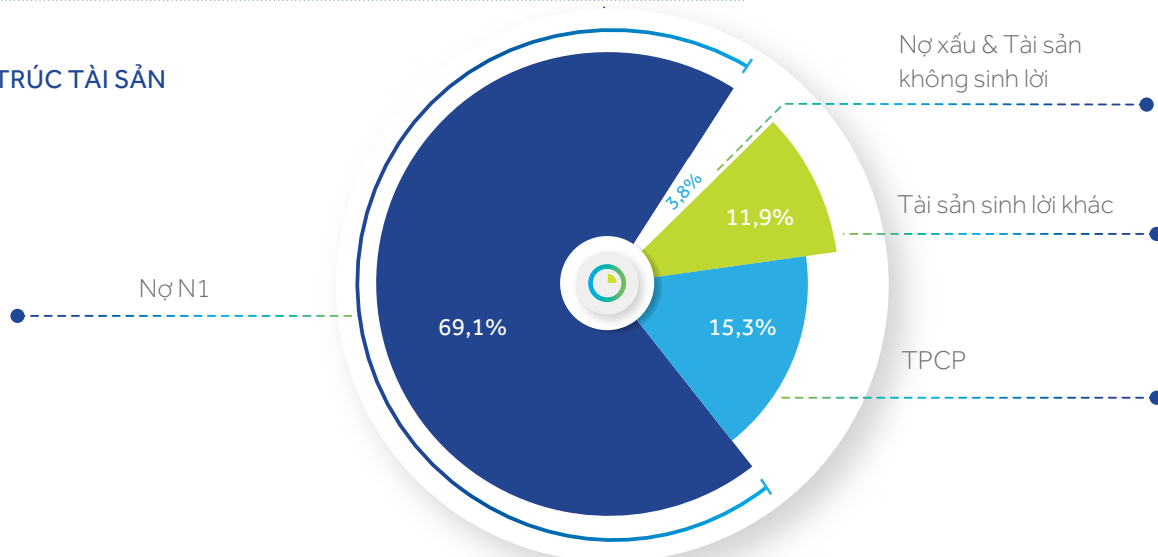
3.2 Đánh giá tình hình tài chính

3.2.1 Tổng tài sản

Tổng tài sản đạt 384 nghìn tỷ đồng, tăng 54 nghìn tỷ đồng (16%) so cuối năm 2018, và đạt 101% kế hoạch. Song song với việc tăng trưởng về quy mô, ACB vẫn luôn duy trì một bảng tổng kết tài sản vững mạnh với khả năng thanh khoản tốt trong toàn hệ thống. Tỷ lệ dư nợ cho vay/huy động ổn định ở mức ~78%, tỷ lệ an toàn vốn cấp 1 và an toàn vốn hợp nhất đạt lần lượt 9,66% và 10,91%, tăng đáng kể so với cuối năm 2018, đảm bảo nhu cầu về an toàn vốn theo Basel II.



CẤU TRÚC TÀI SẢN



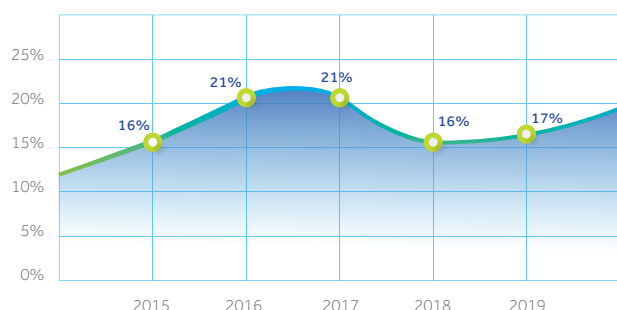
3.2.2 Hoạt động tín dụng

Trong năm qua, hoạt động cho vay của ACB, đặc biệt là mảng bán lẻ đã đạt được mức tăng trưởng khá ấn tượng nhờ vào quá trình cơ cấu khách hàng và các chiến lược chăm sóc tiềm năng hiệu quả. Trong năm 2019, ACB tiếp tục chú trọng tập trung tăng trưởng dư nợ phát triển kinh tế theo định hướng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

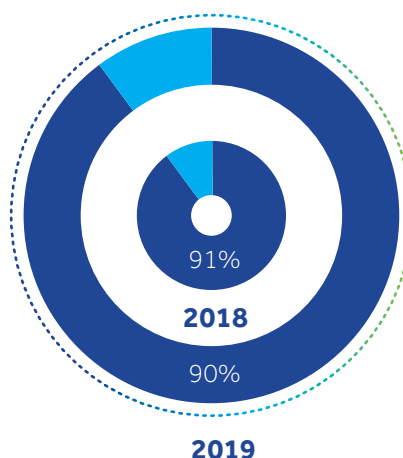
Kết quả đến hết năm 2019, tổng dư nợ cho vay khách hàng đạt 269 ngàn tỷ đồng, đạt 101% kế hoạch, tăng 54 ngàn tỷ đồng (+16,6%) so với cuối năm 2018 nhưng vẫn đảm bảo tuân thủ mức trần tăng trưởng tín dụng.

Cho vay khách hàng cá nhân đạt 158 nghìn tỷ đồng vào cuối 2019, tăng 21%, tiếp tục đóng vai trò đầu tàu cho động lực tăng trưởng tín dụng. Trong khi đó cho vay của nhóm khách hàng doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng đạt mức tăng trưởng 10%. Tổng danh mục cho vay nhóm khách hàng cá nhân và doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 90% trên tổng số dư nợ cho vay toàn ngân hàng.

% Tăng trưởng dư nợ cho vay



Tỷ trọng cho vay mảng bán lẻ



3.2.3 Hoạt động huy động tiền gửi

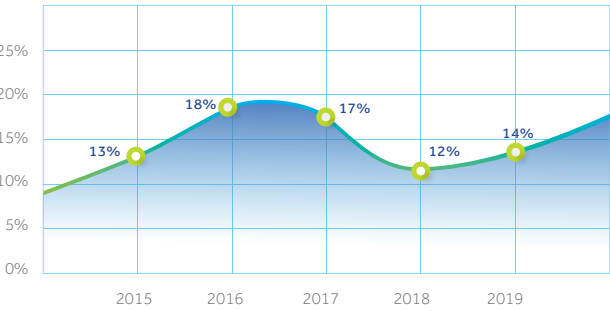
Huy động vẫn tăng trưởng liên tục và ổn định đảm bảo nhu cầu vốn cho tăng trưởng tổng tài sản và thanh khoản cao.

Quy mô huy động cuối năm 2019 đạt 308 ngàn tỷ đồng, tăng 38 ngàn tỷ đồng (+14%), chiếm 80% tổng nguồn vốn của ngân hàng, đạt 99% kế hoạch năm. ACB tiếp tục chiến lược ngân hàng bán lẻ, tập trung vào các đối tượng khách hàng cá nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, với tỷ trọng huy động từ khách hàng cá nhân lên đến 80% tổng huy động của Ngân hàng.

Để đạt được kết quả này, ngoài việc liên tục đưa ra các sản phẩm đặc thù với lãi suất cạnh tranh, ACB cũng liên tục mở rộng mạng lưới chi nhánh và phòng giao dịch nhằm đưa dịch vụ ngân hàng đến gần hơn với người dân.

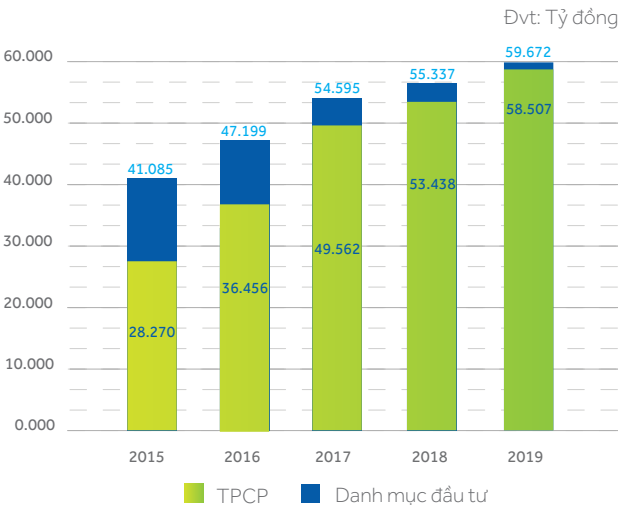
Trong năm qua, ACB đạt mức tăng trưởng huy động không kỳ hạn 25% chiếm 19% trên tổng huy động. Tỷ lệ này được kỳ vọng sẽ tiếp tục cải thiện mạnh mẽ trong những năm tới.

% Tăng trưởng huy động



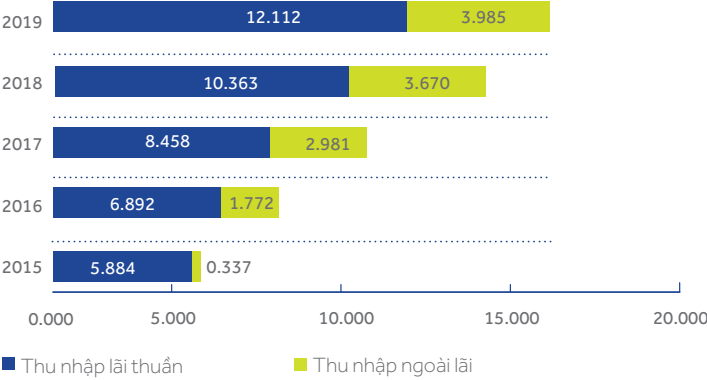
3.2.4 Hoạt động đầu tư

Danh mục đầu tư tiếp tục được tái cơ cấu bằng việc tiếp tục thoái vốn khỏi các khoản đầu tư không trọng yếu nhằm sử dụng vốn hiệu quả hơn, và trích dự phòng đầy đủ theo giá trị thị trường. Trái phiếu chính phủ (TPCP) tiếp tục là kênh đầu tư chính hiệu quả cao, chiếm xấp xỉ 100% danh mục đầu tư của ACB, tương đương 15% tổng tài sản.



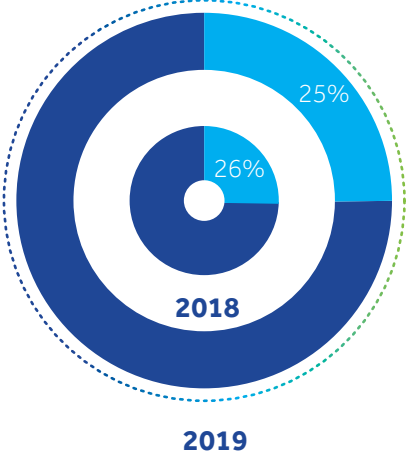
3.2.5 Thu nhập

Tổng thu nhập trong năm của Ngân hàng tăng 15%, trong đó thu nhập lãi thuần tăng 17%, đạt 12.112 tỷ đồng. Biên sinh lời (NIM) tăng 2 điểm so với năm 2018 đạt 3,4% nhờ vào môi trường kinh doanh được cải thiện hơn so với năm trước cộng với chất lượng và cấu trúc tài sản ngày càng tốt hơn.



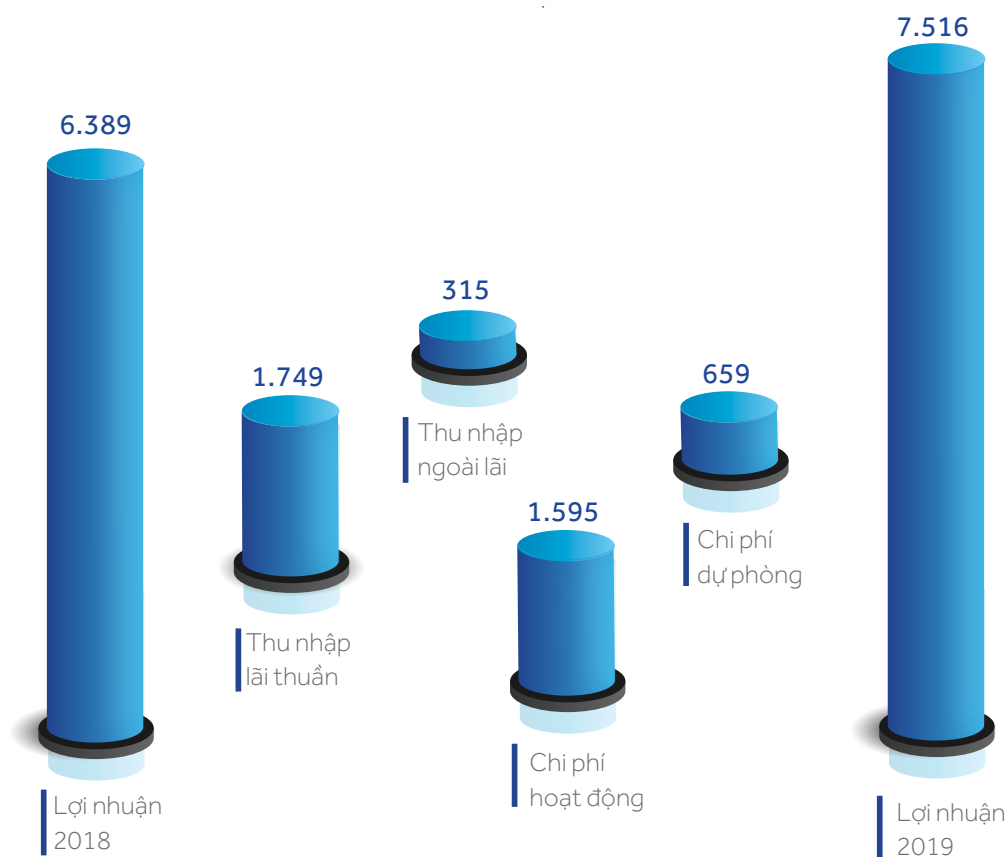
Thu nhập ngoài lãi (đặc biệt là mảng thu nhập từ dịch vụ) trong năm 2019 tiếp tục được tập trung đẩy mạnh nhằm nâng cao cơ cấu của mảng thu nhập này trên tổng doanh thu. Đến hết năm 2019, thu ngoài lãi đạt 3.985 tỷ đồng, tăng 9%, đóng góp đến 25% trên tổng doanh thu. Tăng trưởng thu nhập ngoài lãi dựa trên nền tảng thu phí dịch vụ tăng 27% đạt 1.896 tỷ đồng; hoạt động kinh doanh ngoại hối lãi 430 tỷ đồng, tăng trưởng vượt trội 78%.

Thu nhập ngoài lãi



3.2.6 Chi phí hoạt động

Chi phí trong năm 2019 đạt 8.308 tỷ đồng, tăng 24% so với 2018, trong đó chi phí nhân viên tăng 17% từ việc tăng lương và tăng tuyển dụng trong năm. ACB cũng tăng cường đầu tư tài sản cố định và sửa chữa văn phòng đồng thời đẩy mạnh đầu tư các hệ thống công nghệ nhằm số hóa hoạt động ngân hàng như Mobile App, và ACB Online- đây là các kênh giúp ACB đạt hiệu quả hơn về chi phí và tăng trải nghiệm khách hàng. Bên cạnh đó, ACB liên tục đẩy mạnh các hoạt động truyền thông thúc đẩy bán hàng và chăm sóc khách hàng tập trung ở mảng bán thẻ và bán bảo hiểm nhằm tăng doanh thu phí dịch vụ cho Ngân hàng.

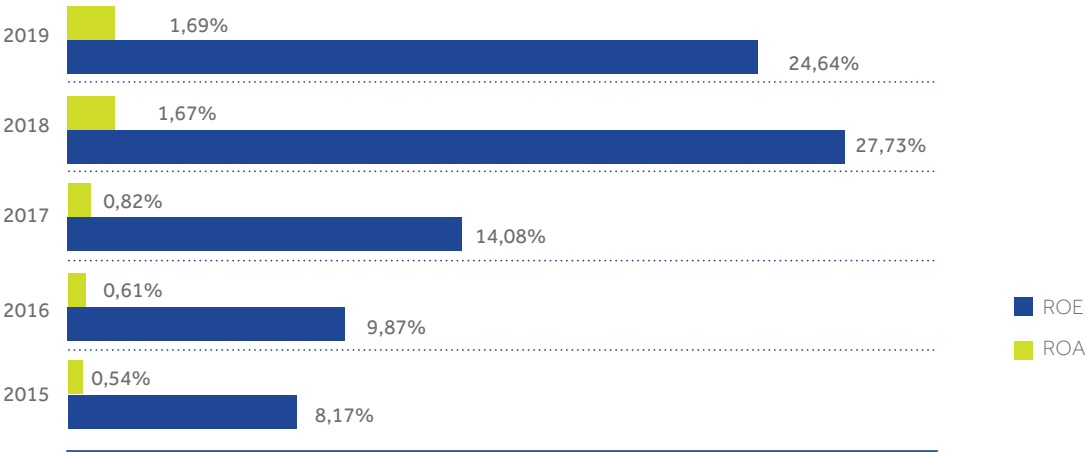


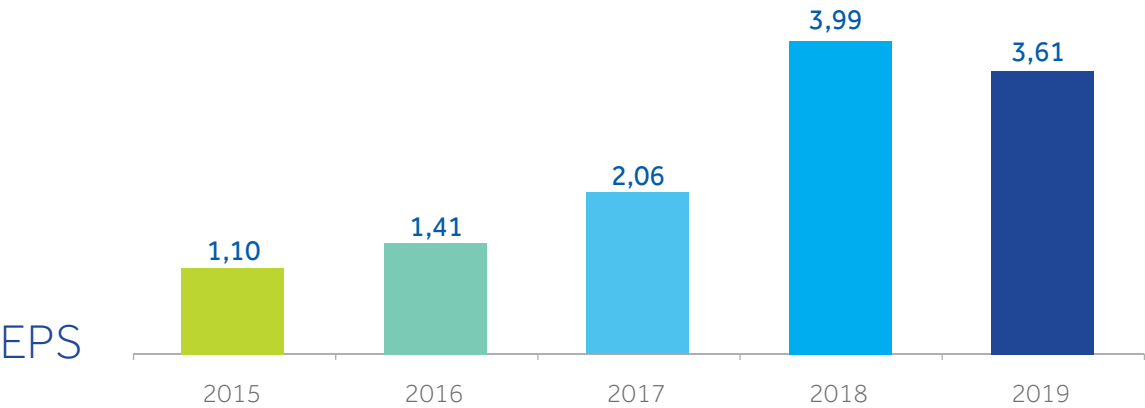
3.2.7 Chi phí dự phòng

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đạt 274 tỷ đồng, giảm 659 tỷ đồng ~ 71% so với năm trước do kiểm soát và quản lý tốt danh mục cho vay. Dự phòng năm 2019 bám sát theo kế hoạch đã đề ra, phù hợp với chính sách quản lý rủi ro đang liên tục được đẩy mạnh và quyết liệt xử lý các vấn đề tồn đọng của Ngân hàng.

3.2.8 Tỷ suất sinh lời và thu nhập mỗi cổ phần

Năm 2019, tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) của ACB đạt 25%, tiếp tục thuộc nhóm cao nhất ngành. Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) tiếp tục tăng qua các năm, cuối năm 2019 đạt 1,7%, tăng 1,2 điểm so với năm 2018. Lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu (EPS) hiện đạt 3.607 đồng/cổ phiếu.

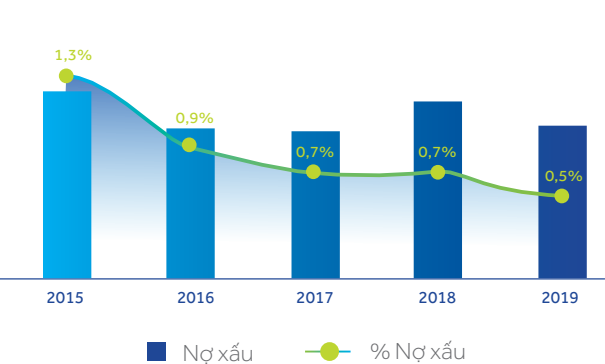




3.2.9 Chất lượng tài sản

Năm 2019, ACB tiếp tục làm sạch bảng tổng kết tài sản, tập trung giải quyết các khoản nợ xấu, cũng như các tài sản xấu không sinh lời bằng cách thu hồi và mạnh tay trích lập dự phòng nhằm nâng cao chất lượng tài sản. Đến cuối năm, tổng số nợ xấu của ACB giảm còn 1.449 tỷ đồng, tương đương 0,54% tổng dư nợ, thấp hơn rất nhiều so với mức tiêu chuẩn dưới 2% của toàn ngành và thấp nhất trong toàn hệ thống. Tỷ lệ dự phòng/tổng nợ xấu qua đó cũng liên tục được cải thiện và tiếp tục phá mức kỷ lục của năm 2018, đạt mức 175%. Để đạt được kết quả này, Ban điều hành đã liên tục điều chỉnh, cập nhật kịp thời các định hướng chính sách trong việc thẩm định, phê duyệt cấp tín dụng, và theo dõi sát sao toàn bộ quá trình xử lý và tổ tụng các hồ sơ nợ xấu nhằm mục tiêu đảm bảo ACB luôn có biện pháp ứng xử đúng đắn, kịp thời đối với những rủi ro phát sinh trên thị trường, đồng thời cũng đáp ứng kịp thời và phục vụ tốt những nhu cầu của khách hàng.

	2015	2016	2017	2018	2019
Số dư nợ nhóm 3-5 (tỷ đồng)	1.771	1.421	1.390	1.675	1.449
Tỷ lệ Nợ nhóm 3-5 / Tổng dư nợ (%)	1,32	0,87	0,70	0,73	0,54
Dự phòng/Tổng nợ xấu (%)	87	126	133	152	175



3.3 Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách và quản lý

Cải tiến chức năng quản trị dữ liệu

Quá trình cải tiến chức năng quản trị dữ liệu tại ACB bắt đầu từ năm 2015 khi thuê công ty tư vấn nước ngoài đánh giá hiện trạng quản trị dữ liệu và nêu đề xuất cải tiến. Sau khi tuyển dụng nhân sự có chuyên môn về quản lý dữ liệu năm 2016, công tác quản trị dữ liệu trong năm 2017 và 2018 đã có một số kết quả như ban hành Khung quản trị dữ liệu trên toàn ACB; ban hành sáu chính sách, quy trình, hướng dẫn liên quan đến dữ liệu; xác định các vấn đề về chất lượng dữ liệu và khởi động việc chỉnh sửa; xây dựng kho quản lý tập trung báo cáo nội bộ và bên ngoài; đặc biệt là thành lập Phòng Dữ liệu và phân tích nhằm tập trung hóa việc quản trị dữ liệu, báo cáo (MIS) và tìm ra các giá trị từ dữ liệu; thiết lập môi trường dữ liệu lớn; xây dựng một vài mô hình máy học cho Khối Khách hàng cá nhân.

Riêng trong năm 2019, công tác cải tiến chức năng quản trị dữ liệu được mở rộng thêm về phạm vi, đó là tạo các dashboard (bảng quản lý thông tin) chất lượng dữ liệu cho nhiều đơn vị nghiệp vụ; chỉnh sửa hơn 60 vấn đề về dữ liệu trong các báo cáo liên quan đến việc áp dụng Basel II; xác định được hơn 150 vấn đề về dữ liệu và đã bắt đầu đưa vào thực hiện chỉnh sửa; ban hành quy trình và hướng dẫn phân loại dữ liệu và thông tin; đưa vào áp dụng một vài mô hình máy học cho Khối Khách hàng cá nhân, v.v.

Trong năm 2020, kế hoạch tiếp theo là tiếp tục hoàn thiện chất lượng dữ liệu, xây dựng các mô hình máy học giúp cho các đơn vị kinh doanh tăng doanh thu, giảm chi phí, tối ưu hóa quy trình nghiệp vụ và xác định gian lận, v.v.

3.4 Kế hoạch phát triển trong tương lai
(2020 - 2024)

3.4.1 Các hành động chính

Năm 2020 là năm thứ hai trong chiến lược 5 năm giai đoạn 2019 - 2024 của ACB. Trong bối cảnh thị trường ngân hàng ngày càng cạnh tranh, giữa các ngân hàng với nhau, giữa ngân hàng và công ty công nghệ tài chính, và yêu cầu tuân thủ ngày càng cao, để tiếp tục phát triển, ACB cần có kế hoạch tự hoàn thiện, nâng cao năng lực vốn, đổi mới mô hình kinh doanh, cung ứng sản phẩm và dịch vụ có tính sáng tạo và đáp ứng nhu cầu của khách hàng, nâng cao chất lượng phục vụ mang đến nhiều trải nghiệm dịch vụ cho các phân đoạn khách hàng khác nhau. Qua đó, ACB chú trọng thực hiện các hành động chính sau:



3.4.2 Việc áp dụng các chuẩn mực về vốn theo Hiệp ước Basel II

Chuẩn mực về vốn Basel II đến nay được triển khai tại Việt Nam thông qua hai thông tư của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 (Thông tư số 41) và Thông tư số 13/2018/TT-NHNN ngày 18 tháng 5 năm 2018 (Thông tư số 13).

Thông tư số 41 quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng nhằm triển khai quy định tại trụ cột 1 và trụ cột 3 quy định tại Basel II. Thông tư số 13 quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, trong đó có cấu phần quy định về đánh giá nội bộ mức đủ vốn (ICAAP) để thực hiện trụ cột 2 của Basel II.

Các thông tư này là cơ sở để nâng cao chất lượng hoạt động quản lý rủi ro cho các ngân hàng và là tiền đề để triển khai phương pháp thanh tra, giám sát hoạt động ngân hàng trên cơ sở rủi ro.

Trong bối cảnh đó, ACB đã nhận thức và áp dụng đầy đủ các yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thật vậy, ngay từ năm 2014, ACB đã thành lập Ban chỉ đạo triển khai Basel II để thực hiện các dự án thu hẹp khoảng cách, đáp ứng lộ trình triển khai Basel II theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Năm 2019, ACB là một trong 10 ngân hàng được chọn áp dụng thí điểm Basel II.

Tính đến nay, ACB đã đạt được một số kết quả sau:

- Xây dựng công cụ tính vốn yêu cầu theo quy định của Thông tư số 41, được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận áp dụng sớm tính toán tỷ lệ an toàn vốn từ ngày 01 tháng 5 năm 2019.
- Xây dựng khung quản trị rủi ro bao gồm cơ cấu tổ chức, các chính sách, quy định, hệ thống công nghệ và công cụ quản lý rủi ro. Cụ thể như đã xây dựng khẩu vị rủi ro, chính sách rủi ro chung và cho từng rủi ro trọng yếu, xây dựng nguyên tắc nhận diện và đo lường những rủi ro trọng yếu mới phát sinh có tác động lớn đến Ngân hàng, v.v.

Trong vòng 5 năm tới, ACB tiếp tục áp dụng các nguyên tắc, chuẩn mực quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy ban Basel II trong quản lý rủi ro và quản lý vốn vào hoạt động kinh doanh để tăng cường tính hiệu quả, an toàn, minh bạch và bền vững; đồng thời chuẩn bị các điều kiện cần thiết nhằm đáp ứng chuẩn mực Basel II theo phương pháp nâng cao.

3.5 Giải trình của Ban Tổng giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

Công ty Kiểm toán PwC không có ý kiến không chấp thuận đối với Báo cáo tài chính ACB.

3.6 Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội

3.6.1 Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

Không áp dụng.

3.6.2 Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động (trách nhiệm của ACB đối với người lao động)

Trách nhiệm của ACB của đối với người lao động thể hiện qua các hành động sau.

- ACB luôn tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan đến người lao động, thực hiện chính sách của Nhà nước về lao động, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, xây dựng quan hệ lao động tiến bộ, hài hòa và ổn định

- Thường xuyên phối hợp với Công đoàn ACB để giải quyết kịp thời những vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của người lao động.
- Không ngừng cập nhật, nâng cao kiến thức về nghiệp vụ chuyên môn cho người lao động trong lĩnh vực phụ trách, cũng như các kiến thức về nội quy, quy định phát sinh trong quan hệ lao động để người lao động tự tin trong công việc.
- Tạo môi trường và điều kiện làm việc thuận lợi để người lao động có thể thực hiện công việc tốt nhất và phát triển năng lực bản thân.
- Tổ chức các hoạt động xã hội và bảo vệ môi trường, tạo điều kiện và khuyến khích người lao động tham gia nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm và chia sẻ với cộng đồng.

3.6.3 Đánh giá liên quan đến trách nhiệm xã hội của ACB đối với cộng đồng địa phương

Xin xem mục 2.6.6 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương và mục 7.3. Công tác từ thiện xã hội và bảo vệ môi trường.



4.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA ACB

4.1 Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của ACB

ACB trong năm 2019 tiếp tục tăng trưởng về quy mô, đạt lợi nhuận cao, và tuân thủ các giới hạn và tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động.

1 Một là hoạt động kinh doanh năm 2019 tăng trưởng mạnh so với năm 2018.

- Tổng tài sản đạt 384 nghìn tỷ đồng, tăng 16% và hoàn thành 101% kế hoạch.
- Tiền gửi khách hàng đạt 308 nghìn tỷ đồng, tăng 14% và hoàn thành 99% kế hoạch.
- Tín dụng đạt 269 nghìn tỷ đồng, tăng 17% và hoàn thành 103% kế hoạch.
- Tỷ lệ nợ xấu ở mức 0,54%.
- Lợi nhuận trước thuế đạt 7.516 tỷ đồng, tăng 18%.

2 Hai là lợi nhuận cao vượt kế hoạch so với năm 2018.

- Lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn năm 2019 đạt 7.516 tỷ đồng, tăng 18% so với năm 2018 và hoàn thành 103% kế hoạch. Trong đó, thu nhập lãi tăng 17%, thu nhập ngoài lãi tăng 9% so với năm 2018. Bên cạnh đó, ACB đã trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro theo quy định và kiểm soát tốt công tác thu hồi nợ xấu nội bảng nên chi phí dự phòng giảm mạnh so với 2018.
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân và tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân lần lượt ở mức 1,69% và 24,65%, tương đương so với mức 1,67% và 27,73% của năm 2018.

3 Ba là an toàn

- Các giới hạn và tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng luôn được ACB giám sát chặt chẽ, bảo đảm tuân thủ quy định của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 và Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016.



4.2 Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc

Hội đồng quản trị đã tập trung chỉ đạo và kiểm soát Tổng giám đốc và các thành viên khác của Ban điều hành thực hiện kế hoạch năm 2019 đảm bảo mục tiêu tăng trưởng, an toàn và hiệu quả cho việc triển khai thực hiện chiến lược đến năm 2024. Ban điều hành đã thực hiện nhiệm vụ thành công về các mặt sau:

- Đã thực thi chiến lược kinh doanh trong năm 2019 theo đúng định hướng.
- Đảm bảo nguồn nhân lực phù hợp và đầy đủ đáp ứng nhu cầu kinh doanh.
- Cân đối được nguồn vốn và sử dụng vốn và các nguồn lực khác cho các cơ hội kinh doanh.
- Xây dựng văn hóa kinh doanh hiệu quả, có động lực thúc đẩy kinh doanh và nhân viên gắn kết.
- Ra quyết định kinh doanh đúng đắn và điều chỉnh quyết định kinh doanh kịp thời phù hợp với điều kiện hoạt động.
- Kết quả hoạt động là ACB tăng trưởng quy mô hoạt động đáng kể và đạt lợi nhuận cao.

Hội đồng quản trị ghi nhận và đánh giá cao nỗ lực của Tổng giám đốc và Ban điều hành.

4.3 Các định hướng và kế hoạch của Hội đồng quản trị năm 2020

- Chỉ đạo và kiểm soát việc thực hiện kế hoạch hoạt động năm 2020 của Ban điều hành nhằm thực hiện thành công các chỉ tiêu kế hoạch chính được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
- Chỉ đạo và kiểm soát việc thực hiện chiến lược phát triển giai đoạn 2020 – 2024.
- Tiếp tục chỉ đạo và kiểm soát việc thực hiện phương pháp quản trị vốn và rủi ro theo tiêu chuẩn Basel II. (Năm 2019, ACB được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt áp dụng Thông tư số 41 trước thời hạn; và ACB đã đáp ứng yêu cầu về vốn tối thiểu (trụ cột 1); hoàn thiện cơ cấu tổ chức và hệ thống giám sát nội bộ (trụ cột 2); và thực hiện công bố thông tin về quản lý rủi ro và tỷ lệ an toàn vốn (trụ cột 3).
- Tiếp tục nâng cấp hệ thống quản trị công ty theo hướng áp dụng thông lệ quốc tế.
- Tiếp tục xây dựng môi trường (hệ sinh thái) phát triển văn hóa sáng tạo, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực có chất lượng phù hợp chiến lược phát triển mới.





5.

QUẢN TRỊ CÔNG TY

5.1. Hội đồng quản trị

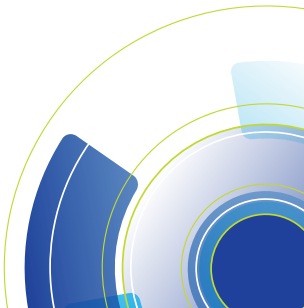
5.1.1 Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2018 – 2023 được Đại hội đồng cổ đông bầu ra vào ngày 19 tháng 4 năm 2018, gồm có 8 thành viên, trong đó có 6 thành viên nhiệm kỳ trước và 2 thành viên mới. Hội đồng quản trị đã bầu các chức danh Chủ tịch và Phó chủ tịch cùng ngày.

Stt	Thành viên	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu cổ phần (*)
1.	Trần Hùng Huy	Chủ tịch	3,43%
2.	Nguyễn Thành Long	Phó Chủ tịch	0,04%
3.	Dominic Timothy Charles Scriven [Đại diện Dragon Financial Holdings Ltd.]	Thành viên	Không sở hữu
4.	Đinh Thị Hoa	Thành viên	0,00% (**)
5.	Đặng Thu Thủy	Thành viên	1,19%
6.	Đàm Văn Tuấn	Thành viên	0,00% (**)
7.	Hiep Van Vo	Thành viên độc lập	Không sở hữu
8.	Huang Yuan Chiang	Thành viên độc lập	Không sở hữu

(*) Số liệu: Tính đến ngày 31/12/2019.

(**): "0,00%": Số lượng cổ phiếu đã được làm tròn xuống (hai số thập phân.)



5.1.2 Lý lịch tóm tắt

ÔNG TRẦN HÙNG HUY

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ông Trần Hùng Huy là thành viên Hội đồng quản trị ACB từ năm 2006 đến nay. Ông được bầu chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2018 – 2023 ngày 19 tháng 4 năm 2018. Ông hiện nay là Chủ nhiệm Ủy ban Nhân sự và Chủ nhiệm Ủy ban Chiến lược, và thành viên Ủy ban Quản lý rủi ro. Ông giữ vị trí Giám đốc Marketing ACB từ năm 2004, được bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc vào năm 2008. Ông cũng có kinh nghiệm về lĩnh vực ngân hàng đầu tư trong vai trò trợ lý Giám đốc Nhóm tư vấn sáp nhập tổ chức tài chính của Tập đoàn Tài chính Rothschild (Anh Quốc) từ năm 2010 - 2011. Ông tốt nghiệp Cử nhân chuyên ngành quản trị kinh doanh, tài chính và kinh doanh quốc tế vào năm 2000, tốt nghiệp Thạc sĩ Quản trị kinh doanh vào năm 2002 tại Đại học Chapman, Hoa Kỳ. Ông nhận học vị Tiến sĩ Quản trị kinh doanh của Đại học Golden Gate, Hoa Kỳ năm 2010.



ÔNG NGUYỄN THÀNH LONG

Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Thành Long là thành viên Hội đồng quản trị ACB từ năm 2012 đến nay. Ông được bầu chức danh Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2018 – 2023 ngày 19 tháng 4 năm 2018. Ông hiện nay là Chủ nhiệm Ủy ban Quản lý rủi ro, thành viên Ủy ban Nhân sự và thành viên Ủy ban Đầu tư. Ông từng giữ nhiều vị trí lãnh đạo trong quá trình công tác tại Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn (SJC), Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank), Công ty cổ phần chứng khoán Rồng Việt. Ông cũng là Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Bảo Long. Ông tốt nghiệp Cử nhân Thương mại học tại Viện Đại học Vạn Hạnh (Sài Gòn) và tham gia lớp cao học ngành tiền tệ ngân hàng tại Viện này.



ÔNG DOMINIC TIMOTHY CHARLES SCRIVEN

Thành viên Hội đồng quản trị

Ông Dominic Timothy Charles Scriven là thành viên Hội đồng quản trị ACB từ năm 2008 – 2011 và từ năm 2015 đến nay. Ông hiện nay là thành viên Ủy ban Quản lý rủi ro và Ủy ban Đầu tư. Ông còn giữ nhiều vị trí lãnh đạo tại các tổ chức tài chính tại Việt Nam và nước ngoài: Cố đồng sáng lập và Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Dragon Capital Group Ltd., Chủ tịch Hội đồng quản trị Viet Fund Management, thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh, v.v. Ông được Nữ hoàng Anh trao tặng Huân chương OBE năm 2006 và hai lần được Ủy ban Nhân dân Tp. Hồ Chí Minh trao tặng bằng khen về việc đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán (năm 2008 và năm 2010). Năm 2014, ông được Chủ tịch nước Việt Nam trao tặng Huân chương Lao động hạng ba. Ông tốt nghiệp Cử nhân Luật và Xã hội học, trường Đại học Exeter, Anh Quốc.



BÀ ĐÌNH THỊ HOA

Thành viên Hội đồng quản trị

Bà Đình Thị Hoa, từng là thành viên Ban kiểm soát ACB, là thành viên Hội đồng quản trị ACB từ năm 2013 đến nay. Bà hiện nay là thành viên Ủy ban Chiến lược.

Bà còn giữ nhiều vị trí lãnh đạo tại các doanh nghiệp như Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần phim Thiên Ngân từ năm 1994 đến nay, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Chứng khoán Thiên Việt từ năm 2007, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Truyền thông và Giải trí Galaxy từ năm 2013, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Fim Plus từ năm 2014, thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cơ Điện Lạnh (REE) từ năm 2015 đến năm 2019. Từ năm 1988 – 1994, bà làm Chuyên viên dự án Chương trình Lương thực thế giới, thực tập tại Công ty Procter và Gamble (P&G) - Thái Lan với vị trí Giám đốc chi nhánh. Bà từng là Chuyên viên và Điều phối viên Bộ Ngoại giao năm 1985 – 1988.

Bà tốt nghiệp Cử nhân Khoa học chính trị và báo chí trường Đại học Moscow State, Nga, và Thạc sĩ Quản trị kinh doanh Trường Đại học Kinh doanh Harvard, Hoa Kỳ.



BÀ ĐẶNG THU THỦY

Thành viên Hội đồng quản trị

Bà Đặng Thu Thủy là thành viên Hội đồng quản trị ACB từ năm 2011 đến nay. Bà hiện nay là Phó Chủ nhiệm Ủy ban Nhân sự.

Bà công tác tại ACB từ ngày thành lập (ngày 04 tháng 6 năm 1993), từng giữ các vị trí Chánh văn phòng và Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực.

Bà tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế của Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh và Cử nhân Ngoại ngữ của Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Tp. Hồ Chí Minh.



ÔNG ĐÀM VĂN TUẤN

Thành viên Hội đồng quản trị

Ông Đàm Văn Tuấn là thành viên Hội đồng quản trị ACB từ năm 2012 đến nay. Ông hiện nay là thành viên Ủy ban Nhân sự, Ủy ban Quản lý rủi ro và Ủy ban Chiến lược.

Ông gia nhập ACB năm 1994, từng kinh qua các vị trí phó giám đốc chi nhánh, giám đốc chi nhánh, Trưởng phòng Quan hệ quốc tế, Trưởng Ban Chiến lược, Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản ACB, Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực. Ông được bổ nhiệm làm Phó Tổng giám đốc năm 2001. Trước khi tham gia ACB, ông giảng dạy ngoại ngữ.

Ông theo học hành chánh công tại Học viện Quốc gia hành chánh và công pháp tại Đại học Luật khoa Sài Gòn trước năm 1975. Ông tốt nghiệp Thạc sĩ Ngữ văn của Trường Đại học Khoa học Xã hội và nhân văn Tp. Hồ Chí Minh, Cử nhân Kinh tế của Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh, và Thạc sĩ Tài chính ngân hàng của Trường Đại học Khoa học ứng dụng Tây Bắc Thụy Sĩ.



ÔNG HIỆP VAN VO

Thành viên độc lập Hội đồng quản trị

Ông Hiệp Van Vo (Võ Văn Hiệp) là thành viên độc lập Hội đồng quản trị ACB từ năm 2018 đến nay.

Ông hiện nay là Chủ nhiệm Ủy ban Đầu tư, thành viên Ủy ban Quản lý rủi ro và Ủy ban Chiến lược.

Từ năm 2005 đến nay, ông là Giám đốc điều hành CVC Asia Pacific, Singapore. Ông từng là Giám đốc VIGroup, Deutsche Bank, Vietnam Partners LLC, Citigroup.

Ông tốt nghiệp Thạc sĩ Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Kinh doanh Harvard, Hoa Kỳ.



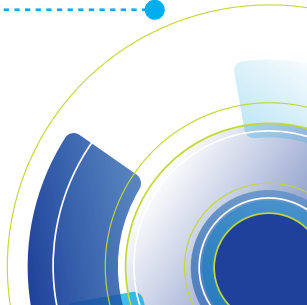
ÔNG HUANG YUAN CHIANG

Thành viên độc lập Hội đồng quản trị

Ông Huang Yuan Chiang (Hoàng Viễn Tường) là thành viên độc lập Hội đồng quản trị ACB từ năm 2018 đến nay. Ông hiện là thành viên Ủy ban Nhân sự và Ủy ban Quản lý rủi ro.

Ông có 33 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, từng công tác tại Standard Chartered Merchant Bank Asia Limited, HSBC Investment Bank Asia Ltd., Samuel Montagu & Co. Ltd., Bankers Trust Company, Deutsche Bank AG.

Ông tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế và Luật của Trường Đại học Monash, Úc.



5.1.3 Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị

Trong năm 2019, không có thay đổi thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2018 – 2023.

5.1.4 Các ủy ban thuộc Hội đồng quản trị

Hiện nay, ACB có bốn ủy ban thuộc Hội đồng quản trị: Ủy ban Quản lý rủi ro, Ủy ban Nhân sự, Ủy ban Chiến lược, và Ủy ban Đầu tư.

5.1.5 Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm 2019, Hội đồng quản trị đã tổ chức họp năm lần và thực hiện lấy ý kiến bằng văn bản năm lần đối với các vấn đề phát sinh; và ban hành tổng cộng 72 quyết định liên quan đến chủ trương, chính sách đối với các hoạt động trọng yếu, tổ chức bộ máy và nhân sự cấp cao.

Hoạt động của Hội đồng quản trị được báo cáo định kỳ 6 tháng và cả năm cho cơ quan quản lý nhà nước.

5.1.6 Hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro hiện nay có chín thành viên, trong đó có sáu thành viên Hội đồng quản trị. Chủ nhiệm là ông Nguyễn Thành Long, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Trong năm 2019, Ủy ban Quản lý rủi ro đã tổ chức bốn phiên họp quý, tập trung thảo luận về công tác quản lý các rủi ro trọng yếu (tín dụng, thanh khoản, lãi suất và hoạt động.) Đặc biệt, Ủy ban Quản lý rủi ro đã thông qua Chính sách Quản lý rủi ro (cập nhật), thiết lập khẩu vị rủi ro cho các loại rủi ro chính; đồng thời, đã giám sát Ban điều hành trong việc thực hiện các công tác đảm bảo tuân thủ chính sách và quy trình quản lý rủi ro.

5.1.7 Hoạt động của Ủy ban Nhân sự

Ủy ban Nhân sự hiện nay có bảy thành viên, trong đó có năm thành viên Hội đồng quản trị. Chủ nhiệm là ông Trần Hùng Huy, Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trong năm 2019, Ủy ban Nhân sự/Thường trực Ủy ban Nhân sự đã phê duyệt hoặc trình Hội đồng Quản trị phê duyệt một số vấn đề quan trọng thuộc các phạm vi sau: (i) Bổ nhiệm và tái bổ nhiệm nhân sự quản lý, trong đó có việc bổ nhiệm Tổng giám đốc Công ty Cho thuê tài chính ACB, Giám đốc Chuyển đổi, (ii) chính sách đãi ngộ, trong đó có vấn đề điều chỉnh lương năm 2019, Quy chế thưởng và phân phối cổ phiếu thưởng cho nhân viên (ESOP), (iii) tổ chức bộ máy hoạt động, trong đó có vấn đề cân bằng cơ cấu nam nữ trong lực lượng nhân viên vận hành.

5.1.8 Hoạt động của Ủy ban Chiến lược

Ủy ban Chiến lược hiện tại gồm có sáu thành viên, trong đó có bốn thành viên Hội đồng quản trị. Chủ nhiệm là ông Trần Hùng Huy, Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trong năm 2019, Ủy ban Chiến lược đã chỉ đạo triển khai chiến lược 2019 – 2024 thông qua một số dự án chiến lược. Ủy ban Chiến lược cũng đã thành lập Văn phòng Quản lý chuyển đổi, thay cho Văn phòng Quản lý dự án, theo mô hình tổ chức có tính chuyên môn cao để quản lý thống nhất và tập trung việc triển khai các dự án chiến lược.

5.1.9 Hoạt động của Ủy ban Đầu tư

Ủy ban Đầu tư hiện tại có năm thành viên, trong đó có bốn thành viên Hội đồng quản trị. Chủ nhiệm là ông Hiep Van Vo, thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Ủy ban Đầu tư đưa ra định hướng chiến lược đầu tư, quyết định đầu tư và thoái vốn, theo dõi và đánh giá hiệu quả danh mục đầu tư, và đề xuất các biện pháp xử lý nếu có rủi ro phát sinh.

Trong năm 2019, Ủy ban Đầu tư đã tham gia giải quyết các vấn đề còn tồn đọng, giám sát hiệu quả hoạt động đầu tư và quyết định thoái vốn một số khoản đầu tư. Ủy ban Đầu tư sẽ định hướng chiến lược đầu tư cho Tập đoàn và tiếp tục theo dõi việc quản lý danh mục, giám sát hoạt động đầu tư ở các công ty con.

5.1.10 Hoạt động của thành viên độc lập Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị ACB có hai thành viên độc lập. Các thành viên độc lập tham gia vào nhiều ủy ban, gồm có Ủy ban Quản lý rủi ro, Ủy ban Nhân sự, Ủy ban Chiến lược và Ủy ban Đầu tư. Trong năm, các thành viên này tham dự đầy đủ và tích cực các phiên họp của Hội đồng quản trị và các ủy ban có liên quan, và biểu quyết đầy đủ các vấn đề được lấy ý kiến.

5.1.11 Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty hoặc tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm

Các thành viên Hội đồng quản trị ACB có nhiều năm kinh nghiệm quản trị điều hành tổ chức tín dụng và/hoặc các tổ chức kinh tế khác; và đã từng tham dự một số hội thảo về quản trị công ty.

- Ông Trần Hùng Huy: Hoàn thành khóa học Company Director Course, Viện Thành viên hội đồng quản trị Úc (AICD), 2019.
- Ông Đàm Văn Tuấn: Hoàn thành khóa học Director Certification Program (DCP 214/2015), Viện Thành viên hội đồng quản trị (IOD) Thái Lan; hoàn thành khóa học International Directors Banking Programme, INSEAD, 2019.

5.2 Ban kiểm soát

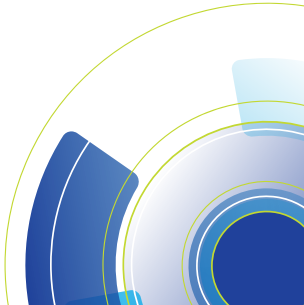
5.2.1 Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2018 - 2023 được Đại hội đồng cổ đông bầu vào ngày 19 tháng 04 năm 2018. Các thành viên Ban kiểm soát cũng bầu chức danh Trưởng ban cùng ngày.

Stt	Thành viên	Chức vụ	Lĩnh vực phân công	Tỷ lệ sở hữu cổ phần (*)
1	Huỳnh Nghĩa Hiệp	Trưởng Ban	Phụ trách chung về việc tổ chức và triển khai thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của Ban kiểm soát. Trực tiếp chỉ đạo Ban Kiểm toán nội bộ.	0,02%
2	Nguyễn Thị Minh Lan	Thành viên chuyên trách	Giám sát việc ban hành các văn bản nội bộ phù hợp với quy định của pháp luật. Giám sát hoạt động kinh doanh chủ yếu, tuân thủ các giới hạn và các tỷ lệ an toàn vốn của Ngân hàng. Cập nhật danh sách cổ đông lớn, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và những người có liên quan. Giám sát việc thực hiện kiến nghị của Cơ quan thanh tra giám sát ngân hàng, kiểm toán độc lập.	Không sở hữu
3	Hoàng Ngân	Thành viên chuyên trách	Kiểm soát công tác hạch toán kế toán. Kiểm soát hoạt động tài chính và thẩm định báo cáo tài chính của Ngân hàng.	0,00% (**)
4	Phùng Thị Tốt	Thành viên không chuyên trách	Kiểm soát sổ sách kế toán và tài sản cố định. Kiểm soát chi tiêu nội bộ của Ngân hàng.	0,01%

(*) Số liệu: Tính đến ngày 31/12/2019.

(**): "0,00%": Số lượng cổ phiếu đã được làm tròn xuống (hai số thập phân.)



5.2.2 Lý lịch tóm tắt

ÔNG HUỖNH NGHĨA HIỆP

Trưởng Ban kiểm soát

Ông Huỳnh Nghĩa Hiệp là Trưởng Ban kiểm soát ACB kể từ năm 2008.

Ông công tác tại ACB từ ngày thành lập, và đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc từ năm 1994 – 2008. Trước khi vào Ngân hàng, ông giảng dạy tại Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh trong 15 năm.

Từ năm 1971 – 1975, ông theo học chương trình Cử nhân thương mại tại Viện Đại học Vạn Hạnh (Sài Gòn), và từ năm 1975 – 1978, ông tiếp tục theo học và tốt nghiệp tại Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh.



BÀ NGUYỄN THỊ MINH LAN

Thành viên

Bà Nguyễn Thị Minh Lan là thành viên Ban kiểm soát ACB từ năm 2013 đến nay.

Bà từng làm việc tại Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh, từ năm 1986 – 2009, kinh qua một số vị trí như Phó phòng Kế toán, Trưởng phòng Tiền tệ kho quỹ và Trưởng phòng Quản lý ngoại hối. Từ năm 2009 – 2013, bà là Trợ lý Tổng giám đốc và Phó Tổng giám đốc của một ngân hàng thương mại Việt Nam.

Bà tốt nghiệp Cử nhân Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh ngành ngân hàng và Cử nhân Học viện Hành chính quốc gia ngành hành chính học.



BÀ HOÀNG NGÂN

Thành viên

Bà Hoàng Ngân là thành viên Ban kiểm soát ACB từ năm 1993 đến nay.

Bà từng giảng dạy tại Trường Trung học Ngân hàng III Trung ương từ năm 1978 – 1988; giữ chức vụ Kế toán trưởng và Trưởng Ban kiểm soát Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn (SJC) từ năm 1988 – 2009.

Bà theo học chương trình Cử nhân luật chuyên ngành tư pháp tại Đại học Luật khoa Sài Gòn và tốt nghiệp tại trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh chuyên ngành tài chính, kế toán và ngân hàng năm 1978.



BÀ PHÙNG THỊ TỐT

Thành viên

Bà Phùng Thị Tốt là thành viên Ban Kiểm soát ACB từ năm 2003 đến nay.

Bà công tác tại ACB từ ngày thành lập (1993); đảm nhiệm chức vụ Kế toán trưởng từ năm 1994 đến năm 2002; và Kiểm toán trưởng từ năm 2002 đến năm 2004. Trước đó, Bà giảng dạy tại trường Trung học Ngân hàng III Trung ương từ năm 1978 đến năm 1993.

Bà tốt nghiệp trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh chuyên ngành ngân hàng năm 1978.



5.2.3 Hoạt động của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát thực hiện chức năng nhiệm vụ thông qua các quyết nghị theo phiên họp; tham dự các phiên họp Hội đồng quản trị, các ủy ban thuộc Hội đồng quản trị.

Trong năm 2019, Ban kiểm soát họp năm phiên có quyết nghị, tham dự và phát biểu ý kiến tại các phiên họp của Hội đồng quản trị, Ủy ban Quản lý rủi ro, và tham gia các hội nghị triển khai hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Ban kiểm soát đã giám sát việc thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, giám sát hoạt động hệ thống thông qua việc chỉ đạo thực hiện kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, giám sát thực hiện chi phí điều hành, thẩm tra báo cáo tài chính, giám sát việc thực hiện và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Điều lệ của Ngân hàng, cụ thể như (i) giám sát việc chấp hành các quy định liên quan đến các giới hạn và tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng, và trích lập dự phòng rủi ro; (ii) giám sát thực hiện phương án cơ cấu lại ACB gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016-2020; (iii) giám sát cách hạn mức rủi ro đã được ACB thiết lập và đảm bảo tuân thủ các hạn mức này; (iv) giám sát thực hiện các chỉ thị và kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Cơ quan Thanh tra giám sát ngân hàng.

Ngoài ra, Ban kiểm soát đã xây dựng các quy chế và hướng dẫn công việc có liên quan Ban kiểm soát và hoạt động kiểm toán nội bộ theo yêu cầu của Thông tư số 13/2018/TT-NHNN ngày 18 tháng 05 năm 2018 quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại.

5.2.4 Hoạt động của Ban Kiểm toán nội bộ

Trong năm 2019, Ban kiểm toán nội bộ đã kiểm toán hoạt động của 100 chi nhánh và phòng giao dịch. Đối với các hoạt động, quy trình, đơn vị thuộc Hội sở có thể phát sinh rủi ro và có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động Ngân hàng, Ban kiểm toán nội bộ đã kiểm toán: (i) hoạt động của Công ty cho thuê tài chính ACB (ACBL); (ii) việc quản lý và thu hồi nợ đối với các khoản nợ đã xử lý rủi ro tín dụng; (iii) quy trình quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo; (iv) quy trình thẩm định tài sản đảm bảo; (v) quy trình phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng; (vi) việc tổ chức quản lý tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư số 41/2016/NHNN- TT ngày 30 tháng 12 năm 2016; (vii) việc quản lý và khai thác tài sản là bất động sản của ACB; (viii) hoạt động thuê ngoài đối với dịch vụ bảo vệ; (ix) việc tổ chức xử lý nợ xấu theo Nghị quyết số 42/2017/QH14 ngày 21 tháng 06 năm 2017; (x) việc tuân thủ quy định về an toàn thông tin về quản trị vận hành hệ thống công nghệ thông tin và hoạt động quản lý tài khoản truy cập, v.v. Ngoài ra còn thực hiện kiểm toán một số nội dung theo yêu cầu của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành, và Cơ quan Thanh tra giám sát ngân hàng.

Kết quả kiểm toán luôn có các kiến nghị, đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả hệ thống kiểm tra kiểm soát nội bộ; chấn chỉnh các sai sót và vi phạm; cảnh báo những rủi ro có liên quan đến

sản phẩm và quy trình nghiệp vụ chủ yếu; đề xuất cập nhật, bổ sung các quy định nội bộ cho phù hợp với quy định mới, và kiến nghị xử lý trách nhiệm cá nhân, tập thể có sai phạm tại các đơn vị được kiểm toán.

Ban Kiểm toán nội bộ còn làm đầu mối các đơn vị trong hệ thống có liên quan đến công tác thanh tra giám sát của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, và đôn đốc các đơn vị thực hiện khắc phục kiến nghị sau thanh tra.

5.3 Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành

5.3.1 Thù lao và các khoản lợi ích

Xem Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019, phần Thuyết minh, mục 41 "Giao dịch với các bên liên quan."

5.3.2 Giao dịch cổ phiếu ACB của cổ đông nội bộ

Trong năm 2019, thành viên Ban kiểm soát, và người có liên quan của thư ký công ty không có giao dịch cổ phiếu ACB. Số lượt và khối lượng giao dịch cổ phiếu ACB của cổ đông lớn (nhóm cổ đông có liên quan là cổ đông lớn (02 tổ chức) và cổ đông lớn sở hữu cổ phần gián tiếp thông qua hai công ty con và 01 cổ đông lớn), thành viên Hội đồng quản trị (02 người), Ban điều hành (01 người), và thư ký công ty (01 người) là:

	Số lượt	Khối lượng cổ phiếu
Mua	8	3.818.057
Bán	5	3.473.858
Cộng	13	7.291.915

Số lượt và khối lượng giao dịch cổ phiếu ACB của người có liên quan với thành viên Hội đồng quản trị (01 người), Ban kiểm soát (01 người) và Ban điều hành (03 người) là:

	Số lượt	Khối lượng cổ phiếu
Mua	12	48.400
Bán	5	2.149.700
Cộng	17	2.198.100

5.3.3 Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

Không phát sinh.

5.3.4 Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

ACB báo cáo quản trị công ty định kỳ 6 tháng (theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015.)



6.

TỔNG QUAN HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM NĂM 2019

6.1 Bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước

6.1.1 Bối cảnh kinh tế thế giới

Nhìn tổng thể, kinh tế thế giới 2019 tăng trưởng chậm dần và diễn ra ở hầu khắp các nước và các khu vực, một mặt là do đã bước vào chu kỳ suy giảm, mặt khác là hệ quả của việc thắt chặt dần chính sách tiền tệ của nhiều ngân hàng trung ương trong năm 2018, cùng với cắt giảm các gói kích thích tài chính nhằm ngăn ngừa khủng hoảng và lạm phát cao có thể xảy ra sau nhiều năm nới lỏng chưa từng có chính sách tiền tệ – tài khóa để thoát ra khỏi khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007-2008. Tình hình trở nên nghiêm trọng hơn mà chủ yếu là chiến tranh thương mại Mỹ – Trung Quốc được đẩy lên đỉnh điểm, nhất là khi thỏa thuận hai bên bị đổ vỡ vào cuối quý III khiến Mỹ đưa thêm những trừng phạt thuế quan mới với Trung Quốc, tạo nên xu hướng dịch chuyển, giảm hoặc ngừng đầu tư mở rộng kinh doanh; gây biến động bất thường cho thị trường tài chính quốc tế; làm giảm sút hoạt động thương mại; tăng giá các tài sản được cho là nơi trú ẩn như vàng và một số đồng tiền mạnh. Những trở ngại của việc đi đến thỏa thuận rời khỏi EU của nước Anh (Brexit) cùng những biến động địa chính trị khác như quan hệ Mỹ – Triều Tiên, Mỹ – Iran, v.v. cũng góp thêm tác động xấu cho kinh tế thế giới.

Các tổ chức quốc tế như IMF, WB, ADB liên tục hạ dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới, các nước và các khu vực. So dự báo tháng giêng 2019, kinh tế thế giới sẽ tăng trưởng 3,5%, thì đến cuối năm IMF chỉ ước tăng khoảng 3,0%, con số này theo WB là 2,7%. Kinh tế Trung Quốc sẽ tăng trưởng khoảng 6,1%, thấp nhất trong 30 năm và còn tiếp tục đi xuống. Kinh tế Mỹ, tuy vẫn là điểm sáng và đầu tàu của thế giới, cũng chỉ tăng trưởng khoảng 2-2,2%, thấp hơn nhiều kỳ vọng 3% của chính phủ Mỹ. Kinh tế khu vực Châu Á được ADB dự báo tăng 5,2% so với 5,4% trước đó, trong đó các nước phụ thuộc nhiều vào xuất khẩu như Malaysia, Thái Lan, Singapore, Indonesia, Philippines suy giảm mạnh tăng trưởng so với 2018, lần lượt là 4,5%, 2,4%, 0,7%, 5,0% và dưới 6% (con số ước tính vào tháng 12 năm 2019).



Thương mại toàn cầu sụt giảm mạnh, ước cả năm 2019 chỉ tăng trưởng khoảng 1,1% (IMF) đến 2,6% (WB) so với 2018. Giá hàng hóa phi năng lượng tính bình quân đến cuối 2019 giảm 5% so 2018, còn giá năng lượng, cụ thể là dầu mỏ giảm đến 14,6% (WB).

Lạm phát toàn cầu và ở hầu hết các nước, các khu vực khá thấp so với mục tiêu và so với thực tế 2018 (các nước phát triển 1,5%; các nước đang phát triển 4,7%; con số tương ứng của 2018 là 2,0 và 4,8%), cùng với tình trạng suy giảm tăng trưởng đã khiến các ngân hàng trung ương chuyển sang nới lỏng chính sách tiền tệ bằng cách giảm lãi suất, kết hợp với một vài gói nới lỏng định lượng hoặc cắt giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc, phổ biến áp dụng trong nửa sau năm 2019. Đến cuối tháng 12 năm 2019, đã có 148 lượt cắt giảm lãi suất điều hành của 64 ngân hàng trung ương, trong đó Fed chuyển sang hạ lãi suất 3 lần, từ 2,25 - 2,50% xuống còn 1,5 - 1,75%; ECB hạ một lần và tái diễn nới lỏng định lượng (QE); Trung Quốc kết hợp cả hạ lãi suất lẫn giảm dự trữ bắt buộc, v.v. (Năm 2018 có khoảng 37 ngân hàng trung ương tăng lãi suất 89 lần).

Đồng USD tăng giá nhẹ và đứng ở mức khá cao trong rổ 6 đồng tiền mạnh. Giá vàng tính bình quân tăng 17,2% so với đầu năm 2019. Thị trường chứng khoán toàn cầu bất ổn, trừ Mỹ có xu hướng chung là tăng mạnh, nhiều phiên vượt đỉnh điểm mọi thời đại; đến cuối năm 2019 vẫn ở mức tăng cao so đầu năm.

6.1.2 Kinh tế Việt Nam

Ngược với xu hướng chung, kinh tế Việt Nam năm 2019 đã duy trì được đà tăng trưởng khả quan, quý sau cao hơn quý trước, cả năm đạt mức 7,02%, vượt mục tiêu 6,8% và là năm thứ 2 liên tiếp tăng trưởng trên 7%. Các lĩnh vực quan trọng như công nghiệp chế biến chế tạo, thương mại dịch vụ, xuất nhập khẩu đều tăng vượt dự báo nhờ duy trì tổng đầu tư toàn xã hội ở mức cao (tăng 10,2% so 2018); năng suất các nhân tố tổng hợp tăng 46,11% so với mức bình quân 33,58% của thời kỳ 2011–2015, kết hợp với tiêu dùng cá nhân tiếp tục mở rộng (tổng mức bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng tăng 11,8% so 2018, cao nhất giai đoạn 2016–2019). Xuất siêu đạt 10 tỷ USD, là mức cao chưa từng có.

Lợi ích tạm thời mà chiến tranh thương mại Mỹ – Trung đưa đến cho Việt Nam không nhiều như kỳ vọng (tăng trưởng xuất khẩu 8,1% so với 13,8% năm 2018; vốn FDI thực hiện tăng 7,9%, thấp hơn mức tăng 9,8% năm 2018; 12,8% năm 2017). Chính sự phát huy sức mạnh của khu vực tư nhân, do những nỗ lực về cải thiện các thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận nguồn tín dụng (xếp thứ 25 về tiếp cận tín dụng trong đánh giá năng lực cạnh tranh của WB) và tự huy động nguồn tài chính bằng phát hành trái phiếu đã giúp doanh nghiệp đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh, đưa tới kết quả tăng trưởng ấn tượng trên. (Đầu tư của khu vực tư nhân trong nước tăng 17,3%; xuất khẩu tăng 17,7%).

Lạm phát được kiểm soát ở mức thấp xa so với mục tiêu 4% cả năm, bình quân 2,79%, là kết quả của nỗ lực duy trì ổn định vĩ mô, làm nền tảng cho tăng trưởng bền vững. Năm 2019 là năm thứ 4 liên tiếp Việt Nam đưa lạm phát xuống dưới 5%/năm, tạo điều kiện để doanh nghiệp và dân cư vững tin hơn vào đồng tiền Việt Nam, có những quyết định dài hạn hợp lý trong đầu tư kinh doanh cũng như tiêu dùng. Sự tăng lên khá nhanh của lạm phát giá tiêu thụ (CPI) vào cuối năm 2019 và vào dịp Tết Nguyên đán Canh Tý (tháng 01 năm 2020) chủ yếu bắt nguồn từ tăng giá bất thường của thịt lợn vì dịch tả Châu Phi làm giảm mạnh nguồn cung, kéo theo giá các hàng hóa lượng thực thực phẩm khác phục vụ nhu cầu tăng cao theo thông lệ. Tình hình có thể không kéo dài và làm lệch hướng ổn định vĩ mô của nền kinh tế, khi mà chính sách tiền tệ và tài khóa đang và sẽ được điều hành linh hoạt, thận trọng. Lạm phát cơ bản tính bình quân cho cả năm 2019 là 2,09%.

6.2 Chính sách tiền tệ và hoạt động của hệ thống ngân hàng

Chính sách tiền tệ được điều hành thận trọng, linh hoạt với phương châm ưu tiên ổn định vĩ mô, hỗ trợ tăng trưởng, dựa nhiều hơn vào những nguyên tắc vận hành của thị trường, có những biện pháp để vừa xử lý dẫn những tổn động trong hệ thống, vừa sớm ngăn ngừa những rủi ro dài hạn.

Việc điều tiết lượng tiền lưu thông, bảo đảm thanh khoản và ổn định lãi suất, tỷ giá được thực hiện thông qua mua bán ngoại tệ, phát hành tín phiếu và các nghiệp vụ thị trường mở khác (OMO); chuyển tiền gửi kho bạc Nhà nước từ nhiều kênh về Ngân hàng Nhà nước để kiểm soát tốt hơn lượng tiền cung ứng. Mặt bằng lãi suất được duy trì khá ổn định. Tỷ giá VND/USD trên thị trường giảm nhẹ so với cuối 2018, trong khi tỷ giá trung tâm được đưa lên gần sát với tỷ giá giao dịch (mua vào) của các ngân hàng thương mại, biên độ giao dịch $\pm 3\%$ tạo dư địa linh hoạt hơn cho điều hành tỷ giá hối đoái. Thặng dư cán cân tổng thể cao giúp tăng dự trữ ngoại hối chính thức lên khoảng 80 tỷ USD (khoảng 14 tuần nhập khẩu).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc vẫn chưa thay đổi (bình quân 3%), song lãi suất điều hành từ tháng 9 năm 2019 được điều chỉnh theo hướng giảm nhẹ: lãi suất tái cấp vốn từ 6,25% xuống 6%; lãi suất tái chiết khấu từ 4,25% xuống 4%; lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng từ 7,25% xuống 7%. Riêng lãi suất nghiệp vụ thị trường mở được giảm xuống hai lần, với tổng mức giảm là 0,75% (từ 4,75% còn 4%).

Trần lãi suất huy động với tiền gửi không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 1 tháng giảm từ 1,0% xuống 0,8%; trần lãi suất đối với tiền gửi từ 1 đến dưới 6 tháng giảm từ 5,5% xuống 5,0%.

Lãi suất huy động cũng như cho vay do các tổ chức tín dụng quyết định theo thực tế thị trường, song được khuyến khích hướng tín dụng ngân hàng vào những ngành, những lĩnh vực ưu tiên, hạn chế vốn tín dụng cho những kênh được dự báo tiềm ẩn nhiều rủi ro, chẳng hạn như bất động sản và đầu tư chứng khoán.

Hạn mức tín dụng vẫn được duy trì, song có sự điều chỉnh cho từng ngân hàng thương mại dựa trên khả năng huy động vốn và chất lượng tín dụng. Việc cho vay bằng ngoại tệ để thanh toán những nhu cầu vốn trung và dài hạn cho nhập khẩu hàng hóa dịch vụ ở nước ngoài bị chấm dứt từ ngày 30 tháng 9 năm 2019, trong khi cho vay ngắn hạn đã chấm dứt từ ngày 30 tháng 3 năm 2019.

Tính đến cuối năm 2019, tổng phương tiện thanh toán (M2) tăng 14,2% và tín dụng tăng 13,75% so với cuối năm 2018. Tăng trưởng tín dụng tuy không cao, song vốn cho nền kinh tế vẫn được đáp ứng tương đối đầy đủ, kịp thời. Đó là do các ngân hàng thương mại đã xử lý được đáng kể nợ xấu tồn đọng, ngăn ngừa nợ xấu mới phát sinh, làm cho quy mô và hiệu quả của vốn khả dụng cung ứng cho nền kinh tế tăng lên. Nợ xấu của toàn bộ hệ thống giảm đáng kể. Tỷ lệ nợ xấu cả nội bảng và ngoại bảng, nợ bán cho VAMC chưa được xử lý và nợ xấu tiềm ẩn của các ngân hàng thương mại đến cuối năm 2019 ước tính khoảng 4,59% (so với 10,08% năm 2016; 7,36% năm 2017 và 5,85% năm 2018). Nợ xấu nội bảng còn 1,89%.

Mặt khác, việc tiếp tục cải tiến quy trình, thủ tục cho vay, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, nhân viên cũng như năng lực quản trị điều hành, áp dụng công nghệ hiện đại và những tiến bộ khoa học công nghệ khác trong lĩnh vực tài chính ngân hàng (công nghệ số, mạng internet, fintech, v.v.) đã vừa giúp cho hiệu quả kinh doanh của ngân hàng thương mại cao hơn, vừa làm cho khả năng tiếp cận tín dụng của khách hàng thuận lợi hơn. Chỉ số tiếp cận tín dụng (A4) của Việt Nam tăng cao là một điểm sáng trong cải thiện môi trường kinh doanh năm 2019.

Bên cạnh đó, thị trường chứng khoán, nhất là thị trường trái phiếu doanh nghiệp có bước phát triển đột phá, tạo điều kiện huy động thêm vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung, cho hoạt động tín dụng ngân hàng nói riêng (năm 2019 đã huy động được hơn 280 ngàn tỷ đồng từ trái phiếu doanh nghiệp, tăng 25% so năm 2018, trong đó có 115 ngàn tỷ đồng được dùng để tăng vốn cho các ngân hàng thương mại).

Tính đến tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của 4 ngân hàng thương mại nhà nước đạt 145,1 ngàn tỷ đồng, tăng 5,3%; tổng tài sản đạt 5.275,3 ngàn tỷ đồng, tăng 9,3%.

Vốn điều lệ của các ngân hàng thương mại cổ phần ước đạt 278,4 ngàn tỷ đồng, tăng 4,2%; tổng tài sản có ước đạt 5.087,5 ngàn tỷ đồng, tăng 11,7% (so cuối năm 2018).

Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR) của cả hệ thống tổ chức tín dụng đạt 12,1%. Đã có 18 ngân hàng thương mại được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công nhận đạt tiêu chuẩn Basel II trước thời hạn, chủ yếu là trụ cột về vốn.

Phần lớn các ngân hàng thương mại kinh doanh có lãi. Lợi nhuận trước thuế tăng khá. Tính chung toàn hệ thống, thu nhập trừ chi phí đạt 120,86 ngàn tỷ đồng. Hiệu suất sinh lời (không tính nhóm ngân hàng yếu kém đang phải xử lý) được cải thiện: ROE 0,96%; ROA 13,3%.

Mặc dù còn gặp khó khăn trong xử lý một số tổ chức tín dụng yếu kém (các ngân hàng mua lại bắt buộc và một số quỹ tín dụng nhân dân cơ sở) và còn nhiều việc phải làm trong nỗ lực thực hiện chương trình tái cơ cấu và chiến lược phát triển của cả hệ thống cũng như từng ngân hàng thương mại, song nhìn chung, hoạt động của hệ thống ngân hàng Việt Nam ngày càng vững mạnh hơn, an toàn và hiệu quả hơn, đóng góp xứng đáng vào thành tựu chung của kinh tế Việt Nam 2019 và những năm tới.



7.

THÀNH TÍCH VÀ SỰ CÔNG NHẬN CỦA XÃ HỘI, CÁC SỰ KIỆN ĐÁNG CHÚ Ý VÀ CÔNG TÁC TỪ THIỆN XÃ HỘI VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2019

7.1 Sự công nhận của xã hội

Stt	Tên giải thưởng	Đơn vị trao giải
1	Ngân hàng của năm 2019 tại Việt Nam (Bank of the Year in Vietnam 2019)	The Banker
2	Ngân hàng thương mại tốt nhất Việt Nam 2019 (Best Commercial Bank Vietnam 2019)	International Finance Magazine
3	Ông Đỗ Minh Toàn – Tổng giám đốc ngân hàng thương mại xuất sắc (Best Commercial Bank CEO – Mr Do Minh Toan)	International Finance Magazine
4	Ngân hàng thương mại tốt nhất Việt Nam 2019 (Best Commercial Bank Vietnam 2019)	Global Banking and Finance Review
5	Ngân hàng có hoạt động doanh nghiệp nhỏ và vừa tốt nhất Việt Nam 2019. (Best SME Bank Vietnam 2019)	Global Banking and Finance Review
6	Ngân hàng có trách nhiệm xã hội tốt nhất Việt Nam 2019 (Best CSR Bank Vietnam 2019)	Global Banking and Finance Review
7	Ngân hàng có sản phẩm cách tân tốt nhất Việt Nam 2019 (Most Innovative Banking Product Vietnam 2019)	Global Banking and Finance Review
8	Ngân hàng thương mại tốt nhất Việt Nam 2019 (Best Commercial Bank Vietnam 2019)	International Banker (UK)
9	Ngân hàng Việt Nam có cách tân tốt nhất trong mảng bán lẻ 2019 (Best Innovation in Retail Banking Vietnam 2019)	International Banker (UK)
10	Ngân hàng có trách nhiệm xã hội tốt nhất Việt Nam 2019 (Best Bank for CSR in Vietnam 2019)	The Asia Money
11	ACB: Doanh nghiệp xuất sắc 2019 (Corporate excellence)	Enterprise Asia
12	Ông Trần Hùng Huy: Doanh nhân xuất sắc 2019 (Outstanding entrepreneur)	Enterprise Asia
13	ACB: Một tổ chức có môi trường làm việc tốt nhất (Best Companies to Work for in Asia)	HR Asia
14	Tốp 50 công ty niêm yết tốt nhất Việt Nam năm 2019	Tạp chí Forbes Việt Nam
15	Tốp 10 ngân hàng Việt Nam uy tín năm 2019	Vietnam Report và Báo Vietnamnet
16	Tốp 10 báo cáo thường niên 2018 tốt nhất	SGD Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh và Báo Đầu Tư
17	Tốp 50 công ty kinh doanh hiệu quả nhất Việt Nam	Báo Nhịp Cầu Đầu Tư

THÀNH TÍCH VÀ SỰ CÔNG NHẬN CỦA XÃ HỘI, CÁC SỰ KIỆN ĐÁNG CHÚ Ý VÀ CÔNG TÁC TỪ THIỆN XÃ HỘI VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2019



NGÂN HÀNG CỦA NĂM 2019 TẠI VIỆT NAM
Bank of the Year in Vietnam 2019
Đơn vị trao giải: The Banker



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TỐT NHẤT VIỆT NAM 2019
Best Commercial Bank Vietnam 2019
Đơn vị trao giải: International Finance Magazine



ÔNG ĐỖ MINH TOÀN - TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÂN HÀNG TM XUẤT SẮC NHẤT
Best Commercial Bank CEO - Mr Do Minh Toan
Đơn vị trao giải: International Finance Magazine



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TỐT NHẤT VIỆT NAM 2019
Best Commercial Bank Vietnam 2019
Đơn vị trao giải: Global Banking & Finance review



NGÂN HÀNG CÓ HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP
NHỎ VÀ VỪA TỐT NHẤT VIỆT NAM 2019
Best SME Bank Vietnam 2019
Đơn vị trao giải: Global Banking & Finance review



NGÂN HÀNG CÓ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI
TỐT NHẤT VIỆT NAM 2019
Best CSR Bank Vietnam 2019
Đơn vị trao giải: Global Banking & Finance review



NGÂN HÀNG CÓ SẢN PHẨM CÁCH TÂN
TỐT NHẤT VIỆT NAM 2019
(Most Innovative Banking Product Vietnam 2019)
Đơn vị trao giải: Global Banking and Finance Review



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TỐT NHẤT VIỆT NAM 2019
(Best Commercial Bank Vietnam 2019)
Đơn vị trao giải: International Banker (UK)



**NGÂN HÀNG VIỆT NAM CÓ CÁCH TÂN
TỐT NHẤT TRONG MẢNG BÁN LẼ 2019**

Best Innovation in Retail Banking Vietnam 2019
Đơn vị trao giải: International Banker (Finance Publishing)



**NGÂN HÀNG CÓ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI
TỐT NHẤT VIỆT NAM 2019**

(Best Bank for CSR in Vietnam 2019)
Đơn vị trao giải: The Asia Money



**DOANH NGHIỆP XUẤT SẮC 2019
(Corporate excellence)**

Đơn vị trao giải: Enterprise Asia



**DOANH NHÂN XUẤT SẮC 2019
ÔNG TRẦN HÙNG HUY**

(Outstanding entrepreneur)
Đơn vị trao giải: Enterprise Asia



**ACB: MỘT TỔ CHỨC CÓ
MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC TỐT NHẤT**

(Best Companies to Work for in Asia)
Đơn vị trao giải: HR Asia



**TỔP 50 CÔNG TY NIÊM YẾT TỐT NHẤT VIỆT NAM NĂM 2019
(Best Bank for CSR in Vietnam 2019)**

Đơn vị trao giải: Tạp chí Forbes Việt Nam



TỔP 10 NGÂN HÀNG VIỆT NAM UY TÍN NĂM 2019

Đơn vị trao giải: Vietnam Report và Báo Vietnamnet



TỔP 10 BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018 TỐT NHẤT

Đơn vị trao giải: SGD Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh và Báo Đầu Tư



**TỔP 50 CÔNG TY KINH DOANH HIỆU QUẢ
NHẤT VIỆT NAM**

Đơn vị trao giải: Báo Nhip Cầu Đầu Tư

7.2 Các sự kiện đáng chú ý

THÁNG

01

• **02/01**

Khánh thành trụ sở mới
CN Lâm Đồng

• **04/01**

Khánh thành trụ sở mới
CN Bình Dương

• **14/01**

Khánh thành trụ sở mới
• PGD Hải Hậu (Nam Định)
• PGD Đồng Văn (Hà Nam)
• CN Hà Nam

• **15/01**

Khánh thành trụ sở mới
PGD Trần Quốc Hoàn (Hà Nội)

• **18 - 20
/01**

Hội nghị triển khai kinh doanh
2019 (Bà Rịa – Vũng Tàu)

THÁNG

02

• **19/02**

Khánh thành trụ sở mới
• PGD Thanh Đa (Tp. HCM)
• CN Kon Tum

THÁNG

03

• **01/03**

Khánh thành trụ sở mới
PGD Tạ Uyên (Tp. HCM)

• **06/03**

Khánh thành trụ sở mới
PGD Hồng Lĩnh (Hà Tĩnh)

• **07/03**

Khánh thành trụ sở mới
• CN Củ Chi (Tp. HCM)
• PGD Đức Hòa (Long An)

• **22/03**

Khánh thành trụ sở mới
• PGD Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk)
• PGD Phú Quốc (Kiên Giang)

• **26/03**

Khánh thành trụ sở mới
PGD Bình Chánh (Tp. HCM)

THÁNG

04

• **12/04**

Khánh thành trụ sở mới
CN Ninh Thuận

• **18/04**

Khánh thành trụ sở mới
PGD Phú Nhuận (Tp. HCM)

• **23/04**

Đại hội cổ đông thường niên
năm 2019 (Tp. HCM)

THÁNG

05

• **16/05**

Khánh thành trụ sở mới
• PGD Times City (Hà Nội)
• CN Thái Nguyên

• **28/05**

Khánh thành trụ sở mới
PGD Tràng An (Hà Nội)

THÁNG

06

• **10/06**

Khánh thành trụ sở mới
• PGD Hiệp Hòa (Bắc Giang)
• PGD Long Thành (Đồng Nai)

• **14/06**

Khánh thành trụ sở mới
PGD Tuy An (Phú Yên)

• **17/06**

Khánh thành trụ sở mới
PGD Rạch Dừa
(Bà Rịa – Vũng Tàu)

• **18/06**

Khánh thành trụ sở mới
• PGD Lộc Ninh (Bình Phước)
• PGD Châu Phú (An Giang)

• **27/06**

Khánh thành trụ sở mới
PGD Gia Kiệm (Đồng Nai)

THÁNG
07

• **05/07**

Hội nghị Cập nhật kinh doanh
2019 (Tp. HCM)

• **08/07**

Khánh thành trụ sở mới
CN Quảng Ninh

• **10/07**

Khánh thành trụ sở mới
PGD Hiệp Bình (Tp. HCM)

• **29/07**

Khánh thành trụ sở mới
CN Hóc Môn (Tp. HCM)

• **31/07**

Khánh thành trụ sở mới
• PGD Thuận Phước (Đà Nẵng)
• PGD Hải Châu (Đà Nẵng)
• PGD Vĩnh Phước (Khánh Hòa)

THÁNG
08

• **30/08**

Khánh thành trụ sở mới
PGD Đắk Hà (Kon Tum)

THÁNG

09

• **10/09**

Khánh thành trụ sở mới

- PGD Bình Tân (Tp. HCM)
- PGD Ưông Bí (Quảng Ninh)
- PGD Long Biên (Hà Nội)
- PGD Nguyễn Hữu Thọ (Tp. HCM)
- PGD Lê Ngô Cát (Tp. HCM)
- PGD Trần Phú (Hà Tĩnh)

• **26/09**

Khánh thành trụ sở mới

- PGD Bảy Hiền (Tp. HCM)
- PGD Mỹ Tho (Tiền Giang)
- PGD Hoàng Cầu (Hà Nội)
- PGD Tiểu Cần (Trà Vinh)

THÁNG

10

• **07/10**

Khánh thành trụ sở mới
PGD Thủ Dầu Một
(Bình Dương)

• **09/10**

Khánh thành trụ sở mới
PGD Bảy Hiền (Tp. HCM)

• **13/10**

Cuộc thi sáng tạo ACB
Hackathon Win 2019
(Tp. HCM)

• **14/10**

Khánh thành trụ sở mới
PGD An Khê (Đà Nẵng)

• **16/10**

Khai trương PGD Bình Giang
(Hải Dương)

• **17/10**

Khánh thành trụ sở mới
PGD Trần Khai Nguyên
(Tp. HCM)

• **31/10**

Khánh thành trụ sở mới
PGD Đền Lũ (Hà Nội)

THÁNG

11

• **12/11**

Khánh thành trụ sở mới
PGD Định Công (Hà Nội)

• **25/11**

Khánh thành trụ sở mới

- PGD Chơn Thành (Bình Phước)
- PGD Nguyễn Tri Phương
(Tp. HCM)

THÁNG

12

• **05/12**

Khánh thành trụ sở mới
PGD Phú Định
PGD Thị Nghè (Tp. HCM)

THÀNH TÍCH VÀ SỰ CÔNG NHẬN CỦA XÃ HỘI, CÁC SỰ KIỆN ĐÁNG CHÚ Ý VÀ CÔNG TÁC TỬ THIỆN XÃ HỘI VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2019





7.3 Công tác từ thiện xã hội và bảo vệ môi trường

Stt	Nội dung	Số tiền (đ)
1	Tài trợ các hoạt động giáo dục, bao gồm trao học bổng, đóng góp cho quỹ học bổng, và các chương trình liên quan đến học sinh sinh viên	1.446.300.000
2	Tài trợ các chương trình an sinh xã hội, đối tượng bao gồm hộ nghèo, hộ chính sách, trẻ em khuyết tật, đồng bào bị thiên tai, v.v.	816.000.000
3	Tài trợ xây dựng nhà tình thương, trường học, v.v.	1.500.000.000
4	Tài trợ khác	570.500.000
5	Chi phí cho các hoạt động bảo vệ môi trường	5.000.000.000
Cộng		9.000.000.000+



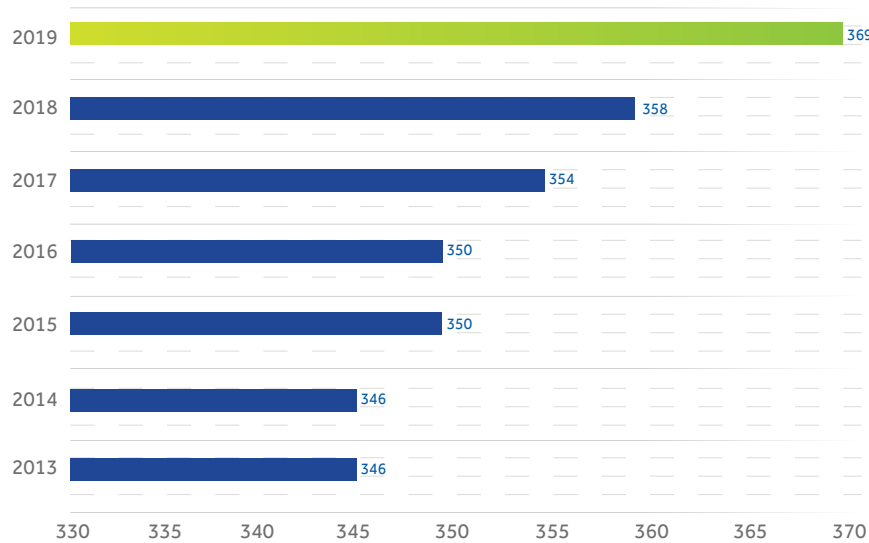


8.

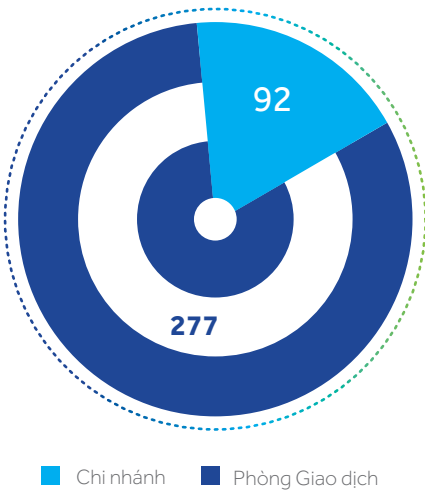
MẠNG LƯỚI CHI NHÁNH VÀ PHÒNG GIAO DỊCH

Tính đến 31/12/2019, ACB có tổng cộng 369 chi nhánh và phòng giao dịch, hiện diện trên 47 tỉnh thành trong số 63 tỉnh thành cả nước.

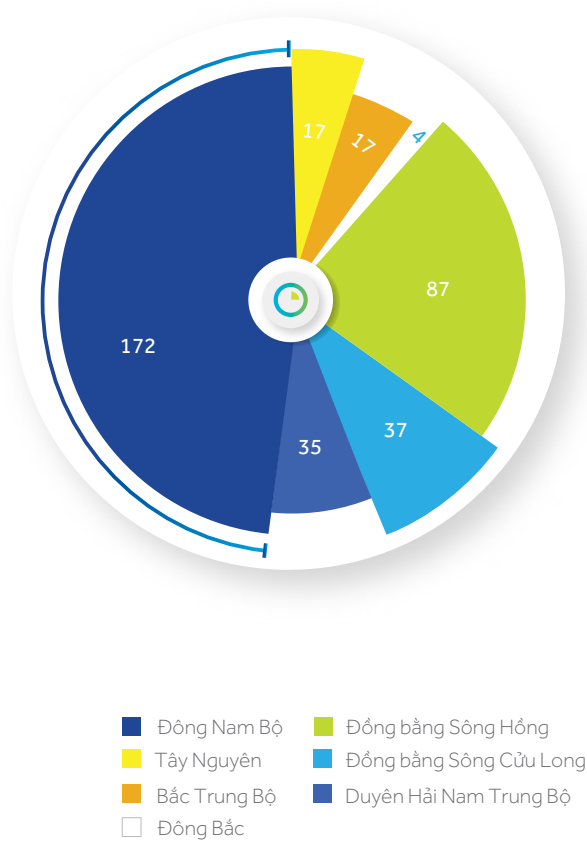
Số lượng chi nhánh và phòng giao dịch qua các năm



Số lượng chi nhánh và phòng giao dịch năm 2019



Số lượng chi nhánh và phòng giao dịch chia theo vùng địa lý



Tây Bắc:

Chưa hiện diện: 7/7, gồm có Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình.

Đông Bắc:

Hiện diện: Thái Nguyên, Bắc Giang. Chưa hiện diện: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lạng Sơn.

Đồng bằng sông Hồng:

Hiện diện: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định. Chưa hiện diện: Thái Bình, Ninh Bình.

Bắc Trung Bộ:

Hiện diện: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình. Chưa hiện diện: Quảng Trị.

Duyên hải Nam Trung Bộ:

Hiện diện: Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận. Chưa hiện diện: 9/9.

Tây Nguyên:

Hiện diện: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng. Chưa hiện diện: Đắk Nông.

Đông Nam Bộ:

Hiện diện: Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh. Chưa hiện diện: 6/6.

Đồng bằng sông Cửu Long:

Hiện diện: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau. Chưa hiện diện: 13/13.

9.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9.1 Ý kiến kiểm toán

Xin xem Báo cáo Kiểm toán độc lập của Công ty Kiểm toán PwC gửi cổ đông Ngân hàng TMCP Á Châu trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 được ký ngày 29/02/2020.

9.2 Báo cáo tài chính được kiểm toán

Xin xem Báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Thông tin về Ngân hàng	74
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	75
Báo cáo Kiểm toán độc lập	76
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu B02/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 "Mẫu B02/TCTD-HN")	78
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu B03/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 "Mẫu B03/TCTD-HN")	82
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu B04/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 "Mẫu B04/TCTD-HN")	84
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu B05/TCTD-HN ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 "Mẫu B05/TCTD-HN")	86

THÔNG TIN NGÂN HÀNG

**Giấy phép
hoạt động Ngân hàng**

Số 91/GP-NHNN ngày 19 tháng 9 năm 2018
Giấy phép hoạt động của Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp.
Theo giấy phép hoạt động, Ngân hàng có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày 24 tháng 4 năm 1993.

**Giấy chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp**

Số 0301452948 cấp ngày 19 tháng 5 năm 1993
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 15 tháng 11 năm 2019. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu và điều chỉnh được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Hùng Huy	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Chủ tịch
Ông Dominic Timothy Charles Scriven	Thành viên
Bà Đinh Thị Hoa	Thành viên
Bà Đặng Thu Thủy	Thành viên
Ông Đàm Văn Tuấn	Thành viên
Ông Hiep Van Vo	Thành viên độc lập
Ông Huang Yuan Chiang	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Minh Toàn	Tổng Giám đốc
Ông Đàm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tấn Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Từ Tiến Phát	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Huỳnh Nghĩa Hiệp	Trưởng ban
Bà Hoàng Ngân	Thành viên chuyên trách
Bà Phùng Thị Tốt	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Thành viên chuyên trách

**Người đại diện theo
pháp luật**

Ông Đỗ Minh Toàn	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

Trụ sở chính

442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi, Đỗ Minh Toàn, thay mặt Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng, phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 89(*). Báo cáo tài chính hợp nhất này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh,
ngày 29 tháng 2 năm 2020

(*) từ trang 78 đến trang 170 của BCTC này.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt vào ngày 29 tháng 2 năm 2020. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 5 đến trang 89(*).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

(*) từ trang 78 đến trang 170 của BCTC này.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0849-2018-006-1

Chữ ký được ủy quyền

Báo cáo kiểm toán số HCM8800

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 2 năm 2020

A blue ink signature of Mai Trần Bảo Anh.

Mai Trần Bảo Anh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

4166-2017-006-1



Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

ĐT: +84 (28) 38230796, www.pwc.com/vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu B02/TCTD-HN

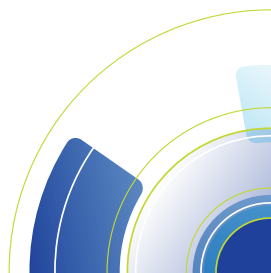
		Tại ngày 31 tháng 12 năm		
		Thuyết minh	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
A TÀI SẢN				
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	6.437.812	6.129.169
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5	10.420.306	10.683.536
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	30.341.599	18.769.776
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	6.1	19.390.796	12.983.626
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác	6.1	11.051.317	5.926.542
3	Dự phòng rủi ro	6.3	(100.514)	(140.392)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	2.985.262	1.177.972
1	Chứng khoán kinh doanh		3.145.903	1.339.157
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(160.641)	(161.185)
V	Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	17	87.753	-
VI	Cho vay khách hàng	8	266.164.852	227.983.048
1	Cho vay khách hàng		268.700.541	230.527.220
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8.7	(2.535.689)	(2.544.172)
VIII	Chứng khoán đầu tư	9	55.956.160	53.380.061
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9.1	10.601.503	8.201.643
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	9.1	45.821.522	45.635.016
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	9.3	(466.865)	(456.598)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	97.884	155.975
2	Vốn góp liên doanh	10.2	902	933
3	Đầu tư vào công ty liên kết	10.2	539	465
4	Đầu tư dài hạn khác	10.3	101.827	159.927
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	10.4	(5.384)	(5.350)
X	Tài sản cố định	11	3.770.219	3.233.388
1	Tài sản cố định hữu hình	11.1	2.721.100	2.640.643
a	Nguyên giá tài sản cố định		4.737.359	4.414.779
b	Hao mòn tài sản cố định		(2.016.259)	(1.774.136)
3	Tài sản cố định vô hình	11.2	1.049.119	592.745
a	Nguyên giá tài sản cố định		1.409.414	894.744
b	Hao mòn tài sản cố định		(360.295)	(301.999)
XI	Bất động sản đầu tư	12	361.676	247.454
a	Nguyên giá bất động sản đầu tư		364.877	249.749
b	Hao mòn bất động sản đầu tư		(3.201)	(2.295)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD-HN

			Tại ngày 31 tháng 12 năm	
		Thuyết minh	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
A TÀI SẢN				
XII	Tài sản Có khác	13	6.890.916	7.572.862
1	Các khoản phải thu	13.1	3.740.459	4.393.501
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3.676.311	3.456.607
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	13.4	23.041	65.503
4	Tài sản Có khác	13.2	1.054.539	982.213
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	13.3	(1.603.434)	(1.324.962)
TỔNG TÀI SẢN			383.514.439	329.333.241

★ Các thuyết minh từ trang 86 đến trang 170 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD-HN

		Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	14	-	3.074.100
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	15	19.248.572	20.718.382
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		16.673.949	17.173.804
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		2.574.623	3.544.578
III	Tiền gửi của khách hàng	16	308.129.391	269.998.503
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	17	-	38.198
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	18	156.147	160.093
VI	Phát hành giấy tờ có giá	19	20.830.836	8.290.918
VII	Các khoản nợ khác		7.384.134	6.035.148
1	Các khoản lãi, phí phải trả		4.362.770	3.409.191
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	20	3.021.364	2.625.957
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			355.749.080	308.315.342
VIII	VỐN CHỦ SỞ HỮU		27.765.359	21.017.899
1	Vốn của tổ chức tín dụng	21	16.799.171	12.220.152
a	Vốn điều lệ		16.627.373	12.885.877
c	Thặng dư vốn cổ phần		271.779	-
d	Cổ phiếu quỹ		(99.981)	(665.725)
2	Quỹ của tổ chức tín dụng	21.1	4.595.902	3.693.069
5	Lợi nhuận chưa phân phối	21.1	6.370.286	5.104.678
a	Lợi nhuận năm nay		5.107.104	4.357.763
b	Lợi nhuận lũy kế năm trước		1.263.182	746.915
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			27.765.359	21.017.899
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			383.514.439	329.333.241

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD-HN

		Tại ngày 31 tháng 12 năm	
		2019	2018
		Triệu VND	Triệu VND
Thuyết minh			
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1	Bảo lãnh vay vốn	39.1	50.599
2	Cam kết giao dịch hối đoái	39.1	44.365.611
	Cam kết mua ngoại tệ		1.711.469
	Cam kết bán ngoại tệ		1.175.882
	Cam kết giao dịch hoán đổi		41.478.260
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	39.1	4.998.346
5	Bảo lãnh khác	39.1	7.218.578



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật



Trần Hùng Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
TP. HCM, ngày 29 tháng 2 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mẫu B03/TCTD-HN

		Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	28.317.522	24.015.362
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(16.205.362)	(13.652.442)
I	Thu nhập lãi thuần		12.112.160	10.362.920
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	24	2.708.759	2.094.599
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	25	(812.267)	(597.073)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		1.896.492	1.497.526
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	430.325	241.390
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27	75.206	(78.329)
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	54.322	168.534
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1.546.194	1.952.302
6	Chi phí hoạt động khác		(46.054)	(137.531)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	29	1.500.140	1.814.771
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	28.708	26.387
VIII	Chi phí hoạt động	31	(8.307.596)	(6.712.217)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		7.789.757	7.320.982
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(273.821)	(932.411)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		7.515.936	6.388.571
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(1.463.537)	(1.299.419)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(42.462)	47.900

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD-HN

		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
	Thuyết minh		
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	33	(1.505.999)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	6.009.937	5.137.052
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	34	3.632



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật



Trần Hùng Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
TP. HCM, ngày 29 tháng 2 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Theo phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04/TCTD-HN

Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	28.097.818	24.135.324
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(15.242.345)	(13.058.436)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.896.492	1.497.526
04 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	588.907	385.448
05 Thu nhập khác	66.338	44.701
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	1.427.758	1.765.163
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(7.538.838)	(6.472.031)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(1.588.153)	(1.152.435)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG	7.707.977	7.145.260
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(5.294.776)	(2.763.423)
10 Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(4.393.112)	(665.001)
11 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(87.753)	-
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(38.173.321)	(32.013.826)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(341.513)	(238.171)
14 Giảm khác về tài sản hoạt động	242.793	448.784
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15 (Giảm)/tăng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	(3.074.100)	3.074.100
16 (Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	(1.469.810)	5.264.636
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	38.130.888	28.605.571
18 Tăng phát hành giấy tờ có giá	12.334.480	2.362.600
19 (Giảm)/tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(3.946)	23.627
20 (Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(38.198)	27.707
21 Tăng khác về công nợ hoạt động	276.619	638.518
22 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(1.326)	(5.205)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5.814.902	11.905.177

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo) (Theo phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04/TCTD-HN

		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
Thuyết minh		2019 Triệu VND	2018 Triệu VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
01	Mua sắm tài sản cố định	(535.261)	(373.545)	
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22.135	24.625	
04	Mua sắm bất động sản đầu tư	(139.339)	(24.211)	
05	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư	-	34.400	
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	58.100	34.000	
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	28.522	30.232	
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(565.843)	(274.499)	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	196.000	2.167.000	
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	(3.000.000)	
04	Lợi nhuận đã chia	21.1 (ii)	(100.000)	
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	837.523	-	
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	1.033.523	(933.000)	
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	6.282.582	10.697.678	
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	29.396.331	18.698.653	
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM	35	35.678.913	29.396.331



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật



Trần Hùng Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
TP. HCM, ngày 29 tháng 2 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B05/TCTD-HN

1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

(A) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Ngày 19 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng được NHNN cấp Giấy phép Hoạt động số 91/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép mới không thay đổi so với giấy phép được cấp trước đó. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Các hoạt động chính của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") bao gồm huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh theo luật định; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế; huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được NHNN cho phép; hoạt động bao thanh toán; mua bán trái phiếu; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; cung cấp dịch vụ cho thuê tài chính; kinh doanh chứng khoán; môi giới và tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký, tư vấn tài chính doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành; các dịch vụ về quản lý quỹ đầu tư và khai thác tài sản, và cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

(B) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 vốn điều lệ của Ngân hàng là 16.627.372.770.000 đồng Việt Nam (31.12.2018: 12.885.877.380.000 đồng Việt Nam). Ngân hàng đã phát hành 1.662.737.277 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 đồng Việt Nam.

(C) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có 1 hội sở chính, 369 chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc (31.12.2018: 1 hội sở chính, 358 chi nhánh và phòng giao dịch).

(D) Cấu trúc Tập đoàn

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có các công ty con như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tên Công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần và quyền biểu quyết	
			31/12/2019	31/12/2018
Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("ACBS")	06/GPHĐKD 18/GPĐC-UBCK	Chứng khoán	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Á Châu ("ACBA")	0303539425	Quản lý nợ	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu ("ACBL")	06/GP-NHNN	Cho thuê tài chính	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB ("ACBC") (*)	41/UBCK-GP 30/GPĐC-UBCK	Quản lý Quỹ	100%	100%

(*) ACBC là công ty con gián tiếp được sở hữu 100% bởi ACBS.

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có một công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần	
			31/12/2019	31/12/2018
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Ngân hàng Á Châu ("ACBD")	0303832198	Dịch vụ bảo vệ	10%	10%

Tập đoàn phân loại khoản đầu tư vào ACBD là khoản đầu tư vào công ty liên kết mặc dù Tập đoàn chỉ sở hữu 10% tỷ lệ phần vốn góp bởi Tập đoàn:

- có đại diện trong Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của công ty này;
- có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách; và
- có ảnh hưởng đáng kể đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có một công ty liên doanh như sau:

Tên Công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần	
			31/12/2019	31/12/2018
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim hoàn ACB-SJC ("ACB-SJC")	0303831067	Sản xuất và kinh doanh kim hoàn	10%	10%

Tập đoàn phân loại khoản đầu tư vào ACB-SJC là khoản đầu tư vào công ty liên doanh do Tập đoàn có ký hợp đồng đồng kiểm soát với bên liên doanh và tất cả các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động đều phải có sự nhất trí của Tập đoàn và bên liên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(E) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 11.168 nhân viên (31.12.2018: 10.679 nhân viên).

2. CƠ SỞ CỦA VIỆC SOẠN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(A) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD").

(B) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(C) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(D) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

(E) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(A) Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của các công ty con và của Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

(ii) Công ty liên kết và công ty liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này.

Các công ty liên doanh là các công ty mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động.

Công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là "các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu"). Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư.

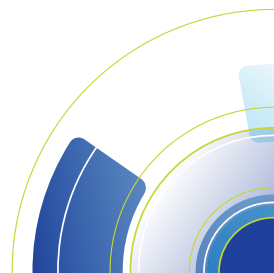
Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị này, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của các công ty liên kết và các công ty liên doanh và Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(B) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Chênh lệch do đánh giá lại số dư ngoại tệ kinh doanh hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(C) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Tập đoàn ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ thu nhập lãi của chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu. Khi một khoản nợ bị quá hạn hoặc không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn như được trình bày trong Thuyết minh 3(f), 3(i) và 3(o) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(D) Thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ

(i) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thực thu.

(ii) Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giao dịch chứng khoán của khách hàng đã hoàn thành.

(iii) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(E) Thu nhập cổ tức

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tập đoàn chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(F) Các khoản cho vay khách hàng

Các chính sách được trình bày trong thuyết minh này từ (i) đến (v) không áp dụng đối với nghiệp vụ cho vay giao dịch ký quỹ từ dịch vụ kinh doanh chứng khoán.

(i) Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản cố, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Tập đoàn được NHNN phê duyệt thực hiện phân loại các khoản cho vay khách hàng dựa trên phương pháp định tính trong Công văn số 6524/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 8 năm 2010.

Theo Điều 11, Khoản 6 của Thông tư 02, Tập đoàn đồng thời thực hiện phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 11 của Thông tư 02

Các khoản cho vay khách hàng căn cứ trên hệ thống xếp hạng tín dụng tương ứng được phân thành 5 nhóm nợ như sau:

Phân loại nợ theo hệ thống chấm điểm tín dụng nội bộ của Tập đoàn

Phân loại dựa trên Thông tư 02

Xếp hạng tín dụng AAA, AA, A

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

Xếp hạng tín dụng BBB, BB, B

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

Xếp hạng tín dụng CCC, CC

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

Xếp hạng tín dụng C

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

Xếp hạng tín dụng D

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(F) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 10 của Thông tư 02 và Thông tư 09

Theo các Thông tư 02 và Thông tư 09, phân loại các khoản cho vay khách hàng được chia thành 5 nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định lượng như sau:

Nhóm	Tình hình quá hạn
1. Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2. Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3. Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.
4. Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.
5. Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(F) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nợ được phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi:

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với nợ trung và dài hạn, một tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn, và
- Tập đoàn có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi:

- Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng (thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, môi trường kinh tế);
- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua ba lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Tập đoàn để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.

Nợ xấu là nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Tập đoàn được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNN ("CIC") cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Tập đoàn vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Tập đoàn và nhóm nợ do CIC cung cấp.

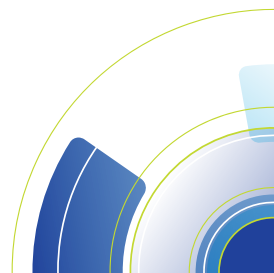
Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn, Tập đoàn thực hiện phân loại tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(F) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 theo quy định của Thông tư 02 trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02.

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Tập đoàn và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Tập đoàn.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Tập đoàn phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành:	
• Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
• Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
• Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do các doanh nghiệp phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(F) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm (tiếp theo)

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn theo quy định của Thông tư 02.

(iv) Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(F) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(v) Bán nợ cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")

Các khoản nợ bán cho VAMC được xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu do Tập đoàn bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (Thuyết minh 3(i)(iii)).

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Tập đoàn sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.

(vi) Cho vay giao dịch ký quỹ

Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay giao dịch ký quỹ

Cho vay giao dịch ký quỹ được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng.

Trích lập dự phòng các khoản cho vay giao dịch ký quỹ

Dự phòng các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản giao dịch ký quỹ.

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản bảo đảm và giá trị ghi sổ của khoản giao dịch ký quỹ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(G) Các khoản cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang.

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân thành 5 nhóm như sau:

Nhóm	Tiêu chí
1. Cam kết đủ tiêu chuẩn	• Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.
2. Cam kết cần chú ý	• Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết nhưng có dấu hiệu suy giảm khả năng thực hiện cam kết.
3. Cam kết dưới tiêu chuẩn	• Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.
4. Cam kết nghi ngờ	• Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khả năng khách hàng không thực hiện cam kết là rất cao.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(G) Các khoản cam kết ngoại bảng (tiếp theo)

Nhóm	Tiêu chí
5. Cam kết có khả năng mất vốn	• Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không còn khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có khoản dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh 3(f).

(H) Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f).

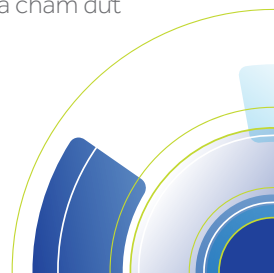
Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá đang ghi trên sổ sách kế toán.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán kinh doanh thu được trong thời gian nắm giữ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(I) Chứng khoán đầu tư

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f).

Các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(I) Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn này.

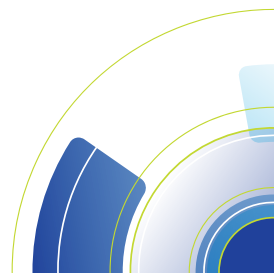
Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(I) Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

(iii) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Tập đoàn.

Tập đoàn kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu đã bán cho VAMC, Tập đoàn nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19"), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Tập đoàn không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Tập đoàn sử dụng dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(J) Đầu tư dài hạn khác

Phân loại

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán của các công ty mà Tập đoàn không kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này phải có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp sau:

- Ngân hàng hoặc/và các công ty con là cổ đông sáng lập;
- Ngân hàng hoặc/và các công ty con là đối tác chiến lược; hoặc
- Ngân hàng hoặc/và các công ty con có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của công ty thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban điều hành.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận đầu tư dài hạn khác vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các khoản đầu tư này (kế toán theo ngày giao dịch).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(J) Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

Đo lường

Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Theo đó, mức trích lập dự phòng được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Tập đoàn so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận

Đầu tư dài hạn khác được dùng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

(K) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

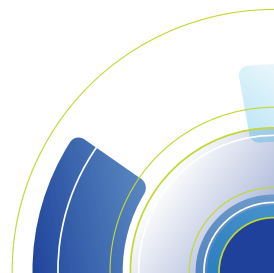
Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị hợp đồng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết hoán đổi tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã thu được ghi nhận như một khoản chi phí chờ phân bổ hoặc doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoặc thu nhập trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(L) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(M) Vàng

Hàng tháng, vàng được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(N) Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các chứng từ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

(O) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

(i) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo sổ dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo sổ dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể.

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2012 ("Thông tư 21") và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013 để sửa đổi và bổ sung Thông tư 21, tổ chức tín dụng chỉ được phép thực hiện các hoạt động gửi tiền và nhận tiền gửi có kỳ hạn tối đa ba tháng tại tổ chức tín dụng khác. Các khoản tiền gửi mới với kỳ hạn trên ba tháng phát sinh sau ngày hiệu lực của các thông tư này được phân loại là cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác như được trình bày trong Thuyết minh 3(o)(ii).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(O) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (tiếp theo)

(ii) Cho vay các tổ chức tín dụng khác

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Cho vay các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng cụ thể.

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 theo quy định của Thông tư 02 trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02 như được trình bày trong Thuyết minh 3(f)(iii).

Tập đoàn thực hiện việc phân loại các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác dựa trên phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Việc phân loại nợ và tính dự phòng cụ thể các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 tương tự như chính sách áp dụng đối với cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f)(ii) và 3(f)(iii).

Tập đoàn áp dụng chính sách về việc sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do CIC cung cấp để phân loại các khoản cho vay các TCTD khác tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(f).

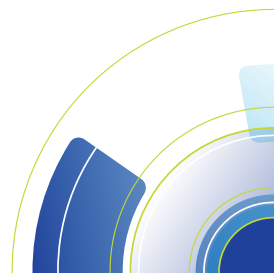
(P) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra hoặc trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỷ lệ trích lập cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(Q) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(Q) Phân loại các công cụ tài chính (tiếp theo)

(i) Tài sản tài chính (tiếp theo)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

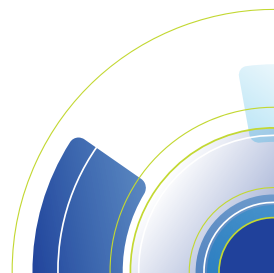
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên đây chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(R) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Trụ sở làm việc	25 - 40 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu về từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chi phí về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(S) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và vô thời hạn. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(S) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu về từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chi phí về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(T) Bất động sản đầu tư

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Tập đoàn. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

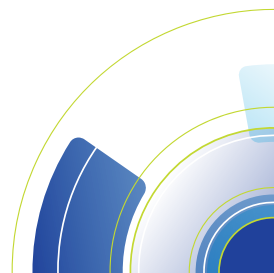
Nhà cửa 25 năm

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư cho thuê được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu về từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chi phí về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được thể hiện theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá trị thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi nhận vào chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(U) Các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày trong Thuyết minh 3(f), 3(h), 3(i), 3(j), 3(o) và 3(p) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(V) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Tập đoàn phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng liền kề trước khi người lao động thôi việc.

Ngày 9 tháng 8 năm 2013, Bộ Tài chính đã gửi Ngân hàng Công văn số 10441/BTC-TCDN về việc hướng dẫn hạch toán kế toán cho trợ cấp thôi việc. Theo công văn này, Bộ Tài chính yêu cầu Ngân hàng không được trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động. Theo đó, Tập đoàn không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc từ năm 2013. Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc cho các nhân viên đủ điều kiện tại thời điểm các nhân viên đó nghỉ việc.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý.

(W) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(W) Thuế (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(X) Vốn

(i) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng ("cổ phiếu quỹ"), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu này, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào/từ thặng dư vốn cổ phần.

(Y) Các quỹ dự trữ

(i) Ngân hàng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(Y) Các quỹ dự trữ (tiếp theo)

(i) Ngân hàng (tiếp theo)

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Các quỹ khác: trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên, quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng. Ngân hàng chỉ trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(ii) Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, ACBL phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

ACBL được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. ACBL chỉ trích lập các quỹ trên vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính của ACBL được ghi nhận vào các quỹ khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(iii) Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, ACBS phải trích lập các quỹ sau đây:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn góp
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn góp

ACBS được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ hàng năm. Công ty chỉ trích lập các quỹ trên vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ của ACBS được ghi nhận vào các quỹ khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(Y) Các quỹ dự trữ (tiếp theo)

(iv) Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Á Châu

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, ACBA phải trích lập các quỹ sau đây:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn góp
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

ACBA được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Công ty chỉ trích lập các quỹ trên vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính của ACBA được ghi nhận vào các quỹ khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(v) Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ ACB

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, ACBC phải trích lập các quỹ sau đây:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn góp
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn góp

ACBC được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ hàng năm. Công ty chỉ trích lập các quỹ trên vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ của ACBC được ghi nhận vào các quỹ khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(Z) Các quỹ khác

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được ghi nhận trong khoản mục nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập dựa trên nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Việc trích lập, chi và quản lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thực hiện theo quy định của Nghị định số 95/2014/NĐ-CP của Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014 và Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Khoản trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm được ghi nhận vào

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(Z) Các quỹ khác (tiếp theo)

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (tiếp theo)

chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Trong thời hạn năm năm kể từ khi trích lập, tổng số tiền đã sử dụng không hết 70% số quỹ đã trích lập kể cả nhận điều chuyển (nếu có) thì Tập đoàn phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số tiền Quỹ phát triển khoa học và công nghệ còn lại và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

(AA) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng nằm dưới sự kiểm soát chung với Tập đoàn. Các tổ chức mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, các tổ chức và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, Tập đoàn chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

(BB) Các hoạt động nhận ủy thác

Tập đoàn có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó Tập đoàn nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế ("TCKT") hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Căn cứ trên các điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết, hoạt động nhận ủy thác của Tập đoàn bao gồm:

Các hoạt động nhận ủy thác mà Tập đoàn không chịu rủi ro

Tập đoàn có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác quản lý giữ hộ tài sản, nhận ủy thác đầu tư và cho vay mà trong đó, bên ủy thác chịu mọi rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Tập đoàn và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Số vốn nhận từ bên ủy thác nhưng chưa giải ngân được hạch toán là một khoản phải trả khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Sau khi giải ngân, Tập đoàn ghi nhận ngoại bảng số vốn nhận ủy thác theo quy định tại Thông tư số 30/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(Z) Các quỹ khác (tiếp theo)

(BB) Các hoạt động nhận ủy thác (tiếp theo)

Các hoạt động nhận ủy thác mà Tập đoàn chịu rủi ro (tiếp theo)

Tập đoàn thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng theo các mục đích chỉ định, Tập đoàn có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Tập đoàn ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với các khoản cho vay lại khách hàng này được thực hiện theo quy định của NHNN (Thuyết minh 3(f)).

(CC) Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được phê duyệt theo quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

(DD) Lãi trên cổ phiếu

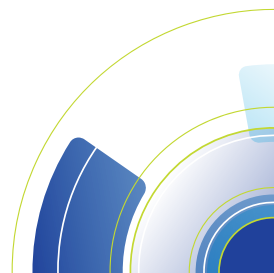
Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng, sau khi trừ đi phần quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong năm, chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(EE) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(FF) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.



4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
Tiền mặt bằng đồng Việt Nam	5.510.464	4.547.217
Tiền mặt bằng ngoại tệ	835.155	1.477.748
Chứng từ có giá	472	473
Vàng	91.721	103.731
	6.437.812	6.129.169

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
Bằng đồng Việt Nam	9.677.027	9.911.283
Bằng ngoại tệ	743.279	772.253
	10.420.306	10.683.536

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng phải duy trì dự trữ bắt buộc trên tài khoản thanh toán tại NHNN. Số dư bình quân tài khoản thanh toán hàng tháng của Ngân hàng tại NHNN phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc trên số dư bình quân tháng trước	31.12.2019 %	31.12.2018 %
Tiền gửi khách hàng:		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
Tiền gửi của tổ chức tín dụng nước ngoài:		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

6.1 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	31.557	126.190
- Bằng ngoại tệ	2.381.444	1.821.856
	2.413.001	1.948.046
Tiền gửi có kỳ hạn (i)		
- Bằng đồng Việt Nam	10.190.000	5.481.000
- Bằng ngoại tệ	6.787.795	5.554.580
- Dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại các TCTD khác	(100.514)	(140.392)
	16.877.281	10.895.188
	19.290.282	12.843.234
Cho vay các TCTD khác		
Bằng đồng Việt Nam	11.051.317	5.926.542
Trong đó:		
- Chiết khấu, tái chiết khấu	11.051.317	5.926.542
	11.051.317	5.926.542
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	30.341.599	18.769.776

(i) Bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là:

- 4.423.630 triệu VND số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác của Ngân hàng (31.12.2018: 5.575.980 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản tiền gửi của các TCTD khác với số tiền là 4.293.360 triệu VND (31.12.2018: 6.430.100 triệu VND) (Thuyết minh 38.2).
- 150.000 triệu VND số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD của ACBS được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay các TCTD khác (31.12.2018: không phát sinh) mà số dư khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bằng 45.000 triệu VND (31.12.2018: không phát sinh) (Thuyết minh 38.2).

6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

6.2 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	27.629.112	16.562.122
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	-	-
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	-	-
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn (i)	400.000	400.000
	28.029.112	16.962.122

(i) Tiền gửi có kỳ hạn tại một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước đã quá hạn. Tại ngày 31 tháng 1 năm 2015, NHNN tuyên bố mua lại bắt buộc toàn bộ vốn cổ phần của ngân hàng này với giá 0 VND. Tổng số tiền trích lập dự phòng cho khoản tiền gửi có kỳ hạn này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 100.514 triệu VND (31.12.2018: 140.392 triệu VND).

6.3 Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	Dự phòng cụ thể Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	153.761
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 32)	(13.369)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	140.392
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 32)	(39.878)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	100.514

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ	2.792.425	899.577
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước phát hành	69.932	69.934
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành (i)	283.546	369.646
	3.145.903	1.339.157
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(160.641)	(161.185)
	2.985.262	1.177.972

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

Phân loại theo chứng khoán kinh doanh đã niêm yết và chưa niêm yết:

	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	2.792.425	899.577
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	209.344	211.309
Chưa niêm yết	144.134	228.271
Tổng chứng khoán kinh doanh	3.145.903	1.339.157

(i) Bao gồm trong số dư chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 101.556 triệu VND chứng khoán vốn được ACBS dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay các TCTD khác (31.12.2018: 101.556 triệu VND) mà số dư vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 bằng 0 (Thuyết minh 38.2).

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

8.1 Theo loại hình cho vay

	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	265.821.642	227.652.474
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	155.744	96.798
Cho thuê tài chính	1.039.817	815.001
Các khoản trả thay khách hàng	199	199
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	3.901	9.651
Cho vay giao dịch ký quỹ	1.679.238	1.953.097
	268.700.541	230.527.220

8.2 Phân tích theo đối tượng khách hàng

	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
Doanh nghiệp nhà nước	1.193.119	1.407.230
Công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân	103.724.193	94.574.467
Công ty liên doanh	529.697	788.056
Công ty 100% vốn nước ngoài	880.866	612.238
Hợp tác xã	212.340	102.671
Cá nhân và các đối tượng khác	162.160.326	133.042.558
	268.700.541	230.527.220

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.3 Theo chất lượng nợ cho vay

	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	264.940.868	226.515.993
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	631.083	383.152
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	235.338	172.866
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	310.859	338.018
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	903.155	1.164.094
Cho vay giao dịch ký quỹ	1.679.238	1.953.097
	268.700.541	230.527.220

8.4 Theo kỳ hạn

	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
Ngắn hạn	144.794.684	122.528.506
Trung hạn	18.457.541	17.745.649
Dài hạn	105.448.316	90.253.065
	268.700.541	230.527.220

8.5 Theo loại tiền tệ

	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
Cho vay bằng đồng Việt Nam	261.404.653	223.150.196
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	7.295.888	7.377.024
	268.700.541	230.527.220

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.6 Theo ngành nghề kinh doanh

	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
Thương mại	50.286.592	45.966.062
Nông, lâm nghiệp	944.875	871.076
Sản xuất và gia công chế biến	23.992.177	23.647.933
Xây dựng	12.463.481	10.910.523
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	5.686.841	4.555.122
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	2.803.690	2.718.254
Giáo dục và đào tạo	695.851	545.873
Tư vấn và kinh doanh bất động sản	4.589.815	3.534.541
Nhà hàng và khách sạn	2.563.235	2.702.848
Dịch vụ tài chính	16.905	12.147
Các ngành nghề khác	164.657.079	135.062.841
	268.700.541	230.527.220

8.7 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Dự phòng rủi ro cho vay giao dịch kỳ quỹ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	1.436.568	320.063	88.007	1.844.638
Trích lập trong năm (Thuyết minh 32)	255.465	664.361	17.879	937.705
Sử dụng trong năm	-	(238.171)	-	(238.171)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.692.033	746.253	105.886	2.544.172
Trích lập trong năm (Thuyết minh 32)	271.682	1.923	19.052	292.657
Sử dụng trong năm	-	(301.140)	-	(301.140)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.963.715	447.036	124.938	2.535.689

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

9.1 Chi tiết chứng khoán đầu tư

	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	9.893.342	7.493.482
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	708.161	708.161
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.601.503	8.201.643
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(466.865)	(437.267)
	10.134.638	7.764.376
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ (i)	45.821.522	45.044.524
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	-	550.119
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	45.821.522	45.594.643
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	-	40.373
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	-	(19.331)
	-	21.042
Tổng chứng khoán đầu tư	55.956.160	53.380.061

(i) Bao gồm trong số dư chứng khoán Chính phủ giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là:

- 2.511.680 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2018: 2.827.240 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay các TCTD khác với số tiền là 2.474.170 triệu VND (31.12.2018: 2.559.929 triệu VND) (Thuyết minh 38.2).
- 1.507.602 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2018: không phát sinh) được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản tiền gửi các TCTD khác mà số dư khoản tiền gửi tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.280.000 triệu VND (31.12.2018: không phát sinh) (Thuyết minh 38.2).
- 4.663.274 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2018: 4.677.867 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản phát hành giấy tờ có giá với số tiền là 4.367.678 triệu VND (31.12.2018: 4.362.918 triệu VND) (Thuyết minh 38.2).

9.2 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn không nắm giữ chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng.

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

9.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (i) Triệu VND	Dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	425.467	3.845	11.256	440.568
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh 28)	11.800	(3.845)	8.075	16.030
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	437.267	-	19.331	456.598
Trích lập trong năm (Thuyết minh 28)	29.598	-	21.042	50.640
Sử dụng trong năm	-	-	(40.373)	(40.373)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	466.865	-	-	466.865

(i) Không bao gồm dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

10.1 Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Thuyết minh	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
Đầu tư vào công ty liên doanh	10.2	902	933
Đầu tư vào công ty liên kết	10.2	539	465
Đầu tư dài hạn khác	10.3	101.827	159.927
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	10.4	(5.384)	(5.350)
		97.884	155.975

10.2 Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết

	31.12.2019		31.12.2018	
	Nguyên giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Nguyên giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty Cổ phần	1.000	902	1.000	933
Sài Gòn Kim hoàn ACB-SJC				
Công ty Cổ phần	200	539	200	465
Dịch vụ Bảo vệ Ngân hàng Á Châu				
	1.200	1.441	1.200	1.398

10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

10.3 Đầu tư dài hạn khác

	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
Đầu tư vào các TCKT trong nước - Chưa niêm yết (i)	101.827	159.927
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(5.384)	(5.350)
	96.443	154.577

(i) Biến động các khoản đầu tư vào các TCKT trong nước chưa niêm yết như sau:

	Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	193.927
Thanh lý trong năm	(34.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	159.927
Thanh lý trong năm	(58.100)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	101.827

10.4 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác

	Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	5.553
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 31)	(203)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	5.350
Trích lập trong năm (Thuyết minh 31)	34
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	5.384

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

11.1 Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình

	Trụ sở làm việc Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	2.440.562	1.453.867	351.934	168.416	4.414.779
Mua trong năm	4.248	189.152	55.711	4.470	253.581
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	129.271	-	16	-	129.287
Thanh lý	(18.054)	(14.628)	(18.496)	(9.110)	(60.288)
Phân loại lại	(293)	1.865	(1.125)	(447)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.555.734	1.630.256	388.040	163.329	4.737.359

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

11.1 Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình (tiếp theo)

	Trụ sở làm việc Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	433.332	973.004	220.734	147.066	1.774.136
Khấu hao trong năm	64.318	174.677	34.810	12.515	286.320
Thanh lý	(3.541)	(14.451)	(17.218)	(8.987)	(44.197)
Phân loại lại	-	389	(2)	(387)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	494.109	1.133.619	238.324	150.207	2.016.259
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	2.007.230	480.863	131.200	21.350	2.640.643
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.061.625	496.637	149.716	13.122	2.721.100

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay	33.693	36.191
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không sử dụng	478	83.530
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	938.285	776.747

11.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	368.362	526.382	894.744
Mua trong năm	-	9.657	9.657
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	448.540	56.473	505.013
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	816.902	592.512	1.409.414
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	-	301.999	301.999
Khấu hao trong năm	-	58.296	58.296
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	360.295	360.295
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	368.362	224.383	592.745
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	816.902	232.217	1.049.119

Thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	140.345	137.991

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Triệu VND

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	249.749
Mua trong năm	139.339
Biến động khác	(24.211)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	364.877

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	2.295
Khấu hao trong năm	906
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	3.201

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	247.454
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	361.676

13. TÀI SẢN CÓ KHÁC

13.1 Các khoản phải thu

31.12.2019
Triệu VND

31.12.2018
Triệu VND

Xây dựng cơ bản dở dang (i)	104.225	499.343
Phải thu bên ngoài (ii)	3.336.341	3.544.770
Phải thu từ NHNN	7.022	7.022
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	292.435	342.073
Cổ tức phải thu	436	293
	3.740.459	4.393.501

(i) Biến động về xây dựng cơ bản dở dang trong năm:

2019
Triệu VND

2018
Triệu VND

Số dư đầu năm	499.343	667.965
Tăng trong năm	272.023	68.778
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11.1)	(129.287)	(160.950)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11.2)	(505.013)	(47.093)
Chuyển sang tài sản khác	(32.841)	(262)
Thanh lý	-	(29.095)
Số dư cuối năm	104.225	499.343

13. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

13.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Số dư xây dựng cơ bản dở dang lớn bao gồm:

	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
Mua sắm, xây dựng trụ sở, văn phòng làm việc	28.976	426.145

(ii) Bao gồm trong khoản phải thu bên ngoài tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là:

- Khoản phải thu từ hai công ty trong Nhóm sáu công ty (Nhóm sáu công ty liên quan đến một cá nhân là nguyên Chủ tịch hoặc là nguyên Thành viên Hội đồng Quản trị của những công ty này) với số tiền là 131.905 triệu VND (31.12.2018: 135.005 triệu VND). Dự phòng cho khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 131.905 triệu VND (31.12.2018: 135.005 triệu VND). Trong kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng đã thu được 3.100 triệu VND (31.12.2018: 481.313 triệu VND) và thực hiện hoàn nhập dự phòng tương ứng 3.100 triệu VND cho khoản phải thu này.
- Khoản tạm ứng cho nhà cung cấp với số tiền là 705.122 triệu VND (31.12.2018: 781.282 triệu VND).

13.2 Tài sản Có khác

	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
Chi phí chờ phân bổ	902.414	880.315
Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý (i)	56.398	44.292
Tài sản khác	95.727	57.606
	1.054.539	982.213

(i) Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý:

	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
Bất động sản	56.398	44.292

13. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)**13.3 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác**

	Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	1.472.091
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 31)	(147.129)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.324.962
Trích lập trong năm (Thuyết minh 31)	278.472
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.603.434

13.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	23.041	65.503

Biến động về tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	65.503	17.603
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tăng trong năm (Thuyết minh 33)	22.805	47.900
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	(65.267)	-
Số dư cuối năm	23.041	65.503

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại năm 2019 và năm 2018 là 20%.

14. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
Vay ngắn hạn từ NHNN được cầm cố bằng giấy tờ có giá	-	3.074.100

Các khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản sau đây:

	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	2.904.037

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	42.273	88.911
- Bằng ngoại tệ	13.089	4.683
Tiền gửi có kỳ hạn (i)		
- Bằng đồng Việt Nam	14.833.935	12.115.410
- Bằng ngoại tệ	1.784.652	4.964.800
	<u>16.673.949</u>	<u>17.173.804</u>
Vay các TCTD khác		
Bằng đồng Việt Nam	2.574.623	2.616.578
Trong đó		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu (i)	2.474.170	1.309.929
- Vay cầm cố, thế chấp (i)	65.000	1.250.000
Bằng ngoại tệ	-	928.000
	<u>2.574.623</u>	<u>3.544.578</u>
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	19.248.572	20.718.382

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác và khoản vay các TCTD khác được đảm bảo bằng các tài sản sau đây:

	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 9.1(i))	4.019.282	2.827.240
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác (Thuyết minh 6.1(i))	4.573.630	5.575.980

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

16.1 Theo loại tiền gửi

	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	51.920.717	41.095.842
- Bằng ngoại tệ	4.136.987	3.925.865
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	44.918.818	37.451.231
- Bằng ngoại tệ	275.072	296.147
Tiền gửi tiết kiệm		
- Bằng đồng Việt Nam	199.592.882	179.825.088
- Bằng ngoại tệ	4.556.290	5.262.278
Tiền gửi kỳ quỹ		
- Bằng đồng Việt Nam	1.426.763	1.464.901
- Bằng ngoại tệ	112.911	97.133
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
- Bằng đồng Việt Nam	680.964	132.329
- Bằng ngoại tệ	507.987	447.689
	308.129.391	269.998.503

16.2 Theo đối tượng khách hàng

	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
Doanh nghiệp Nhà nước	1.469.245	3.249.610
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	50.902.303	42.146.554
Công ty liên doanh	1.511.062	1.307.957
Công ty 100% vốn nước ngoài	4.646.303	3.852.630
Hợp tác xã	92.084	44.202
Cá nhân	247.094.213	215.713.275
Các đối tượng khác	2.414.181	3.684.275
	308.129.391	269.998.503

17. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

ngày 31 tháng 12 năm 2019			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31.12.2019) Triệu VND	
		Tài sản	Công nợ
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.374.514	7.077	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	19.906.181	78.876	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	1.392.000	1.800	-

ngày 31 tháng 12 năm 2018			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31.12.2018) Triệu VND	
		Tài sản	Công nợ
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.813.691	-	7.470
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	17.274.815	-	30.728

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng đồng Việt Nam (i)	128.850	130.890
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng ngoại tệ (ii)	27.297	29.203
	156.147	160.093

Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC") được Chính phủ Nhật Bản tài trợ thông qua JBIC. Vốn nhận từ các quỹ này được dùng để cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ với thời hạn tối đa là mười năm cho các khoản vay trung, dài hạn và một năm cho khoản vay ngắn hạn theo thỏa ước vay ký giữa NHNN và Ngân hàng.

(i) Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng đồng Việt Nam chịu lãi suất trong năm 2019 từ 5,00%/năm đến 5,18%/năm (2018: từ 4,97%/năm đến 5,04%/năm).

(ii) Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng ngoại tệ chịu lãi suất trong năm 2019 là 1,91%/năm (2018: 1,91%/năm).

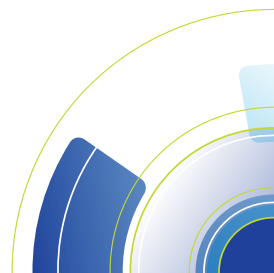
19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
Trái phiếu		
- Trái phiếu thời hạn một năm do ACBS phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	219.000	542.000
- Trái phiếu thời hạn một năm một ngày do ACBS phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	282.000	19.000
- Trái phiếu thời hạn một năm hai ngày do ACBS phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	-	179.000
- Trái phiếu thời hạn một năm ba ngày do ACBS phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	-	134.000
- Trái phiếu thời hạn hai năm do Ngân hàng phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	3.491.170	-
- Trái phiếu thời hạn ba năm do Ngân hàng phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	9.133.417	2.195.801
- Trái phiếu thời hạn năm năm do Ngân hàng phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	1.485.213	-
- Trái phiếu thời hạn năm năm một ngày do Ngân hàng phát hành (mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu)	2.000.000	2.000.000
- Trái phiếu thời hạn mười năm do Ngân hàng phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	2.366.419	2.167.117
- Trái phiếu thời hạn mười năm một ngày do Ngân hàng phát hành (mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	1.054.000	1.054.000
Chứng chỉ tiền gửi		
- Chứng chỉ tiền gửi thời hạn một năm (mệnh giá 1.000.000.000 VND/chứng chỉ)	799.617	-
	20.830.836	8.290.918

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	1.058.690	1.247.862
Các khoản phải trả cho bên ngoài		
- Chuyển tiền phải trả	281.552	378.334
- Các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 37)	72.783	201.972
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	115.257	121.428
- Các khoản chờ thanh toán	162.890	39.919
- Phải trả khác	24.840	29.831
Thu nhập chưa thực hiện	1.222	1.155
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	204.130	105.456
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (i)	1.100.000	500.000
	3.021.364	2.625.957

(i) Tại cuộc họp ngày 19 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã thông qua chủ trương thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ. Trong kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn đã trích 600.000 triệu VND (31.12.2018: 500.000 triệu VND) cho Quỹ phát triển khoa học và công nghệ và ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Các quỹ khác (i) Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	10.273.239	-	(665.725)	619.487	1.981.138	313.155	3.509.553	16.030.847
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	5.137.052	5.137.052
Trích lập các quỹ	-	-	-	256.216	512.432	10.641	(779.289)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(50.000)	(50.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	2.612.638	-	-	-	-	-	(2.612.638)	-
Mua cổ phiếu thưởng cho nhân viên (ii)	-	-	-	-	-	-	(100.000)	(100.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	12.885.877	-	(665.725)	875.703	2.493.570	323.796	5.104.678	21.017.899
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	6.009.937	6.009.937
Trích lập các quỹ	-	-	-	295.885	591.772	15.176	(902.833)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(100.000)	(100.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 21.3)	3.741.496	-	-	-	-	-	(3.741.496)	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	271.779	565.744	-	-	-	-	837.523
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	16.627.373	271.779	(99.981)	1.171.588	3.085.342	338.972	6.370.286	27.765.359

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Các quỹ khác bao gồm:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của các công ty con: 143.978 triệu VND;
- Quỹ dự phòng tài chính của các công ty con: 61.005 triệu VND;
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ của các công ty con: 133.868 triệu VND;
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Ngân hàng: 121 triệu VND.

(ii) Cổ phiếu thưởng cho nhân viên theo chương trình ESOP được Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng phê duyệt ngày 19 tháng 4 năm 2018.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2019		31.12.2018	
	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu VND	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	1.662.737.277	16.627.373	1.288.587.738	12.885.877
Cổ phiếu quỹ	(6.222.000)	(99.981)	(41.422.608)	(665.725)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	1.656.515.277	16.527.392	1.247.165.130	12.220.152

(b) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu thường Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	1.027.323.896	10.273.239
Cổ phiếu mới phát hành	261.263.842	2.612.638
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.288.587.738	12.885.877
Cổ phiếu mới phát hành	374.149.539	3.741.496
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.662.737.277	16.627.373

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

21.3 Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 23 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ chi trả cổ tức 30% từ 3.741.496 triệu VND lợi nhuận giữ lại của năm 2018 trở về trước. Ngân hàng đã hoàn tất các thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho số cổ phiếu mới phát hành này.

22. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Thu lãi tiền gửi	607.938	309.098
Thu lãi cho vay	24.425.186	20.470.962
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:		
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	22.050	42.678
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.912.083	2.914.372
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	214.602	206.044
Thu lãi cho thuê tài chính	78.694	68.885
Thu khác từ hoạt động tín dụng	56.969	3.323
	28.317.522	24.015.362

23. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	15.061.615	13.061.311
Trả lãi tiền vay	103.125	173.540
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	993.910	370.917
Chi phí hoạt động tín dụng khác	46.712	46.674
	16.205.362	13.652.442

24. THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Dịch vụ thanh toán	1.425.973	1.116.003
Dịch vụ ngân quỹ	34.109	38.879
Dịch vụ chứng khoán	125.051	217.008
Các dịch vụ khác	1.123.626	722.709
	2.708.759	2.094.599

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	511.139	344.251
Dịch vụ chứng khoán	42.404	59.121
Các dịch vụ khác	258.724	193.701
	812.267	597.073

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:		
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	477.737	465.729
- Thu từ kinh doanh vàng	48.204	6.032
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	217.177	131.175
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối:		
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(135.673)	(38.966)
- Chi về kinh doanh vàng	(320)	(2.290)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(176.800)	(320.290)
	430.325	241.390

27. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	90.870	56.531
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(16.208)	(108.986)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	544	(25.874)
	75.206	(78.329)

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	116.413	305.985
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(32.493)	(129.496)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 9.3)	(29.598)	(11.800)
Hoàn nhập dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 9.3)	-	3.845
	54.322	168.534

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Thu nhập khác		
Thu hồi nợ xấu đã sử dụng dự phòng xử lý (i)	1.427.758	1.765.163
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	65.993	81.140
Thu nhập khác	52.443	105.999
	1.546.194	1.952.302
Chi phí khác		
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(15.973)	(32.881)
Chi phí khác	(30.081)	(104.650)
	(46.054)	(137.531)
	1.500.140	1.814.771

(i) Bao gồm trong khoản mục này là 674.205 triệu VND từ việc thu hồi nợ xấu của Nhóm sáu công ty sau khi đã sử dụng dự phòng xử lý rủi ro (2018: 1.129.244 triệu VND).

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong năm:		
- Từ chứng khoán vốn kinh doanh	7.799	6.338
- Từ chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	11.354	11.579
- Từ các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn	9.512	8.740
Phân chia lãi/(lỗ) theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ khoản đầu tư vào một công ty liên doanh và một công ty liên kết	43	(270)
	28.708	26.387

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND Phân loại lại
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	13.444	13.719
Chi phí nhân viên	3.763.241	3.220.678
- Chi lương và phụ cấp (i)	1.656.145	1.619.607
- Các khoản chi đóng góp theo lương	344.978	329.009
- Chi trợ cấp	10.239	5.511
- Chi khác cho nhân viên (i)	1.751.879	1.266.551
Chi về tài sản	1.643.038	1.379.216
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	345.522	306.996
- Chi khác	1.297.516	1.072.220
Chi cho hoạt động quản lý	2.279.266	1.943.620
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	330.101	302.316
Chi phí dự phòng (ii)	278.506	(147.332)
	8.307.596	6.712.217

(i) Từ ngày 1 tháng 1 năm 2019, Ngân hàng thay đổi cơ cấu thu nhập của nhân viên. Theo đó, các số liệu so sánh của kỳ trước được trình bày lại cho phù hợp với kỳ này.

(ii) Chi phí dự phòng bao gồm:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn (Thuyết minh 10.4)	34	(203)
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cho các khoản phải thu (Thuyết minh 13.3)	278.472	(147.129)
	278.506	(147.332)

32. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Hoàn nhập dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các TCTD khác (Thuyết minh 6.3)	(39.878)	(13.369)
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 8.7)	271.682	255.465
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 8.7)	1.923	664.361
Trích lập dự phòng rủi ro cho vay giao dịch kỳ quỹ (Thuyết minh 8.7)	19.052	17.879
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (Thuyết minh 9.3)	21.042	8.075
	273.821	932.411

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

33.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với chi phí thuế TNDN hiện hành khi được tính theo thuế suất hiện hành 20% như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	7.515.936	6.388.571
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ (-) Thu nhập được miễn thuế TNDN:	29.708	26.387
- Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	28.665	26.657
- Lãi/(lỗ) từ hợp nhất công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	43	(270)
- Các khoản thu nhập được miễn thuế TNDN khác	1.000	-
Cộng (+) Chi phí không được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	3.755	10.059
Các khoản điều chỉnh làm (giảm)/tăng thu nhập chịu thuế khác	(173.572)	140.489
Thu nhập chịu thuế	7.316.411	6.512.732
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.463.283	1.302.547
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	254	(3.128)

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

33.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.463.537	1.299.419
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.588.153)	(1.152.435)
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	149.479	2.495
Thuế TNDN còn phải nộp cuối kỳ	24.863	149.479

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày dựa trên tính toán của Tập đoàn theo các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chưa được quyết toán bởi cơ quan thuế.

33.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(65.267)	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	22.805	47.900
	(42.462)	47.900

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

34.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	2019	2018
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (triệu VND)	6.009.937	5.137.052
Trừ: trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (triệu VND)	(100.000)	(50.000)
Trừ: chi mua cổ phiếu thưởng cho nhân viên (Thuyết minh 21.1)	-	(100.000)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu VND)	5.909.937	4.987.052
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại thời điểm lập báo cáo (cổ phiếu) (i)	1.627.390.390	1.621.314.669
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu tính trên bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại thời điểm lập báo cáo (VND/cổ phiếu)	3.632	3.076

(i) Số liệu này được điều chỉnh hồi tố do số lượng cổ phiếu phổ thông tăng lên từ chia cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2019.

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**34.2 Lãi suy giảm trên cổ phiếu có tính pha loãng**

Trong năm, Tập đoàn không có bất kỳ loại cổ phiếu tiềm năng nào có tính suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.437.812	6.129.169
Tiền gửi tại NHNN	10.420.306	10.683.536
Tiền gửi tại các TCTD khác (gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	18.820.795	12.583.626
	35.678.913	29.396.331

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND Trình bày lại
Số lượng nhân viên bình quân (người) (i)	10.913	10.509
Thu nhập của nhân viên		
Tổng quỹ lương	1.634.156	1.615.411
Thu nhập khác	1.575.267	1.094.540
Tổng thu nhập	3.209.423	2.709.951
Tiền lương bình quân/người/năm	150	154
Thu nhập bình quân/người/năm	294	258

(i) Số liệu năm 2018 được trình bày lại theo số lượng nhân viên bình quân năm.

37. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	1.1.2019 Triệu VND	Phát sinh trong năm		31.12.2019 Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế Giá trị gia tăng	10.397	182.549	(189.416)	3.530
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	149.479	1.463.537	(1.588.153)	24.863
Các loại thuế khác	42.096	321.197	(318.903)	44.390
	201.972	1.967.283	(2.096.472)	72.783

38. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ ("GTCG") THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

38.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng		
Bất động sản	494.245.578	400.442.719
Hàng tồn kho	583.208	1.397.749
Máy móc, thiết bị	5.434.604	6.268.822
Giấy tờ có giá	22.718.863	22.988.994
Trong đó:		
- Giấy tờ có giá do doanh nghiệp phát hành	22.718.863	22.988.994
Tài sản khác	13.671.741	16.258.466
	536.653.994	447.356.750
Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu của các TCTD khác		
Bất động sản	598.973	519.216
Giấy tờ có giá	10.088.000	5.932.000
Tài sản khác	1.937.220	6.230.100
	12.624.193	12.681.316
Tổng tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu	549.278.187	460.038.066

38. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ ("GTCTG") THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU (tiếp theo)

38.2 Tài sản, GTCTG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác (Thuyết minh 6.1)	4.573.630	5.575.980
Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7)	101.556	101.556
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 9.1)	8.682.556	10.409.144
Tài sản cố định (Thuyết minh 11.1)	33.693	36.191
	13.391.435	16.122.871

39. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

39.1 Các cam kết ngoài bảng cân đối kế toán

	31 tháng 12 năm 2019		
	Bảng tiền đồng Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	50.599	-	50.599
Cam kết giao dịch hối đoái	18.734.275	25.631.336	44.365.611
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	580	2.354.079	2.354.659
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	210.275	2.433.412	2.643.687
Bảo lãnh thanh toán	1.660.709	73.425	1.734.134
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.750.417	11.789	1.762.206
Bảo lãnh dự thầu	294.963	-	294.963
Các bảo lãnh khác	3.290.074	137.201	3.427.275
	25.991.892	30.641.242	56.633.134

	31 tháng 12 năm 2018		
	Bảng tiền đồng Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	40.060	-	40.060
Cam kết giao dịch hối đoái	15.953.556	20.663.350	36.616.906
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	107.995	1.636.630	1.744.625
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	-	1.342.154	1.342.154
Bảo lãnh thanh toán	1.661.372	70.408	1.731.780
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.560.787	12.060	1.572.847
Bảo lãnh dự thầu	307.709	1.671	309.380
Các bảo lãnh khác	2.555.671	96.263	2.651.934
	22.187.150	23.822.536	46.009.686

39. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

39.1 Các cam kết ngoài bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

(*) Số dư các cam kết ngoài bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là số trước khi trừ đi số tiền gửi ký quỹ 601.649 triệu VND (31.12.2018: 587.933 triệu VND).

39.2 Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
Đến 1 năm	332.982	267.605
Trên 1 đến 5 năm	1.663.619	1.148.932
Trên 5 năm	1.303.377	994.866
	3.299.978	2.411.403

39.3 Cam kết vốn

Các cam kết vốn đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 213.329 triệu VND (31.12.2018: 270.043 triệu VND).

40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

31 tháng 12 năm 2019

	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (i) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND
Trong nước	28.718.678	268.700.541	19.248.313	308.129.391	7.205.324	22.645.130	59.568.928
Nước ngoài	1.723.435	-	259	-	5.062.199	27.565	-
	30.442.113	268.700.541	19.248.572	308.129.391	12.267.523	22.672.695	59.568.928

40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (tiếp theo)

31 tháng 12 năm 2018

	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (i) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND
Trong nước	17.344.529	230.527.220	20.022.124	269.998.503	6.110.569	20.067.799	55.175.816
Nước ngoài	1.565.639	-	696.258	-	3.282.211	20.707	-
	18.910.168	230.527.220	20.718.382	269.998.503	9.392.780	20.088.506	55.175.816

(i) Tổng giá trị hợp đồng theo tỷ giá tại ngày hợp đồng.

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Thu nhập lãi từ cho vay các bên liên quan khác (i)	5.394	5.601
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	1.220	1.203
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	30.305	25.923
Phí trả cho công ty liên kết	252.484	225.631
Thu nhập cổ tức từ các bên liên quan khác (i)	12.519	13.909
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	45.004	49.502
Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị	15.225	11.044
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	5.407	4.579

b. Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
Cho vay các bên liên quan khác (i)	51.141	188.814
Tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	42.694	40.784
Tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	647.089	478.971
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác (i)	584	1.630
Lãi dự chi cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	35	74
Lãi dự chi cho tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	7.470	6.083

41. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

b. Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

(i) Các bên liên quan khác bao gồm những nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

42. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tập đoàn thực hiện quản lý rủi ro trên cơ sở thiết lập khung quản lý rủi ro tổng thể và triển khai các cấu phần phù hợp với quy định của pháp luật, chiến lược kinh doanh theo từng giai đoạn. Các nguyên tắc quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro ban hành bởi Hội đồng Quản trị được xây dựng trên cơ sở đánh giá rủi ro trọng yếu và mức độ chấp nhận từng rủi ro trọng yếu. Tại cấp Ban điều hành, công tác quản lý rủi ro được triển khai thành các quy trình, quy định, hạn mức nhằm đảm bảo mọi hoạt động tại các đơn vị kinh doanh, nghiệp vụ hoạt động theo các nguyên tắc và khẩu vị rủi ro đã được ban hành.

Thông qua hệ thống kiểm soát nội bộ theo mô hình ba tuyến bảo vệ độc lập và quy trình quản lý rủi ro đầy đủ các bước (nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro), hoạt động quản lý rủi ro được triển khai bởi tất cả các đơn vị và cá nhân trong Tập đoàn nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được mục tiêu đã được Hội đồng Quản trị đề ra.

Việc thực hiện, theo dõi, đánh giá các công tác quản lý rủi ro và cập nhật các quy định nội bộ được thực hiện định kỳ hoặc khi có thay đổi từ môi trường kinh doanh, yêu cầu từ Ngân hàng Nhà nước hoặc chiến lược kinh doanh của Tập đoàn.

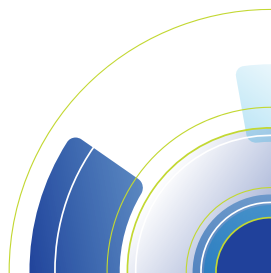
Trong danh mục rủi ro trọng yếu, các loại rủi ro tài chính quan trọng tác động đến danh mục các công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng/đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ/thanh toán theo hợp đồng, thỏa thuận, giao dịch với Tập đoàn.

Tập đoàn quy định và áp dụng chính sách rủi ro tín dụng cho toàn bộ quá trình cấp tín dụng bao gồm định hướng khách hàng mục tiêu, định hướng tổ chức hoạt động cấp tín dụng, thẩm định cấp tín dụng, phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng, quản lý tín dụng, quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề nhằm đảm bảo quy định của pháp luật và thống nhất chiến lược kinh doanh, chiến lược quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro của Tập đoàn.

Tập đoàn sử dụng nhiều công cụ khác nhau để quản lý rủi ro tín dụng, như: (i) thiết lập hạn mức tín dụng theo ngành, lĩnh vực kinh tế, sản phẩm, hình thức bảo đảm, (ii) xây dựng và áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, (iii) áp dụng hệ thống phần mềm phục vụ công tác quản lý tín dụng để quản lý và phân tích nợ có vấn đề, hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng. Dữ liệu tín dụng và kết quả quản lý tín dụng được thông báo định kỳ cho các đơn vị quản lý có liên quan, và báo cáo cho Hội đồng Quản trị, Ủy ban Quản lý rủi ro, Tổng Giám đốc và Hội đồng Rủi ro để giám sát và chỉ đạo kịp thời, nhằm kiểm soát rủi ro tín dụng theo khẩu vị rủi ro và chiến lược kinh doanh.



42. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

a. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên bảng cân đối kế toán cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Tập đoàn sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết ngoại bảng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản tín dụng chưa được giải ngân cho khách hàng. Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn:

	Mức độ rủi ro tín dụng tối đa	
	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng:		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	10.420.306	10.683.536
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	30.442.113	18.910.168
Chứng khoán kinh doanh - chứng khoán nợ	2.792.425	899.577
Các công cụ tài chính phải sinh	87.753	-
Cho vay khách hàng	268.700.541	230.527.220
Chứng khoán đầu tư, trong đó:		
- Chứng khoán nợ - đầu tư sẵn sàng để bán	9.893.342	7.493.482
- Chứng khoán nợ - đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	45.821.522	45.635.016
Các tài sản tài chính khác	7.305.523	7.343.743
	375.463.525	321.492.742
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài khoản ngoại bảng:		
Các cam kết ngoại bảng	12.267.523	9.392.780

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, chưa tính đến bất kỳ các tài sản bảo đảm được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào. Chi tiết các tài sản bảo đảm đang nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày trong Thuyết minh 38.1.

Chất lượng tín dụng

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

42. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

a. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019							
	Tiền gửi tại NHNN Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh Triệu VND	Các công cụ tài chính phải sinh Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán nợ đầu tư Triệu VND	Các tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	10.420.306	30.042.113	2.792.425	87.753	266.281.568	55.714.864	5.698.584	371.037.613
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	-	201.416	-	-	201.416
Bị suy giảm giá trị	-	400.000	-	-	2.217.557	-	1.606.939	4.224.496
Trừ: Dự phòng rủi ro	-	(100.514)	(8.669)	-	(2.535.689)	(949)	(1.603.434)	(4.249.255)
Giá trị ròng	10.420.306	30.341.599	2.783.756	87.753	266.164.852	55.713.915	5.702.089	371.214.270
Dự phòng rủi ro								
Dự phòng cụ thể	-	(100.514)	-	-	(447.036)	-	-	(547.550)
Dự phòng chung	-	-	-	-	(1.963.715)	-	-	(1.963.715)
Dự phòng rủi ro khác	-	-	(8.669)	-	(124.938)	(949)	(1.603.434)	(1.737.990)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018							
	Tiền gửi tại NHNN Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán nợ đầu tư Triệu VND	Các tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	10.683.536	18.510.168	899.577	228.074.889	53.088.125	5.674.107	316.930.402
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	257.090	-	-	257.090
Bị suy giảm giá trị	-	400.000	-	2.195.241	40.373	1.669.636	4.305.250

42. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

a. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Tiền gửi tại NHNN Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán nợ đầu tư Triệu VND	Các tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Trừ: Dự phòng rủi ro	-	(140.392)	-	(2.544.172)	(20.485)	(1.324.962)	(4.030.011)
Giá trị ròng	10.683.536	18.769.776	899.577	227.983.048	53.108.013	6.018.781	317.462.731
Dự phòng rủi ro							
Dự phòng cụ thể	-	(140.392)	-	(746.253)	-	-	(886.645)
Dự phòng chung	-	-	-	(1.692.033)	-	-	(1.692.033)
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	(105.886)	(20.485)	(1.324.962)	(1.451.333)

42. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Rủi ro thị trường

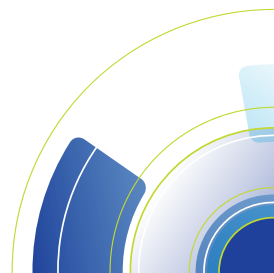
Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất (trên sổ ngân hàng) là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng, cụ thể do: chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất, thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau, tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất hoặc các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất theo chỉ số mức chênh lệch nhạy cảm với rủi ro lãi suất, chỉ số đo lường mức độ giảm thu nhập lãi thuần của Tập đoàn và giá trị kinh tế của Vốn chủ sở hữu.

Quản lý rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây phân tích tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng của Tập đoàn theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



42. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

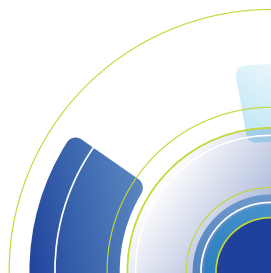
(i) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng
Ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Tài sản			
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	6.437.812	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	10.420.306	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (i)	400.000	-	13.746.762
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	3.145.903	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	87.753	-
Cho vay khách hàng (i)	1.938.038	-	4.099.692
Chứng khoán đầu tư (i)	-	708.161	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	103.268	-
Tài sản cố định	-	3.770.219	-
Bất động sản đầu tư	-	361.676	-
Tài sản Có khác (i)	274.193	6.887.411	-
Tổng tài sản	2.612.231	31.922.509	17.846.454
Nợ phải trả			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	15.393.002
Tiền gửi của khách hàng	-	-	63.204.062
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	7.384.134	-
Tổng nợ phải trả	-	7.384.134	78.597.064
Mức chênh lệch cảm với lãi suất - nội bảng	2.612.231	24.538.375	(60.750.610)
Mức chênh lệch cảm với lãi suất - ngoại bảng	-	(12.267.523)	-
Tổng mức chênh lệch cảm với lãi suất	2.612.231	12.270.852	(60.750.610)

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro



Đơn vị: Triệu VND					
Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
-	-	-	-	-	6.437.812
-	-	-	-	-	10.420.306
14.330.024	1.865.327	70.000	30.000	-	30.442.113
-	-	-	-	-	3.145.903
-	-	-	-	-	87.753
252.525.855	6.401.472	2.947.811	484.297	303.376	268.700.541
-	-	-	25.221.860	30.493.004	56.423.025
-	-	-	-	-	103.268
-	-	-	-	-	3.770.219
-	-	-	-	-	361.676
-	-	1.332.746	-	-	8.494.350
266.855.879	8.266.799	4.350.557	25.736.157	30.796.380	388.386.966
3.810.570	45.000	-	-	-	19.248.572
91.174.142	85.108.180	13.194.886	55.448.121	-	308.129.391
128.850	-	-	-	27.297	156.147
-	-	4.072.617	14.391.800	2.366.419	20.830.836
-	-	-	-	-	7.384.134
95.113.562	85.153.180	17.267.503	69.839.921	2.393.716	355.749.080
171.742.317	(76.886.381)	(12.916.946)	(44.103.764)	28.402.664	32.637.886
-	-	-	-	-	(12.267.523)
171.742.317	(76.886.381)	(12.916.946)	(44.103.764)	28.402.664	20.370.363



42. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng
Ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Tài sản			
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	6.129.169	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	10.683.536	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (i)	400.000	-	5.820.446
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	1.339.157	-
Cho vay khách hàng (i)	2.050.491	-	3.589.802
Chứng khoán đầu tư (i)	-	748.534	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	161.325	-
Tài sản cố định	-	3.233.388	-
Bất động sản đầu tư	-	247.454	-
Tài sản Có khác (i)	251.848	7.228.188	-
Tổng tài sản	2.702.339	29.770.751	9.410.248
Nợ phải trả			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	3.074.100
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	3.507.811
Tiền gửi của khách hàng	-	780	51.221.520
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	38.198	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	6.035.148	-
Tổng nợ phải trả	-	6.074.126	57.803.431
Mức chênh lệch cảm với lãi suất - nội bảng	2.702.339	23.696.625	(48.393.183)
Mức chênh lệch cảm với lãi suất - ngoại bảng	-	(9.392.780)	-
Tổng mức chênh lệch cảm với lãi suất	2.702.339	14.303.845	(48.393.183)

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Đơn vị: Triệu VND					
Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
-	-	-	-	-	6.129.169
-	-	-	-	-	10.683.536
9.474.798	3.214.924	-	-	-	18.910.168
-	-	-	-	-	1.339.157
215.809.261	5.799.580	2.635.864	560.649	81.573	230.527.220
-	-	-	30.078.129	23.009.996	53.836.659
-	-	-	-	-	161.325
-	-	-	-	-	3.233.388
-	-	-	-	-	247.454
-	-	1.417.788	-	-	8.897.824
225.284.059	9.014.504	4.053.652	30.638.778	23.091.569	333.965.900
-	-	-	-	-	3.074.100
15.681.841	1.296.730	232.000	-	-	20.718.382
101.757.295	49.843.342	14.289.407	52.886.159	-	269.998.503
-	-	-	-	-	38.198
130.890	-	-	-	29.203	160.093
-	-	3.596.000	2.527.801	2.167.117	8.290.918
-	-	-	-	-	6.035.148
117.570.026	51.140.072	18.117.407	55.413.960	2.196.320	308.315.342
107.714.033	(42.125.568)	(14.063.755)	(24.775.182)	20.895.249	25.650.558
-	-	-	-	-	(9.392.780)
107.714.033	(42.125.568)	(14.063.755)	(24.775.182)	20.895.249	16.257.778

42. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Lãi suất trên các khoản mục tiền tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản						
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác						
• VND	0,00% - 4,50%	3,50% - 4,60%	3,70% - 6,90%	7,50%	7,30%	(*)
• Ngoại tệ	0,00% - 2,00%	1,50% - 2,10%	(*)	(*)	(*)	(*)
Cho vay khách hàng						
• VND	6,55% - 29,00%	0,60% - 22,22%	5,92% - 24,00%	4,50% - 25,85%	1,77% - 28,52%	4,91% - 12,50%
• Ngoại tệ	1,00% - 5,60%	3,00% - 11,60%	3,40% - 5,50%	3,70% - 7,50%	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư						
• VND	(*)	(*)	(*)	(*)	2,90% - 6,60%	3,40% - 11,50%
Tài sản Có khác						
• VND	(*)	(*)	(*)	8,30% - 8,60%	(*)	(*)
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác						
• VND	0,00% - 4,10%	3,50% - 6,30%	7,50%	(*)	(*)	(*)
• Ngoại tệ	0,00% - 1,70%	1,60% - 1,90%	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng						
• VND	0,00% - 6,80%	0,00% - 5,50%	0,00% - 8,10%	0,00% - 7,70%	0,00% - 8,30%	(*)
• Ngoại tệ	0,00%	0,00% - 0,10%	0,00%	0,00%	0,00%	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay						
TCTD chịu rủi ro						
• VND	(*)	5,00% - 5,18%	(*)	(*)	(*)	(*)
• Ngoại tệ	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	1,91%
Phát hành giấy tờ có giá						
• VND	(*)	(*)	(*)	6,00% - 8,80%	6,00% - 8,90%	7,35% - 8,50%

(*) Các khoản mục này có số dư bằng 0 tại ngày kết thúc kỳ kế toán

42. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Lãi suất trên các khoản mục tiền tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản						
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác						
• VND	0,00% - 5,20%	4,20% - 5,40%	4,20% - 5,20%	(*)	(*)	(*)
• Ngoại tệ	0,00% - 2,70%	0,01% - 2,90%	(*)	(*)	(*)	(*)
Cho vay khách hàng						
• VND	6,50% - 13,87%	1,00% - 20,66%	5,66% - 21,43%	1,60% - 24,00%	5,60% - 28,00%	4,90% - 22,00%
• Ngoại tệ	4,30% - 5,60%	1,00% - 8,50%	2,50% - 5,00%	3,80% - 7,50%	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư						
• VND	(*)	(*)	(*)	(*)	2,90% - 9,20%	3,40% - 11,50%
Tài sản Có khác						
• VND	(*)	(*)	(*)	7,70% - 8,30%	(*)	(*)
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác						
• VND	0,00% - 5,20%	5,15% - 5,99%	5,35% - 5,40%	(*)	(*)	(*)
• Ngoại tệ	0,00% - 2,80%	2,60% - 3,18%	3,49%	3,57%	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng						
• VND	0,00% - 7,00%	0,00% - 5,50%	0,00% - 7,50%	0,00% - 7,45%	0,00% - 7,70%	(*)
• Ngoại tệ	0,00%	0,00% - 0,10%	0,00%	0,00%	0,00%	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay						
TCTD chịu rủi ro						
• VND	(*)	4,97% - 5,04%	(*)	(*)	(*)	(*)
• Ngoại tệ	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	1,91%
Phát hành giấy tờ có giá						
• VND	(*)	(*)	(*)	8,30% - 9,00%	6,00% - 9,00%	7,35%

(*) Các khoản mục này có số dư bằng 0 tại ngày kết thúc kỳ kế toán

42. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay còn gọi là rủi ro ngoại hối) là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá, giá vàng trên thị trường khi Tập đoàn có trạng thái ngoại tệ. Tập đoàn được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền hạch toán kế toán là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Tập đoàn chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Tập đoàn bằng ngoại tệ khác Đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ, bao gồm cả vàng. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Tập đoàn sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

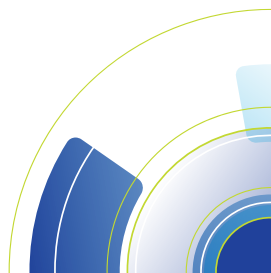
Quản lý rủi ro tiền tệ

Bảng dưới đây phân loại tài sản, công nợ và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	VND	USD	Vàng
Ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Tài sản			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.510.464	782.785	91.721
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	9.677.027	743.279	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (i)	21.272.874	7.127.595	-
Chứng khoán kinh doanh (i)	3.145.903	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8.439.420	(7.332.155)	-
Cho vay khách hàng (i)	261.404.653	7.149.128	146.506
Chứng khoán đầu tư (i)	56.423.025	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	103.268	-	-
Tài sản cố định	3.770.219	-	-
Bất động sản đầu tư	361.676	-	-
Tài sản Có khác (i)	8.043.181	447.901	3.244
Tổng tài sản	378.151.710	8.918.533	241.471



					Đơn vị: Triệu VND
EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
10.169	10.320	11.400	16.987	3.966	6.437.812
-	-	-	-	-	10.420.306
131.698	1.861.498	16.223	4.757	27.468	30.442.113
-	-	-	-	-	3.145.903
64.955	(1.498.443)	-	(12.436)	426.412	87.753
254	-	-	-	-	268.700.541
-	-	-	-	-	56.423.025
-	-	-	-	-	103.268
-	-	-	-	-	3.770.219
-	-	-	-	-	361.676
6	4	-	9	5	8.494.350
207.082	373.379	27.623	9.317	457.851	388.386.966



42. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(ii) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

	VND	USD	Vàng
Ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	17.450.831	1.797.741	-
Tiền gửi của khách hàng	298.540.144	9.143.311	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	128.850	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	20.830.836	-	-
Các khoản nợ khác	6.940.771	397.141	-
Vốn chủ sở hữu	27.765.359	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	371.656.791	11.338.193	-
Trạng thái tiền tệ nội bảng	6.494.919	(2.419.660)	241.471
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(7.790.578)	(3.813.241)	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.295.659)	(6.232.901)	241.471

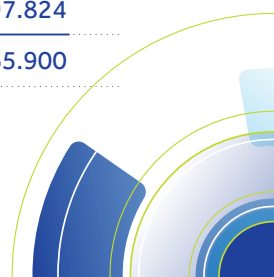
(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

	VND	USD	Vàng
Ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Tài sản			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.547.217	1.422.799	103.731
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	9.911.283	772.253	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (i)	11.533.732	5.260.952	-
Chứng khoán kinh doanh (i)	1.339.157	-	-
Cho vay khách hàng (i)	223.150.196	7.237.220	139.026
Chứng khoán đầu tư (i)	53.836.659	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	161.325	-	-
Tài sản cố định	3.233.388	-	-
Bất động sản đầu tư	247.454	-	-
Tài sản Có khác (i)	8.520.426	374.475	2.863
Tổng tài sản	316.480.837	15.067.699	245.620



					Đơn vị: Triệu VND
EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
-	-	-	-	-	19.248.572
124.972	284.897	22.766	1.312	11.989	308.129.391
-	27.297	-	-	-	156.147
-	-	-	-	-	20.830.836
19.779	9.180	4.583	3.982	8.698	7.384.134
-	-	-	-	-	27.765.359
144.751	321.374	27.349	5.294	20.687	383.514.439
62.331	52.005	274	4.023	437.164	4.872.527
(166.388)	(101.996)	(752)	(4.619)	(387.323)	(12.264.897)
(104.057)	(49.991)	(478)	(596)	49.841	(7.392.370)

					Đơn vị: Triệu VND
EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
7.486	30.519	10.373	4.444	2.600	6.129.169
-	-	-	-	-	10.683.536
130.290	1.912.850	34.034	10.313	27.997	18.910.168
-	-	-	-	-	1.339.157
778	-	-	-	-	230.527.220
-	-	-	-	-	53.836.659
-	-	-	-	-	161.325
-	-	-	-	-	3.233.388
-	-	-	-	-	247.454
1	13	-	9	37	8.897.824
138.555	1.943.382	44.407	14.766	30.634	333.965.900



42. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(ii) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

	VND	USD	Vàng
Ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	3.074.100	-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	14.820.899	5.897.483	-
Tiền gửi của khách hàng	259.969.391	9.679.672	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(2.477.749)	756.979	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	130.890	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	8.290.918	-	-
Các khoản nợ khác	5.668.534	323.090	-
Vốn chủ sở hữu	21.017.899	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	310.494.882	16.657.224	-
Trạng thái tiền tệ nội bảng	5.985.955	(1.589.525)	245.620
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(7.350.183)	(1.757.306)	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.364.228)	(3.346.831)	245.620

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu do biến động bất lợi của giá cổ phiếu trên thị trường đối với giá trị cổ phiếu, giá trị chứng khoán phải sinh trên sổ kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro giá cổ phiếu liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Tập đoàn có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư. Ngân hàng không kinh doanh cổ phiếu theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng.

(iv) Phân tích độ nhạy

Biến động của các rủi ro thị trường có thể làm tăng, giảm phần lợi nhuận mà Tập đoàn đã ghi nhận.

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của các biến số rủi ro chủ yếu như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Tập đoàn sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.



Đơn vị: Triệu VND					
EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
-	-	-	-	-	3.074.100
-	-	-	-	-	20.718.382
117.981	170.525	41.518	5.188	14.228	269.998.503
-	1.755.558	-	3.410	-	38.198
-	29.203	-	-	-	160.093
-	-	-	-	-	8.290.918
17.476	6.497	3.451	6.168	9.932	6.035.148
-	-	-	-	-	21.017.899
135.457	1.961.783	44.969	14.766	24.160	329.333.241
3.098	(18.401)	(562)	-	6.474	4.632.659
(142.702)	(45.056)	622	-	(99.604)	(9.394.229)
(139.604)	(63.457)	60	-	(93.130)	(4.761.570)

42. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

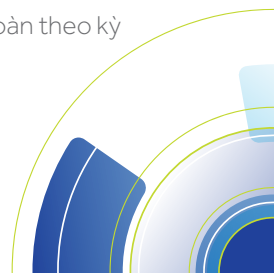
c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ đến hạn hoặc Tập đoàn có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn chi phí bình quân của thị trường.

Chiến lược quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn được áp dụng trong cả điều kiện bình thường và có diễn biến bất lợi về thanh khoản, bao gồm: duy trì đủ tài sản có tính thanh khoản cao, quản lý thanh khoản thực hiện hàng ngày và trong ngày, thực hiện đánh giá thường xuyên khả năng tiếp cận nguồn vốn để đáp ứng nhu cầu thanh khoản, tuân thủ các quy định của NHNN về quản lý thanh khoản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và công nợ của Tập đoàn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



42. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

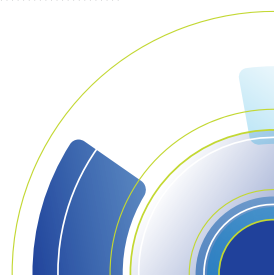
c. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng
Ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Tài sản			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	6.437.812
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	10.420.306
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (i)	400.000	-	17.954.747
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	-	3.145.903
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	87.753
Cho vay khách hàng (i)	1.360.683	577.355	14.356.841
Chứng khoán đầu tư (i)	-	-	1.208.156
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	-
Bất động sản đầu tư	-	-	-
Tài sản Có khác (i)	274.193	-	6.887.411
Tổng tài sản	2.034.876	577.355	60.498.929
Nợ phải trả			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	18.684.562
Tiền gửi của khách hàng	-	-	156.603.437
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	26
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	7.384.134
Tổng nợ phải trả	-	-	182.672.159
Mức chênh thanh khoản ròng	2.034.876	577.355	(122.173.230)

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Đơn vị: Triệu VND

	Trong hạn				
	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	-	-	-	-	6.437.812
	-	-	-	-	10.420.306
	11.967.366	120.000	-	-	30.442.113
	-	-	-	-	3.145.903
	-	-	-	-	87.753
	34.471.738	96.459.617	27.402.992	94.071.315	268.700.541
	249.766	4.478.368	32.553.333	17.933.402	56.423.025
	-	-	-	103.268	103.268
	-	-	-	3.770.219	3.770.219
	-	-	-	361.676	361.676
	-	63.178	742.090	527.478	8.494.350
	46.688.870	101.121.163	60.698.415	116.767.358	388.386.966
	529.760	15.441	17.886	923	19.248.572
	50.261.492	90.613.526	10.407.416	243.520	308.129.391
	7.761	24.493	89.107	34.760	156.147
	76.000	1.224.617	16.109.800	3.420.419	20.830.836
	-	-	-	-	7.384.134
	50.875.013	91.878.077	26.624.209	3.699.622	355.749.080
	(4.186.143)	9.243.086	34.074.206	113.067.736	32.637.886



42. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

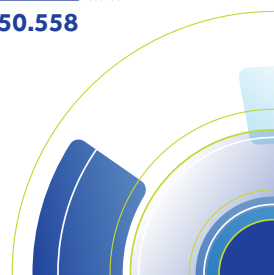
c. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng
Ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Tài sản			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	6.129.169
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	10.683.536
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (i)	400.000	-	11.928.707
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	-	1.339.157
Cho vay khách hàng (i)	1.515.788	534.703	14.953.759
Chứng khoán đầu tư (i)	-	-	3.343.824
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	-
Bất động sản đầu tư	-	-	-
Tài sản Có khác (i)	251.848	-	7.228.188
Tổng tài sản	2.167.636	534.703	55.606.340
Nợ phải trả			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	3.074.100
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	7.276.230
Tiền gửi của khách hàng	-	-	140.703.817
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	38.198
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	133
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	116.000
Các khoản nợ khác	-	-	6.035.148
Tổng nợ phải trả	-	-	157.243.626
Mức chênh thanh khoản ròng	2.167.636	534.703	(101.637.286)

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Đơn vị: Triệu VND

Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Trong hạn Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
-	-	-	-	6.129.169
-	-	-	-	10.683.536
6.581.461	-	-	-	18.910.168
-	-	-	-	1.339.157
30.446.654	77.384.770	25.766.357	79.925.189	230.527.220
1.966.533	100.356	30.174.722	18.251.224	53.836.659
-	-	-	161.325	161.325
-	-	-	3.233.388	3.233.388
-	-	-	247.454	247.454
-	74.060	593.070	750.658	8.897.824
38.994.648	77.559.186	56.534.149	102.569.238	333.965.900
-	-	-	-	3.074.100
11.959.955	1.446.744	29.021	6.432	20.718.382
48.048.701	7.027.634	73.453.026	765.325	269.998.503
-	-	-	-	38.198
7.755	23.515	84.418	44.272	160.093
209.000	549.000	4.195.801	3.221.117	8.290.918
-	-	-	-	6.035.148
60.225.411	9.046.893	77.762.266	4.037.146	308.315.342
(21.230.763)	68.512.293	(21.228.117)	98.532.092	25.650.558



42. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của chúng.

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất này bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các tổ chức tín dụng hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

43. BÁO CÁO BỘ PHẬN

43.1. Bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngân hàng Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Quản lý nợ Triệu VND	Cho thuê tài chính Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Doanh thu							
Doanh thu lãi	28.068.226	218.227	7.830	78.837	3.457	(59.055)	28.317.522
+ Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	28.039.186	199.642	-	78.694	-	-	28.317.522
+ Doanh thu lãi từ nội bộ	29.040	18.585	7.830	143	3.457	(59.055)	-
Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	2.583.917	154.353	-	-	-	(29.511)	2.708.759
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	2.114.897	34.493	997	11.760	-	(27.392)	2.134.755
Chi phí							
Chi phí lãi	16.173.827	63.750	-	30.650	-	(62.865)	16.205.362
+ Chi phí lãi khách hàng bên ngoài	16.145.035	62.527	-	1.610	-	(3.810)	16.205.362
+ Chi phí lãi nội bộ	28.792	1.223	-	29.040	-	(59.055)	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	329.145	15.294	915	168	-	-	345.522
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	8.636.271	164.175	1.147	26.582	2.876	(10.656)	8.820.395

43. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

43.1. Bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngân hàng Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Quản lý nợ Triệu VND	Cho thuê tài chính Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	7.627.797	163.854	6.765	33.197	581	(42.437)	7.789.757
Chi phí dự phòng rủi ro	238.096	19.053	-	21.042	-	(4.370)	273.821
Kết quả kinh doanh bộ phận	7.389.701	144.801	6.765	12.155	581	(38.067)	7.515.936
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.437.803	-	9	-	-	-	6.437.812
Tài sản cố định	3.713.599	55.790	7	823	-	-	3.770.219
Tài sản khác	372.734.216	2.474.301	415.314	1.051.576	52.178	(3.421.177)	373.306.408
	382.885.618	2.530.091	415.330	1.052.399	52.178	(3.421.177)	383.514.439
Nợ phải trả							
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	353.202.472	656.521	17.914	709.647	474	(1.201.990)	353.385.038
Nợ phải trả nội bộ	1.048.555	6.718	71	3.076	270	-	1.058.690
Nợ phải trả khác	1.305.290	-	62	-	-	-	1.305.352
	355.556.317	663.239	18.047	712.723	744	(1.201.990)	355.749.080

43. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

43.1. Bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngân hàng Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Quản lý nợ Triệu VND	Cho thuê tài chính Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Doanh thu							
Doanh thu lãi	23.766.644	226.090	7.698	68.992	3.604	(57.666)	24.015.362
+ Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	23.743.019	203.458	-	68.885	-	-	24.015.362
+ Doanh thu lãi từ nội bộ	23.625	22.632	7.698	107	3.604	(57.666)	-
Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	1.878.562	218.022	256	-	-	(2.241)	2.094.599
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	2.430.546	8.126	35.383	4.044	-	(89.486)	2.388.613
Chi phí							
Chi phí lãi	(13.606.390)	(78.226)	-	(25.748)	-	57.922	(13.652.442)
+ Chi phí lãi khách hàng bên ngoài	(13.574.970)	(75.605)	-	(1.867)	-	-	(13.652.442)
+ Chi phí lãi nội bộ	(31.420)	(2.621)	-	(23.881)	-	57.922	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(291.692)	(14.555)	(582)	(167)	-	-	(306.996)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(6.923.709)	(241.784)	(33.583)	(23.406)	(2.417)	6.745	(7.218.154)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	7.253.961	117.673	9.172	23.715	1.187	(84.726)	7.320.982
Chi phí dự phòng rủi ro	(901.003)	(17.879)	-	(13.529)	-	-	(932.411)
Kết quả kinh doanh bộ phận	6.352.958	99.794	9.172	10.186	1.187	(84.726)	6.388.571

43. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

43.1. Bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngân hàng Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Quản lý nợ Triệu VND	Cho thuê tài chính Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.129.164	-	5	-	-	-	6.129.169
Tài sản cố định	3.162.339	70.042	16	991	-	-	3.233.388
Tài sản khác	319.269.531	2.708.016	415.113	858.281	52.629	(3.332.886)	319.970.684
	328.561.034	2.778.058	415.134	859.272	52.629	(3.332.886)	329.333.241
Nợ phải trả							
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	306.045.787	944.701	16.847	519.002	84	(1.065.552)	306.460.869
Nợ phải trả nội bộ	1.234.639	10.758	109	2.052	304	-	1.247.862
Nợ phải trả khác	606.550	-	61	-	-	-	606.611
	307.886.976	955.459	17.017	521.054	388	(1.065.552)	308.315.342

43. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

43.2. Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Tập đoàn theo dõi thông tin chia theo các khu vực địa lý chính tại Việt Nam như sau:

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
31 tháng 12 năm 2019					
Tài sản	69.335.711	35.652.657	391.369.827	(112.843.756)	383.514.439
Nợ phải trả	68.098.391	35.148.260	363.126.997	(110.624.568)	355.749.080
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.237.321	504.397	5.812.285	(38.067)	7.515.936

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
31 tháng 12 năm 2018					
Tài sản	62.894.523	29.183.059	343.578.555	(106.322.896)	329.333.241
Nợ phải trả	61.808.122	28.846.588	321.716.194	(104.055.562)	308.315.342
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.086.402	336.472	5.050.423	(84.726)	6.388.571



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật



Trần Hùng Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
TP. HCM, ngày 29 tháng 2 năm 2020

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

— Thông tin về Ngân hàng	172
— Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	173
— Báo cáo kiểm toán độc lập	174
— Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu B02/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Mẫu B02/TCTD"))	176
— Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu B03/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Mẫu B03/TCTD"))	179
— Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu B04/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Mẫu B04/TCTD"))	180
— Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu B05/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Mẫu B05/TCTD"))	182

THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Giấy phép
hoạt động Ngân hàng

Số 91/GP-NHNN ngày 19 tháng 9 năm 2018
Giấy phép hoạt động của Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp.
Theo giấy phép hoạt động, Ngân hàng có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày 24 tháng 4 năm 1993.

Giấy chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp

Số 0301452948 cấp ngày 19 tháng 5 năm 1993
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 15 tháng 11 năm 2019. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu và điều chỉnh được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Hùng Huy	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Chủ tịch
Ông Dominic Timothy Charles Scriven	Thành viên
Bà Đinh Thị Hoa	Thành viên
Bà Đặng Thu Thủy	Thành viên
Ông Đàm Văn Tuấn	Thành viên
Ông Hiep Van Vo	Thành viên độc lập
Ông Huang Yuan Chiang	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Minh Toàn	Tổng Giám đốc
Ông Đàm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tấn Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Từ Tiến Phát	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Huỳnh Nghĩa Hiệp	Trưởng ban
Bà Hoàng Ngân	Thành viên chuyên trách
Bà Phùng Thị Tốt	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Thành viên chuyên trách

Người đại diện theo
pháp luật

Ông Đỗ Minh Toàn	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

Trụ sở chính

442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Ngân hàng hoạt động liên tục trừ khi giả định Ngân hàng hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, tôi, Đỗ Minh Toàn, thay mặt Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng, phê duyệt báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 83(*). Báo cáo tài chính riêng này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh,
ngày 29 tháng 2 năm 2020

(*) từ trang 176 đến trang 267 của BCTC này.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 29 tháng 2 năm 2020. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính riêng từ trang 5 đến trang 83(*).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

(*) từ trang 176 đến trang 267 của BCTC này.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Mai Trần Bảo Anh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4166-2017-006-1

Báo cáo kiểm toán số HCM8799
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 2 năm 2020



Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28) 38230796, www.pwc.com/vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mẫu B02/TCTD

		Tại ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
	Thuyết minh		
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	6.437.803	6.129.164
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5	10.420.306	10.683.536
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	30.752.061	19.118.648
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	6.1	19.219.789	12.927.986
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác	6.1	11.632.786	6.331.054
3 Dự phòng rủi ro	6.3	(100.514)	(140.392)
IV Chứng khoán kinh doanh	7	2.783.756	899.577
1 Chứng khoán kinh doanh		2.792.425	899.577
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(8.669)	-
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	16	87.753	-
VI Cho vay khách hàng	8	263.584.441	225.338.911
1 Cho vay khách hàng		265.981.486	227.759.122
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8.7	(2.397.045)	(2.420.211)
VIII Chứng khoán đầu tư	9	55.956.160	53.359.019
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9.1	10.601.503	8.201.643
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	9.1	45.821.522	45.594.643
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	9.3	(466.865)	(437.267)
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	2.237.643	2.295.777
1 Đầu tư vào công ty con	10.2	2.140.000	2.140.000
2 Vốn góp liên doanh	10.3	1.000	1.000
3 Đầu tư vào công ty liên kết	10.3	200	200
4 Đầu tư dài hạn khác	10.4	101.827	159.927
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	10.5	(5.384)	(5.350)
X Tài sản cố định	11	3.713.599	3.162.339
1 Tài sản cố định hữu hình	11.1	2.682.090	2.595.668
a Nguyên giá tài sản cố định		4.631.301	4.308.947
b Hao mòn tài sản cố định		(1.949.211)	(1.713.279)
3 Tài sản cố định vô hình	11.2	1.031.509	566.671
a Nguyên giá tài sản cố định		1.363.057	848.686
b Hao mòn tài sản cố định		(331.548)	(282.015)
XII Tài sản Có khác	12	6.912.096	7.574.063
1 Các khoản phải thu	12.1	3.785.246	4.440.453
2 Các khoản lãi, phí phải thu		3.672.591	3.453.102
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	12.4	22.962	44.323
4 Tài sản Có khác	12.2	1.033.442	959.878
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	12.3	(1.602.145)	(1.323.693)
TỔNG TÀI SẢN		382.885.618	328.561.034

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD

		Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	Thuyết minh	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	13	-	3.074.100
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	14	19.200.683	20.752.147
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		16.691.060	17.207.569
2 Vay các tổ chức tín dụng khác		2.509.623	3.544.578
III Tiền gửi của khách hàng	15	308.493.813	270.472.983
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	16	-	38.198
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	17	156.147	160.093
VI Phát hành giấy tờ có giá	18	20.329.836	7.416.918
VII Các khoản nợ khác		7.375.838	5.972.537
1 Các khoản lãi, phí phải trả		4.359.384	3.389.358
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	19	3.016.454	2.583.179
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		355.556.317	307.886.976
VIII VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	27.329.301	20.674.058
1 Vốn của tổ chức tín dụng		16.799.171	12.220.152
a Vốn điều lệ		16.627.373	12.885.877
c Thặng dư vốn cổ phần		271.779	-
d Cổ phiếu quỹ		(99.981)	(665.725)
2 Quỹ của tổ chức tín dụng	20.1	4.257.051	3.369.394
5 Lợi nhuận chưa phân phối	20.1	6.273.079	5.084.512
a Lợi nhuận năm nay		5.030.063	4.355.668
b Lợi nhuận lũy kế năm trước		1.243.016	728.844
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		27.329.301	20.674.058
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		382.885.618	328.561.034

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD

		Tại ngày 31 tháng 12 năm		
		Thuyết minh	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1	Bảo lãnh vay vốn	37.1	50.599	40.060
2	Cam kết giao dịch hối đoái	37.1	44.365.611	36.616.906
	• Cam kết mua ngoại tệ		1.711.469	1.157.464
	• Cam kết bán ngoại tệ		1.175.882	42.324
	• Cam kết giao dịch hoán đổi		41.478.260	35.417.118
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	37.1	4.998.346	3.086.779
5	Bảo lãnh khác	37.1	7.218.578	6.265.941



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



Đỗ Hữu Toàn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật



Trần Hùng Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TP. HCM, ngày 29 tháng 2 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mẫu B03/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm

		Thuyết minh	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	28.068.226	23.766.644
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(16.173.827)	(13.606.390)
I	Thu nhập lãi thuần		11.894.399	10.160.254
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	23	2.583.917	1.878.562
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	24	(770.499)	(538.857)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		1.813.418	1.339.705
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	430.425	240.341
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	26	51.152	(30.587)
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	54.306	168.525
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1.545.288	1.917.759
6	Chi phí hoạt động khác		(45.749)	(104.829)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	28	1.499.539	1.812.930
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	29	33.726	103.921
VIII	Chi phí hoạt động	30	(8.149.168)	(6.541.128)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		7.627.797	7.253.961
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	31	(238.096)	(901.003)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		7.389.701	6.352.958
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(1.450.620)	(1.272.965)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(21.361)	44.323
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	32	(1.471.981)	(1.228.642)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		5.917.720	5.124.316



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật



Trần Hùng Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TP. HCM, ngày 29 tháng 2 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Theo phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04/TCTD

		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
Thuyết minh		2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	27.848.737	23.886.413
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(15.194.363)	(13.026.466)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.813.418	1.339.705
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	574.150	385.166
05	Thu nhập khác	67.029	44.953
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	1.426.468	1.765.163
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(7.393.501)	(6.320.467)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(1.556.331)	(1.103.281)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG		7.585.607	6.971.186
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(5.301.733)	(2.726.232)
10	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(4.519.587)	(540.434)
11	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(87.753)	-
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(38.222.364)	(32.252.679)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(301.140)	(238.171)
14	Giảm khác về tài sản hoạt động	219.062	423.717
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	(Giảm)/tăng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	(3.074.100)	3.074.100
16	(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	(1.551.464)	5.372.081
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	38.020.830	28.855.475
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá	12.707.480	2.195.600
19	(Giảm)/tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(3.946)	23.627
20	(Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(38.198)	27.707
21	Tăng khác về công nợ hoạt động	292.277	622.488
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(1.327)	(5.205)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		5.723.644	11.803.260

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Theo phương pháp trực tiếp) - (tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm

	Thuyết minh	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")	(534.219)	(358.247)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22.133	24.616
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	58.100	34.000
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	34.030	158.984
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(419.956)	(140.647)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	196.000	2.167.000
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	(3.000.000)
04	Lợi nhuận đã chia	20.1(ii)	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	837.523	-
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	1.033.523	(933.000)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	6.337.211	10.729.613
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	29.340.686	18.611.073
VI	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM	33	35.677.897



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật



Trần Hùng Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
TP. HCM, ngày 29 tháng 2 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
Mẫu B05/TCTD

1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

(A) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Ngày 19 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng được NHNN cấp Giấy phép Hoạt động số 91/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép mới không thay đổi so với giấy phép được cấp trước đó. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh theo luật định; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế; huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được NHNN cho phép; hoạt động bao thanh toán; mua bán trái phiếu; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm và các dịch vụ ngân hàng khác.

(B) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 vốn điều lệ của Ngân hàng là 16.627.372.770.000 đồng Việt Nam (31.12.2018: 12.885.877.380.000 đồng Việt Nam). Ngân hàng đã phát hành 1.662.737.277 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 đồng Việt Nam.

(C) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có 1 hội sở chính, 369 chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc (31.12.2018: 1 hội sở chính, 358 chi nhánh và phòng giao dịch).

(D) Công ty con, công ty liên kết và công ty liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có các công ty con như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tt)

Tên Công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần và quyền biểu quyết	
			31/12/2019	31/12/2018
Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("ACBS")	06/GPHĐKD 18/GPĐC-UBCK	Chứng khoán	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu ("ACBA")	0303539425	Quản lý nợ	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu ("ACBL")	06/GP-NHNN	Cho thuê tài chính	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB ("ACBC") (*)	41/UBCK-GP 30/GPĐC-UBCK	Quản lý Quỹ	100%	100%

(*) ACBC là công ty con gián tiếp được sở hữu 100% bởi ACBS.

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần	
			31/12/2019	31/12/2018
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Ngân hàng Á Châu ("ACBD")	0303832198	Dịch vụ bảo vệ	10%	10%

Ngân hàng phân loại khoản đầu tư vào ACBD là khoản đầu tư vào công ty liên kết mặc dù Ngân hàng chỉ sở hữu 10% tỷ lệ phần vốn góp do Ngân hàng:

- có đại diện trong Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của công ty này;
- có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách; và
- có ảnh hưởng đáng kể đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một công ty liên doanh như sau:

Tên Công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần	
			31/12/2019	31/12/2018
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim hoàn ACB-SJC ("ACB-SJC")	0303831067	Sản xuất và kinh doanh kim hoàn	10%	10%

Ngân hàng phân loại khoản đầu tư vào ACB-SJC là khoản đầu tư vào công ty liên doanh do Ngân hàng có ký hợp đồng đồng kiểm soát với bên liên doanh và tất cả các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động đều phải có sự nhất trí của Ngân hàng và bên liên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tt)

(E) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có 10.794 nhân viên (31.12.2018: 10.310 nhân viên).

2. CƠ SỞ CỦA VIỆC SOẠN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(A) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD").

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

(B) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(C) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(D) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính riêng này được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất ("triệu VND").

(E) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

Những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(A) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Chênh lệch do đánh giá lại số dư ngoại tệ kinh doanh hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(B) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ thu nhập lãi của chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu. Khi một khoản nợ bị quá hạn hoặc không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn như được trình bày trong Thuyết minh 3(e), 3(h) và 3(o) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

(C) Thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ

(i) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thực thu.

(ii) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(D) Thu nhập cổ tức

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Ngân hàng chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(E) Các khoản cho vay khách hàng

(i) Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Ngân hàng được NHNN phê duyệt thực hiện phân loại các khoản cho vay khách hàng dựa trên phương pháp định tính trong Công văn số 6524/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 8 năm 2010.

Theo Điều 11, Khoản 6 của Thông tư 02, Ngân hàng đồng thời thực hiện phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 11 của Thông tư 02

Các khoản cho vay khách hàng căn cứ trên hệ thống xếp hạng tín dụng tương ứng được phân thành 5 nhóm nợ như sau:

Phân loại nợ theo hệ thống chấm điểm tín dụng nội bộ của Ngân hàng

Phân loại dựa trên Thông tư 02

Xếp hạng tín dụng AAA, AA, A

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

Xếp hạng tín dụng BBB, BB, B

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

Xếp hạng tín dụng CCC, CC

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

Xếp hạng tín dụng C

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

Xếp hạng tín dụng D

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(E) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 10 của Thông tư 02 và Thông tư 09

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, phân loại các khoản cho vay khách hàng được chia thành 5 nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định lượng như sau:

Nhóm	Tình hình quá hạn
1. Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2. Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3. Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none">• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc• Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.
4. Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(E) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nhóm	Tình hình quá hạn
5. Nợ có khả năng mất vốn	<p>(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc</p> <p>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc</p> <p>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>(g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.</p>

Nợ được phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi:

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với nợ trung và dài hạn, một tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn, và

- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi:

- Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng (thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, môi trường kinh tế);

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua ba lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;

- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;

- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.

Nợ xấu là nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Ngân hàng được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNN ("CIC") cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Ngân hàng và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(E) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 theo quy định của Thông tư 02 trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02.

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(E) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành:	
• Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
• Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
• Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do các doanh nghiệp phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(E) Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn theo quy định của Thông tư 02.

(iv) Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

(F) Các khoản cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang.

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân thành 5 nhóm như sau:

Nhóm	Tiêu chí
1. Cam kết đủ tiêu chuẩn	• Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.
2. Cam kết cần chú ý	• Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết nhưng có dấu hiệu suy giảm khả năng thực hiện cam kết.
3. Cam kết dưới tiêu chuẩn	• Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.
4. Cam kết nghi ngờ	• Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khả năng khách hàng không thực hiện cam kết là rất cao.
5. Cam kết có khả năng mất vốn	• Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không còn khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(F) Các khoản cam kết ngoại bảng (tiếp theo)

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có khoản dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh 3(e).

(G) Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e).

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá đang ghi trên sổ sách kế toán.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán kinh doanh thu được trong thời gian nắm giữ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(H) Chứng khoán đầu tư

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e).

Các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(H) Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn này.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(I) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và công ty liên doanh

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Công ty liên kết là những công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên doanh là những công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và công ty liên doanh được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư. Theo đó, mức trích lập dự phòng được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(J) Đầu tư dài hạn khác

Phân loại

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán của các công ty mà Ngân hàng không kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này phải có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp sau:

- Ngân hàng là cổ đông sáng lập;
- Ngân hàng là đối tác chiến lược; hoặc
- Ngân hàng có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của công ty thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban điều hành.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận đầu tư dài hạn khác vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các khoản đầu tư này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư như được trình bày trong Thuyết minh 3(i). Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận

Đầu tư dài hạn khác được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(K) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị hợp đồng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các khoản cam kết hoán đổi tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã thu được ghi nhận như một khoản chi phí chờ phân bổ hoặc doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoặc thu nhập trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(L) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(M) Vàng

Hàng tháng, vàng được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(N) Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các chứng từ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

(O) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

(i) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể.

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2012 ("Thông tư 21") và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013 để sửa đổi và bổ sung Thông tư 21, tổ chức tín dụng chỉ được phép thực hiện các hoạt động gửi tiền và nhận tiền gửi có kỳ hạn tối đa ba tháng tại tổ chức tín dụng khác. Các khoản tiền gửi mới với kỳ hạn trên ba tháng phát sinh sau ngày hiệu lực của các thông tư này được phân loại là cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác như được trình bày trong Thuyết minh 3(o)(ii).

(ii) Cho vay các tổ chức tín dụng khác

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới một năm. Kỳ hạn gốc của khoản cho vay công ty cho thuê tài chính là công ty con của Ngân hàng có thể lớn hơn hoặc bằng một năm.

Cho vay các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng cụ thể.

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 theo quy định của Thông tư 02 trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02 như được trình bày trong Thuyết minh 3(e)(iii).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(O) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (tiếp theo)

(ii) Cho vay các tổ chức tín dụng khác (tiếp theo)

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác dựa trên phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Việc phân loại nợ và tính dự phòng cụ thể các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 tương tự như chính sách áp dụng đối với cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e)(ii) và 3(e)(iii).

Ngân hàng áp dụng chính sách về việc sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do CIC cung cấp để phân loại các khoản cho vay các TCTD khác tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(e)(ii).

(P) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra hoặc trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỷ lệ trích lập cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(Q) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(Q) Phân loại các công cụ tài chính (tiếp theo)

(i) Tài sản tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(Q) Phân loại các công cụ tài chính (tiếp theo)

(ii) Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên đây chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(R) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Trụ sở làm việc	40 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Tài sản cố định khác	5 năm

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu về từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Chi về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(S) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và vô thời hạn. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu thuần từ thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Chi về thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(T) Các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày trong Thuyết minh 3(e), 3(g), 3(h), 3(i), 3(j), 3(o) và 3(p) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(U) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng liền kề trước khi người lao động thôi việc.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(U) Trợ cấp thôi việc (tiếp theo)

Ngày 9 tháng 8 năm 2013, Bộ Tài chính đã gửi Ngân hàng Công văn số 10441/BTC-TCĐN về việc hướng dẫn hạch toán kế toán cho trợ cấp thôi việc. Theo công văn này, Bộ Tài chính yêu cầu Ngân hàng không được trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động. Theo đó, Ngân hàng không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc từ năm 2013. Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc cho các nhân viên đủ điều kiện tại thời điểm nhân viên nghỉ việc.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý.

(V) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(W) Vốn

(i) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(W) Vốn (tiếp theo)

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng ("cổ phiếu quỹ"), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu này, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào/từ thặng dư vốn cổ phần.

(X) Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Các quỹ khác: trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên, quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

Ngân hàng chỉ trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(Y) Các quỹ khác

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được ghi nhận trong khoản mục nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(Y) Các quỹ khác (tiếp theo)

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập dựa trên nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Việc trích lập, chi và quản lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thực hiện theo quy định của Nghị định số 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014 và Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Khoản trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Trong thời hạn năm năm kể từ khi trích lập, tổng số tiền đã sử dụng không hết 70% số quỹ đã trích lập kể cả nhận điều chuyển (nếu có) thì Ngân hàng phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số tiền Quỹ phát triển khoa học và công nghệ còn lại và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

(Z) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng nằm dưới sự kiểm soát chung với Ngân hàng. Các tổ chức mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể, các tổ chức và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, Ngân hàng chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

(AA) Các hoạt động nhận ủy thác

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó Ngân hàng nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế ("TCKT") hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Căn cứ trên các điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết, hoạt động nhận ủy thác của Ngân hàng bao gồm:

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(AA) Các hoạt động nhận ủy thác (tiếp theo)

Các hoạt động nhận ủy thác mà Ngân hàng không chịu rủi ro

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác quản lý giữ hộ tài sản, nhận ủy thác đầu tư và cho vay mà trong đó, bên ủy thác chịu mọi rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Số vốn nhận từ bên ủy thác nhưng chưa giải ngân được hạch toán là một khoản phải trả khác trên bảng cân đối kế toán riêng. Sau khi giải ngân, Ngân hàng ghi nhận ngoại bảng số vốn nhận ủy thác theo quy định tại Thông tư số 30/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014.

Các hoạt động nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với các khoản cho vay lại khách hàng này được thực hiện theo quy định của NHNN (Thuyết minh 3(e)).

(BB) Chi trả cổ tức

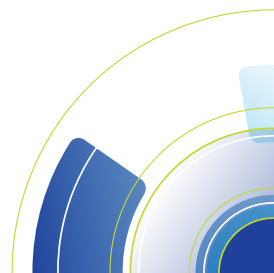
Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được phê duyệt theo quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

(CC) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại, Ngân hàng hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực tài chính ngân hàng.

(DD) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.



4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền mặt bằng đồng Việt Nam	5.510.455	4.547.212
Tiền mặt bằng ngoại tệ	835.155	1.477.748
Chứng từ có giá	472	473
Vàng	91.721	103.731
	6.437.803	6.129.164

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng đồng Việt Nam	9.677.027	9.911.283
- Bằng ngoại tệ	743.279	772.253
	10.420.306	10.683.536

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng phải duy trì dự trữ bắt buộc trên tài khoản thanh toán tại NHNN. Số dư bình quân tài khoản thanh toán hàng tháng của Ngân hàng tại NHNN phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc trên số dư bình quân tháng trước	31/12/2019 %	31/12/2018 %
Tiền gửi khách hàng:		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
Tiền gửi của tổ chức tín dụng nước ngoài:		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

6.1 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	30.550	70.550
- Bằng ngoại tệ	2.381.444	1.821.856
	2.411.994	1.892.406
Tiền gửi có kỳ hạn (i)		
- Bằng đồng Việt Nam	10.020.000	5.481.000
- Bằng ngoại tệ	6.787.795	5.554.580
- Dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại các TCTD khác	(100.514)	(140.392)
	16.707.281	10.895.188
	19.119.275	12.787.594
Cho vay các TCTD khác		
Bằng đồng Việt Nam	11.581.117	6.240.342
Trong đó:		
- Chiết khấu, tái chiết khấu	11.051.317	5.926.542
Bằng ngoại tệ	51.669	90.712
	11.632.786	6.331.054
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	30.752.061	19.118.648

(i) Bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 4.423.630 triệu VND (31.12.2018: 5.575.980 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản tiền gửi của các TCTD khác với số tiền là 4.293.360 triệu VND (31.12.2018: 6.430.100 triệu VND) (Thuyết minh 36.2).

6.2 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	28.040.581	16.966.634
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	-	-
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	-	-
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn (i)	400.000	400.000
	28.440.581	17.366.634

(i) Tiền gửi có kỳ hạn tại một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước đã quá hạn. Tại ngày 31 tháng 1 năm 2015, NHNN tuyên bố mua lại bắt buộc toàn bộ vốn cổ phần của ngân hàng này với giá 0 VND. Tổng số tiền trích lập dự phòng cho khoản tiền gửi có kỳ hạn này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 100.514 triệu VND (31.12.2018: 140.392 triệu VND).

6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

6.3 Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	Dự phòng cụ thể Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	153.761
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 31)	(13.369)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	140.392
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 31)	(39.878)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	100.514

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Chứng khoán Chính phủ - đã niêm yết	2.792.425	899.577
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(8.669)	-
	2.783.756	899.577

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

8.1 Theo loại hình cho vay

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	265.821.642	227.652.474
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	155.744	96.798
Các khoản trả thay khách hàng	199	199
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	3.901	9.651
	265.981.486	227.759.122

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.2 Phân tích theo đối tượng khách hàng

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Doanh nghiệp nhà nước	1.193.119	1.407.230
Công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân	102.647.829	93.751.307
Công ty liên doanh	529.697	788.056
Công ty 100% vốn nước ngoài	880.866	612.238
Hợp tác xã	208.000	102.671
Cá nhân và các đối tượng khác	160.521.975	131.097.620
	265.981.486	227.759.122

8.3 Theo chất lượng nợ cho vay

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	263.922.547	225.738.404
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	618.418	381.624
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	234.837	150.192
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	310.103	336.072
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	895.581	1.152.830
	265.981.486	227.759.122

8.4 Theo kỳ hạn

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Ngắn hạn	143.115.446	120.575.410
Trung hạn	17.596.497	17.111.259
Dài hạn	105.269.543	90.072.453
	265.981.486	227.759.122

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.5 Theo loại tiền tệ

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Cho vay bằng đồng Việt Nam	258.772.536	220.505.277
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	7.208.950	7.253.845
	265.981.486	227.759.122

8.6 Theo ngành nghề kinh doanh

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Thương mại	49.850.300	45.579.351
Nông, lâm nghiệp	941.014	865.023
Sản xuất và gia công chế biến	23.763.927	23.455.156
Xây dựng	12.396.147	10.844.437
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	5.686.841	4.555.122
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	2.749.348	2.676.641
Giáo dục và đào tạo	695.851	545.873
Tư vấn và kinh doanh bất động sản	4.547.891	3.523.773
Nhà hàng và khách sạn	2.563.235	2.702.848
Dịch vụ tài chính	16.120	10.206
Các ngành nghề khác	162.770.812	133.000.692
	265.981.486	227.759.122

8.7 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Dự phòng chung Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	313.773	1.430.237	1.744.010
Trích lập trong năm (Thuyết minh 31)	658.719	255.653	914.372
Sử dụng trong năm	(238.171)	-	(238.171)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	734.321	1.685.890	2.420.211
Trích lập trong năm (Thuyết minh 31)	7.817	270.157	277.974
Sử dụng trong năm	(301.140)	-	(301.140)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	440.998	1.956.047	2.397.045

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

9.1 Chi tiết chứng khoán đầu tư

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	9.893.342	7.493.482
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	708.161	708.161
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.601.503	8.201.643
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(466.865)	(437.267)
	10.134.638	7.764.376
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ (i)	45.821.522	45.044.524
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	-	550.119
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	45.821.522	45.594.643
Tổng chứng khoán đầu tư	55.956.160	53.359.019

(i) Bao gồm trong số dư chứng khoán Chính phủ giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là:

- 2.511.680 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2018: 2.827.240 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay các TCTD khác với số tiền là 2.474.170 triệu VND (31.12.2018: 2.559.929 triệu VND) (Thuyết minh 36.2).
- 1.507.602 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2018: không phát sinh) được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản tiền gửi của TCTD khác mà số dư khoản tiền gửi tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.280.000 triệu VND (31.12.2018: không phát sinh) (Thuyết minh 36.2).
- 4.663.274 triệu VND chứng khoán Chính phủ (31.12.2018: 4.677.867 triệu VND) được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản phát hành giấy tờ có giá với số tiền là 4.367.678 triệu VND (31.12.2018: 4.362.918 triệu VND) (Thuyết minh 36.2).

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

9.2 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng không nắm giữ chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng.

9.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (i) Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	425.467	3.845	429.312
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh 27)	11.800	(3.845)	7.955
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	437.267	-	437.267
Trích lập trong năm (Thuyết minh 27)	29.598	-	29.598
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	466.865	-	466.865

(i) Không bao gồm dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

10.1 Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Thuyết minh	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con	10.2	2.140.000	2.140.000
Đầu tư vào công ty liên doanh	10.3	1.000	1.000
Đầu tư vào công ty liên kết	10.3	200	200
Đầu tư dài hạn khác	10.4	101.827	159.927
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	10.5	(5.384)	(5.350)
		2.237.643	2.295.777

10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

10.2 Đầu tư vào công ty con

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Công ty TNHH Chứng khoán ACB	1.500.000	1.500.000
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Á Châu	340.000	340.000
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	300.000	300.000
	2.140.000	2.140.000

10.3 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2019 Triệu VND	Giá gốc 31/12/2018 Triệu VND
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim hoàn ACB-SJC	1.000	1.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Ngân hàng Á Châu	200	200
	1.200	1.200

10.4 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Đầu tư vào các TCKT trong nước - Chưa niêm yết (i)	101.827	159.927
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(5.384)	(5.350)
	96.443	154.577

(i) Biến động các khoản đầu tư vào các TCKT trong nước chưa niêm yết như sau:

	Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	193.927
Thanh lý trong năm	(34.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	159.927
Thanh lý trong năm	(58.100)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	101.827

10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

10.5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Triệu VND

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	5.553
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 30)	(203)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	5.350
Trích lập trong năm (Thuyết minh 30)	34
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	5.384

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

11.1 Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình

	Trụ sở làm việc Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	2.378.116	1.419.513	345.701	165.617	4.308.947
Mua trong năm	4.248	188.547	55.711	4.332	252.838
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	129.271	-	16	-	129.287
Thanh lý	(18.054)	(14.111)	(18.496)	(9.110)	(59.771)
Phân loại lại	(293)	1.865	(1.125)	(447)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.493.288	1.595.814	381.807	160.392	4.631.301
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	407.077	944.863	216.926	144.413	1.713.279
Khấu hao trong năm	61.820	171.075	34.244	12.473	279.612
Thanh lý	(3.541)	(13.934)	(17.218)	(8.987)	(43.680)
Phân loại lại	-	389	(2)	(387)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	465.356	1.102.393	233.950	147.512	1.949.211
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.971.039	474.650	128.775	21.204	2.595.668
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.027.932	493.421	147.857	12.880	2.682.090

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

11.1 Tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình (tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng	478	83.530
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	905.334	753.136

11.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	368.362	480.324	848.686
Mua trong năm	-	9.358	9.358
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	448.540	56.473	505.013
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	816.902	546.155	1.363.057
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	-	282.015	282.015
Khấu hao trong năm	-	49.533	49.533
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	331.548	331.548
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	368.362	198.309	566.671
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	816.902	214.607	1.031.509

Thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	134.913	134.389

12. TÀI SẢN CÓ KHÁC

12.1 Các khoản phải thu

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Xây dựng cơ bản dở dang (i)	104.225	499.343
Phải thu bên ngoài (ii)	3.300.298	3.508.643
Phải thu từ NHNN	7.022	7.022
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	290.178	341.618
Cổ tức phải thu	83.523	83.827
	3.785.246	4.440.453

(i) Biến động về xây dựng cơ bản dở dang trong năm:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	499.343	667.965
Tăng trong năm	272.023	68.778
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11.1)	(129.287)	(160.950)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11.2)	(505.013)	(47.093)
Chuyển sang tài sản khác	(32.841)	(262)
Thanh lý	-	(29.095)
Số dư cuối năm	104.225	499.343

Số dư xây dựng cơ bản dở dang lớn bao gồm:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Mua sắm, xây dựng trụ sở, văn phòng làm việc	28.976	426.145

(ii) Bao gồm trong khoản phải thu bên ngoài tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là:

- Khoản phải thu từ hai công ty trong Nhóm sáu công ty (Nhóm sáu công ty liên quan đến một cá nhân là nguyên Chủ tịch hoặc là nguyên Thành viên Hội đồng Quản trị của những công ty này) với số tiền là 131.905 triệu VND (31.12.2018: 135.005 triệu VND). Dự phòng cho khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 131.905 triệu VND (31.12.2018: 135.005 triệu VND). Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng đã thu được 3.100 triệu VND (31.12.2018: 481.313 triệu VND) và thực hiện hoàn nhập dự phòng tương ứng 3.100 triệu VND cho khoản phải thu này.

- Khoản tạm ứng cho nhà cung cấp với số tiền là 705.122 triệu VND (31.12.2018: 781.282 triệu VND).

12. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

12.2 Tài sản Có khác

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Chi phí chờ phân bổ	921.952	873.721
Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý (i)	56.398	44.292
Tài sản khác	55.092	41.865
	1.033.442	959.878

(i) Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Bất động sản	56.398	44.292

12.3 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	1.470.847
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 30)	(147.154)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.323.693
Trích lập trong năm (Thuyết minh 30)	278.452
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.602.145

12.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	22.962	44.323

12. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

12.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Biến động về tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	44.323	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tăng trong năm (Thuyết minh 32)	22.725	44.323
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	(44.086)	-
Số dư cuối năm	22.962	44.323

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại năm 2019 và năm 2018 là 20%.

13. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Vay ngắn hạn từ NHNN được cầm cố bằng giấy tờ có giá	-	3.074.100

Các khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản sau đây:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	2.904.037

14. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	51.290	113.974
- Bằng ngoại tệ	21.183	13.385
Tiền gửi có kỳ hạn (i)		
- Bằng đồng Việt Nam	14.833.935	12.115.410
- Bằng ngoại tệ	1.784.652	4.964.800
	16.691.060	17.207.569
Vay các TCTD khác		
Bằng đồng Việt Nam	2.509.623	2.616.578
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu (i)	2.474.170	1.309.929
- Vay cầm cố, thế chấp (i)	-	1.250.000
Bằng ngoại tệ	-	928.000
	2.509.623	3.544.578
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	19.200.683	20.752.147

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác và khoản vay các TCTD khác được đảm bảo bằng các tài sản sau đây:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 9.1(i))	4.019.282	2.827.240
Tiền gửi tại các TCTD khác (Thuyết minh 6.1(i))	4.423.630	5.575.980

15. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

15.1 Theo loại tiền gửi

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	51.933.646	41.111.916
- Bằng ngoại tệ	4.136.987	3.925.865
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng đồng Việt Nam	45.384.718	38.012.931
- Bằng ngoại tệ	275.072	296.147
Tiền gửi tiết kiệm		
- Bằng đồng Việt Nam	199.592.882	179.825.088
- Bằng ngoại tệ	4.556.290	5.262.278
Tiền gửi ký quỹ		
- Bằng đồng Việt Nam	1.319.886	1.369.146
- Bằng ngoại tệ	105.381	89.594
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
- Bằng đồng Việt Nam	680.964	132.329
- Bằng ngoại tệ	507.987	447.689
	308.493.813	270.472.983

15.2 Theo đối tượng khách hàng

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Doanh nghiệp Nhà nước	1.469.245	3.249.610
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	51.267.079	42.622.019
Công ty liên doanh	1.511.062	1.307.957
Công ty 100% vốn nước ngoài	4.646.303	3.852.630
Hợp tác xã	91.795	44.202
Cá nhân	247.094.148	215.713.175
Các đối tượng khác	2.414.181	3.683.390
	308.493.813	270.472.983

16. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

31 tháng 12 năm 2019			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2019)	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.374.514	7.077	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	19.906.181	78.876	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	1.392.000	1.800	-

31 tháng 12 năm 2018			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2018)	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.813.691	-	7.470
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	17.274.815	-	30.728

17. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng đồng Việt Nam (i)	128.850	130.890
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng ngoại tệ (ii)	27.297	29.203
	156.147	160.093

Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC") được Chính phủ Nhật Bản tài trợ thông qua JBIC. Vốn nhận từ các quỹ này được dùng để cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ với thời hạn tối đa là mười năm cho các khoản vay trung, dài hạn và một năm cho khoản vay ngắn hạn theo thỏa ước vay ký giữa NHNN và Ngân hàng.

(i) Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng đồng Việt Nam chịu lãi suất trong năm 2019 từ 5,00%/năm đến 5,18%/năm (2018: từ 4,97%/năm đến 5,04%/năm)

(ii) Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng ngoại tệ chịu lãi suất trong năm 2019 là 1,91%/năm (2018: 1,91%/năm).

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Trái phiếu		
- Trái phiếu thời hạn hai năm		
(mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	3.491.170	-
- Trái phiếu thời hạn ba năm		
(mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	9.133.417	2.195.801
- Trái phiếu thời hạn năm năm		
(mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	1.485.213	-
- Trái phiếu thời hạn năm năm một ngày		
(mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu)	2.000.000	2.000.000
- Trái phiếu thời hạn mười năm		
(mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	2.366.419	2.167.117
- Trái phiếu thời hạn mười năm một ngày		
(mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu)	1.054.000	1.054.000
Chứng chỉ tiền gửi		
- Chứng chỉ tiền gửi thời hạn một năm		
(mệnh giá 1.000.000.000 VND/chứng chỉ)	799.617	-
	20.329.836	7.416.918

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	1.048.555	1.234.639
Các khoản phải trả cho bên ngoài		
- Chuyển tiền phải trả	281.552	378.334
- Các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước (Thuyết minh 35)	102.898	201.998
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	115.257	121.428
- Các khoản chờ thanh toán	162.890	39.919
- Phải trả khác	12	311
Thu nhập chưa thực hiện	1.222	1.155
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	204.068	105.395
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (i)	1.100.000	500.000
	3.016.454	2.583.179

(i) Tại cuộc họp ngày 19 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã thông qua chủ trương thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ. Trong kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng đã trích 600.000 triệu VND (31.12.2018: 500.000 triệu VND) cho Quỹ phát triển khoa học và công nghệ và ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

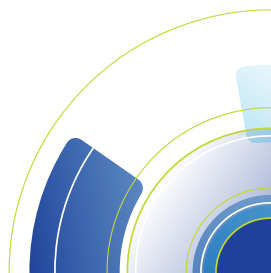
	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	10.273.239	-	(665.725)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	2.612.638	-	-
Mua cổ phiếu thưởng cho nhân viên (ii)	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	12.885.877	-	(665.725)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	3.741.496	-	-
(Thuyết minh 20.3)			
Bán cổ phiếu quỹ	-	271.779	565.744
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	16.627.373	271.779	(99.981)

(i) Các quỹ khác bao gồm vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

(ii) Cổ phiếu thưởng cho nhân viên theo chương trình ESOP được Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng phê duyệt ngày 19 tháng 4 năm 2018.



Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Các quỹ khác (i) Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
619.487	1.981.138	121	3.491.482	15.699.742
-	-	-	5.124.316	5.124.316
256.216	512.432	-	(768.648)	-
-	-	-	(50.000)	(50.000)
-	-	-	(2.612.638)	-
-	-	-	(100.000)	(100.000)
875.703	2.493.570	121	5.084.512	20.674.058
-	-	-	5.917.720	5.917.720
295.885	591.772	-	(887.657)	-
-	-	-	(100.000)	(100.000)
-	-	-	(3.741.496)	-
-	-	-	-	837.523
1.171.588	3.085.342	121	6.273.079	27.329.301



20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Cổ phiếu

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2019		31.12.2018	
	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu VND	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	1.662.737.277	16.627.373	1.288.587.738	12.885.877
Cổ phiếu quỹ	(6.222.000)	(99.981)	(41.422.608)	(665.725)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	1.656.515.277	16.527.392	1.247.165.130	12.220.152

(b) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu thường Triệu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	1.027.323.896	10.273.239
Cổ phiếu mới phát hành	261.263.842	2.612.638
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.288.587.738	12.885.877
Cổ phiếu mới phát hành	374.149.539	3.741.496
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.662.737.277	16.627.373

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

20.3 Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 23 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ chi trả cổ tức 30% từ 3.741.496 triệu VND lợi nhuận giữ lại của năm 2018 trở về trước. Ngân hàng đã hoàn tất các thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho số cổ phiếu mới phát hành này.

21. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Thu lãi tiền gửi	601.275	308.044
Thu lãi cho vay	24.261.247	20.292.183
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	2.934.133	2.957.050
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	22.050	42.678
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.912.083	2.914.372
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	214.602	206.044
Thu khác từ hoạt động tín dụng	56.969	3.323
	28.068.226	23.766.644

22. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	15.088.890	13.090.968
Trả lãi tiền vay	101.024	169.817
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	934.124	299.543
Chi phí hoạt động tín dụng khác	49.789	46.062
	16.173.827	13.606.390

23. THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Dịch vụ thanh toán	1.426.182	1.116.276
Dịch vụ ngân quỹ	34.109	38.879
Các dịch vụ khác	1.123.626	723.407
	2.583.917	1.878.562

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	511.139	344.252
Các dịch vụ khác	259.360	194.605
	770.499	538.857

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:		
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	477.786	464.670
- Thu từ kinh doanh vàng	48.204	6.032
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	217.177	131.175
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối:		
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(135.622)	(38.956)
- Chi về kinh doanh vàng	(320)	(2.290)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(176.800)	(320.290)
	430.425	240.341

26. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	75.848	48.095
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(16.027)	(79.750)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(8.669)	1.068
	51.152	(30.587)

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	116.397	305.985
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(32.493)	(129.505)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 9.3)	(29.598)	(11.800)
Hoàn nhập dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 9.3)	-	3.845
	54.306	168.525

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Thu nhập khác		
Thu hồi nợ xấu đã sử dụng dự phòng xử lý (i)	1.426.468	1.765.163
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	66.480	46.504
Thu nhập khác	52.340	106.092
	<u>1.545.288</u>	<u>1.917.759</u>
Chi phí khác		
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(15.793)	(217)
Chi phí khác	(29.956)	(104.612)
	<u>(45.749)</u>	<u>(104.829)</u>
	1.499.539	1.812.930

i) Bao gồm trong khoản mục này là 674.205 triệu VND từ việc thu hồi nợ xấu của Nhóm sáu công ty sau khi đã sử dụng dự phòng xử lý rủi ro (2018: 1.129.244 triệu VND).

29. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong năm:		
- Từ chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	11.354	11.579
- Từ các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn	22.372	92.342
	33.726	103.921

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND Phân loại lại
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	13.129	13.365
Chi phí nhân viên	3.660.452	3.105.378
- Chi lương và phụ cấp (i)	1.566.936	1.517.690
- Các khoản chi đóng góp theo lương	334.694	318.993
- Chi trợ cấp	10.195	5.472
- Chi khác cho nhân viên (i)	1.748.627	1.263.223
Chi về tài sản	1.623.948	1.357.314
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	329.145	291.692
- Chi khác	1.294.803	1.065.622
Chi cho hoạt động quản lý	2.243.052	1.910.112
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	330.101	302.316
Chi phí dự phòng (ii)	278.486	(147.357)
	8.149.168	6.541.128

(i) Từ ngày 1 tháng 1 năm 2019, Ngân hàng thay đổi cơ cấu thu nhập của nhân viên. Theo đó, các số liệu so sánh của kỳ trước được trình bày lại cho phù hợp với kỳ này.

(ii) Chi phí dự phòng bao gồm:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn (Thuyết minh 10.5)	34	(203)
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cho các khoản phải thu (Thuyết minh 12.3)	278.452	(147.154)
	278.486	(147.357)

31. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Hoàn nhập dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các TCTD khác (Thuyết minh 6.3)	(39.878)	(13.369)
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 8.7)	270.157	255.653
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 8.7)	7.817	658.719
	238.096	901.003

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

32.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng khác với chi phí thuế TNDN hiện hành khi được tính theo thuế suất hiện hành 20% như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	7.389.701	6.352.958
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ (-) Thu nhập được miễn thuế TNDN:	34.726	103.921
- Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	33.726	103.921
- Các khoản thu nhập được miễn thuế TNDN khác	1.000	-
Cộng (+) Chi phí không được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	3.675	10.033
Các khoản điều chỉnh làm (giảm)/tăng thu nhập chịu thuế khác	(106.801)	121.400
Thu nhập chịu thuế	7.251.849	6.380.470
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.450.370	1.276.094
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	250	(3.129)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.450.620	1.272.965
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.556.331)	(1.103.281)
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	150.413	(19.271)
Thuế TNDN còn phải nộp cuối kỳ	44.702	150.413

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày dựa trên tính toán Ngân hàng theo các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chưa được quyết toán bởi cơ quan thuế.

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)**32.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(44.086)	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	22.725	44.323
	(21.361)	44.323

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.437.803	6.129.164
Tiền gửi tại NHNN	10.420.306	10.683.536
Tiền gửi tại các TCTD khác (gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng)	18.819.788	12.527.986
	35.677.897	29.340.686

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND Trình bày lại
Số lượng nhân viên bình quân (người) (i)	10.553	10.166
Thu nhập của nhân viên		
Tổng quỹ lương	1.566.936	1.517.690
Thu nhập khác	1.549.273	1.094.177
Tổng thu nhập	3.116.209	2.611.867
Tiền lương bình quân/người/năm	148	149
Thu nhập bình quân/người/năm	295	257

(i) Số liệu năm 2018 được trình bày lại theo số lượng nhân viên bình quân năm.

35. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong năm			31/12/2019 Triệu VND
	1.1.2019 Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế Giá trị gia tăng	14.259	192.542	(188.829)	17.972
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	150.413	1.450.620	(1.556.331)	44.702
Các loại thuế khác	37.326	273.812	(270.914)	40.224
	201.998	1.916.974	(2.016.074)	102.898

36. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ ("GTCG") THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

36.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng		
Bất động sản	494.245.578	400.442.719
Hàng tồn kho	583.208	1.397.749
Máy móc, thiết bị	5.434.604	6.268.822
Giấy tờ có giá	22.718.863	22.988.994
Trong đó:		
- GTCG do doanh nghiệp phát hành	22.718.863	22.988.994
Tài sản khác	13.671.741	16.258.466
	536.653.994	447.356.750
Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố, và chiết khấu, tái chiết khấu của các tổ chức tín dụng khác		
Bất động sản	598.973	519.216
Giấy tờ có giá	10.088.000	5.932.000
Tài sản khác	2.572.530	6.681.165
	13.259.503	13.132.381
Tổng tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố, và chiết khấu, tái chiết khấu	549.913.497	460.489.131

36. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ ("GTCG") THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

36.2 Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 9.1)	8.682.556	10.409.144
Tiền gửi có kỳ hạn tại TCTD khác (Thuyết minh 6.1)	4.423.630	5.575.980
	13.106.186	15.985.124

37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

37.1 Các cam kết ngoài bảng cân đối kế toán

31 tháng 12 năm 2019

	Bảng tiền đồng Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	50.599	-	50.599
Cam kết giao dịch hối đoái	18.734.275	25.631.336	44.365.611
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	580	2.354.079	2.354.659
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	210.275	2.433.412	2.643.687
Bảo lãnh thanh toán	1.660.709	73.425	1.734.134
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.750.417	11.789	1.762.206
Bảo lãnh dự thầu	294.963	-	294.963
Các bảo lãnh khác	3.290.074	137.201	3.427.275
	25.991.892	30.641.242	56.633.134

31 tháng 12 năm 2018

	Bảng tiền đồng Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	40.060	-	40.060
Cam kết giao dịch hối đoái	15.953.556	20.663.350	36.616.906
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	107.995	1.636.630	1.744.625
Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	-	1.342.154	1.342.154
Bảo lãnh thanh toán	1.661.372	70.408	1.731.780
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.560.787	12.060	1.572.847
Bảo lãnh dự thầu	307.709	1.671	309.380
Các bảo lãnh khác	2.555.671	96.263	2.651.934
	22.187.150	23.822.536	46.009.686

(*) Số dư các cam kết ngoài bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là số trước khi trừ đi số tiền gửi kỳ quỹ 601.649 triệu VND (31.12.2018: 587.933 triệu VND).

37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

37.2 Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Ngân hàng phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Đến 1 năm	331.071	262.278
Trên 1 đến 5 năm	1.663.024	1.131.176
Trên 5 năm	1.303.377	993.172
	3.297.472	2.386.626

37.3 Cam kết vốn

Các cam kết vốn đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 213.329 triệu VND (31.12.2018: 270.043 triệu VND).

38. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND
Trong nước	29.129.140	265.981.486
Nước ngoài	1.723.435	-
	30.852.575	265.981.486

	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND
Trong nước	17.693.401	227.759.122
Nước ngoài	1.565.639	-
	19.259.040	227.759.122

(i) Tổng giá trị hợp đồng theo tỷ giá tại ngày hợp đồng.

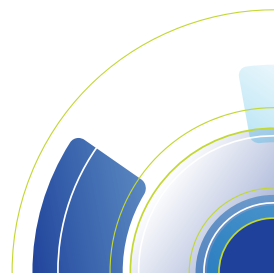


31 tháng 12 năm 2019

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (i) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND
19.200.424	308.493.813	7.205.324	22.645.130	59.215.450
259	-	5.062.199	27.565	-
19.200.683	308.493.813	12.267.523	22.672.695	59.215.450

31 tháng 12 năm 2018

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (i) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND
20.055.889	270.472.983	6.110.569	20.067.799	54.695.863
696.258	-	3.282.211	20.707	-
20.752.147	270.472.983	9.392.780	20.088.506	54.695.863



39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

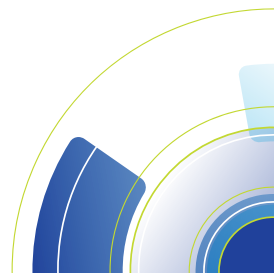
Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi tại công ty con	-	143
Thu nhập lãi từ cho vay công ty con	29.011	23.837
Thu nhập lãi từ cho vay các bên liên quan khác (i)	5.394	5.601
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các công ty con	29.327	32.119
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	1.220	1.203
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	30.305	25.923
Thu phí từ các công ty con	223	288
Thu khác từ công ty con	1.907	1.872
Chi phí trả cho các công ty con	30.443	2.106
Phí trả cho công ty liên kết	250.407	223.763
Thu nhập từ lợi nhuận được chia từ các công ty con	12.860	83.602
Thu nhập cổ tức từ các bên liên quan khác (i)	12.519	13.909
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	45.004	49.502
Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị	15.225	11.044
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	5.407	4.579

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
Cho vay công ty con	581.469	404.512
Cho vay các bên liên quan khác (i)	51.141	188.814
Tiền gửi của các công ty con	495.940	612.319
Tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	42.694	40.784
Tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	647.089	478.971
Lãi dự thu từ các khoản cho vay công ty con	4.221	1.769
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác (i)	584	1.630
Lãi dự chi cho tiền gửi của các công ty con	6.764	2.483
Lãi dự chi cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	35	74
Lãi dự chi cho tiền gửi của các bên liên quan khác (i)	7.470	6.083
Phải thu công ty con	-	1.694
Lợi nhuận được chia phải thu từ các công ty con	83.298	83.602

(i) Các bên liên quan khác bao gồm những nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.



40. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro trên cơ sở thiết lập khung quản lý rủi ro tổng thể và triển khai các cấu phần phù hợp với quy định của pháp luật, chiến lược kinh doanh theo từng giai đoạn. Các nguyên tắc quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro ban hành bởi Hội đồng Quản trị được xây dựng trên cơ sở đánh giá rủi ro trọng yếu và mức độ chấp nhận từng rủi ro trọng yếu. Tại cấp Ban điều hành, công tác quản lý rủi ro được triển khai thành các quy trình, quy định, hạn mức nhằm đảm bảo mọi hoạt động tại các đơn vị kinh doanh, nghiệp vụ hoạt động theo các nguyên tắc và khẩu vị rủi ro đã được ban hành.

Thông qua hệ thống kiểm soát nội bộ theo mô hình ba tuyến bảo vệ độc lập và quy trình quản lý rủi ro đầy đủ các bước (nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro), hoạt động quản lý rủi ro được triển khai bởi tất cả các đơn vị và cá nhân trong Ngân hàng nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được mục tiêu đã được Hội đồng Quản trị đề ra.

Việc thực hiện, theo dõi, đánh giá các công tác quản lý rủi ro và cập nhật các quy định nội bộ được thực hiện định kỳ hoặc khi có thay đổi từ môi trường kinh doanh, yêu cầu từ Ngân hàng Nhà nước hoặc chiến lược kinh doanh của Ngân hàng.

Trong danh mục rủi ro trọng yếu, các loại rủi ro tài chính quan trọng tác động đến danh mục các công cụ tài chính của Ngân hàng bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng/đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ/thanh toán theo hợp đồng, thỏa thuận, giao dịch với Ngân hàng.

Ngân hàng quy định và áp dụng chính sách rủi ro tín dụng cho toàn bộ quá trình cấp tín dụng bao gồm định hướng khách hàng mục tiêu, định hướng tổ chức hoạt động cấp tín dụng, thẩm định cấp tín dụng, phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng, quản lý tín dụng, quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề nhằm đảm bảo quy định của pháp luật và thống nhất chiến lược kinh doanh, chiến lược quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro của Ngân hàng.

Ngân hàng sử dụng nhiều công cụ khác nhau để quản lý rủi ro tín dụng, như: (i) thiết lập hạn mức tín dụng theo ngành, lĩnh vực kinh tế, sản phẩm, hình thức bảo đảm, (ii) xây dựng và áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, (iii) áp dụng hệ thống phần mềm phục vụ công tác quản lý tín dụng để quản lý và phân tích nợ có vấn đề, hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng. Dữ liệu tín dụng và kết quả quản lý tín dụng được thông báo định kỳ cho các đơn vị quản lý có liên quan, và báo cáo cho Hội đồng Quản trị, Ủy ban Quản lý rủi ro, Tổng Giám đốc và Hội đồng Rủi ro để giám sát và chỉ đạo kịp thời, nhằm kiểm soát rủi ro tín dụng theo khẩu vị rủi ro và chiến lược kinh doanh.

40. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên bảng cân đối kế toán cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Ngân hàng sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết ngoại bảng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản tín dụng chưa được giải ngân cho khách hàng. Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng:

	Mức độ rủi ro tín dụng tối đa	
	31.12.2019 Triệu VND	31.12.2018 Triệu VND
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng:		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	10.420.306	10.683.536
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	30.852.575	19.259.040
Chứng khoán kinh doanh - chứng khoán nợ	2.792.425	899.577
Các công cụ tài chính phái sinh	87.753	-
Cho vay khách hàng	265.981.486	227.759.122
Chứng khoán đầu tư, trong đó:		
- Chứng khoán nợ - đầu tư sẵn sàng để bán	9.893.342	7.493.482
- Chứng khoán nợ - đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	45.821.522	45.594.643
Các tài sản tài chính khác	7.346.590	7.387.190
	373.195.999	319.076.590
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài khoản ngoại bảng:		
Các cam kết ngoại bảng	12.267.523	9.392.780

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, chưa tính đến bất kỳ các tài sản bảo đảm được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào. Chi tiết các tài sản bảo đảm đang nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày trong Thuyết minh 36.1.

40. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

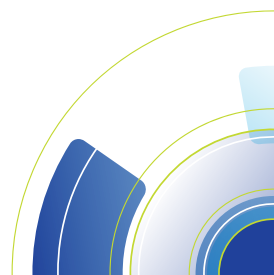
Chất lượng tín dụng

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

	Tiền gửi tại NHNN Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	10.420.306	30.452.575	2.792.425
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-
Bị suy giảm giá trị	-	400.000	-
Trừ: Dự phòng rủi ro	-	(100.514)	(8.669)
Giá trị ròng	10.420.306	30.752.061	2.783.756
Dự phòng rủi ro			
Dự phòng cụ thể	-	(100.514)	-
Dự phòng chung	-	-	-
Dự phòng rủi ro khác	-	-	(8.669)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các công cụ tài chính phải sinh Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán nợ đầu tư Triệu VND	Các tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
87.753	263.721.131	55.714.864	5.740.951	368.930.005
-	201.416	-	-	201.416
-	2.058.939	-	1.605.639	4.064.578
-	(2.397.045)	(949)	(1.602.145)	(4.109.322)
87.753	263.584.441	55.713.915	5.744.445	369.086.677
-	(440.998)	-	-	(541.512)
-	(1.956.047)	-	-	(1.956.047)
-	-	(949)	(1.602.145)	(1.611.763)



40. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chất lượng tín dụng (tiếp theo)

	Tiền gửi tại NHNN Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	10.683.536	18.859.040
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-
Bị suy giảm giá trị	-	400.000
Trừ: Dự phòng rủi ro	-	(140.392)
Giá trị ròng	10.683.536	19.118.648

Dự phòng rủi ro

Dự phòng cụ thể	-	(140.392)
Dự phòng chung	-	-
Dự phòng rủi ro khác	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Chứng khoán kinh doanh Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán nợ đầu tư Triệu VND	Các tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
899.577	225.481.314	53.088.125	5.718.853	314.730.445
-	257.090	-	-	257.090
-	2.020.718	-	1.668.337	4.089.055
-	(2.420.211)	(1.154)	(1.323.693)	(3.885.450)
899.577	225.338.911	53.086.971	6.063.497	315.191.140
-	(734.321)	-	-	(874.713)
-	(1.685.890)	-	-	(1.685.890)
-	-	(1.154)	(1.323.693)	(1.324.847)

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất (trên sổ ngân hàng) là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng, cụ thể do: chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất, thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau, tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất hoặc các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất theo chỉ số mức chênh lệch nhạy cảm với rủi ro lãi suất, chỉ số đo lường mức độ giảm thu nhập lãi thuần của Ngân hàng và giá trị kinh tế của Vốn chủ sở hữu.

Quản lý rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây phân tích tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng của Ngân hàng theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



40. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

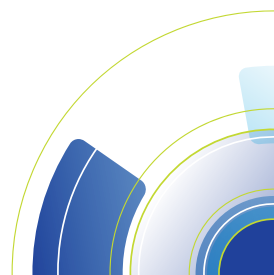
(i) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng
Ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Tài sản			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	6.437.803	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	10.420.306	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (i)	400.000	-	13.745.755
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	2.792.425	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	87.753	-
Cho vay khách hàng (i)	1.929.577	-	2.420.454
Chứng khoán đầu tư (i)	-	708.161	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	2.243.027	-
Tài sản cố định	-	3.713.599	-
Tài sản Có khác (i)	272.893	6.908.602	-
Tổng tài sản	2.602.470	33.311.676	16.166.209
Nợ phải trả			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	15.410.113
Tiền gửi của khách hàng	-	-	63.102.584
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	7.375.838	-
Tổng nợ phải trả	-	7.375.838	78.512.697
Mức chênh lệch cảm với lãi suất - nội bảng	2.602.470	25.935.838	(62.346.488)
Mức chênh lệch cảm với lãi suất - ngoại bảng	-	(12.267.523)	-
Tổng mức chênh lệch cảm với lãi suất	2.602.470	13.668.315	(62.346.488)

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Đơn vị: Triệu VND

	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	-	-	-	-	-	6.437.803
	-	-	-	-	-	10.420.306
	14.850.493	1.795.327	-	-	61.000	30.852.575
	-	-	-	-	-	2.792.425
	-	-	-	-	-	87.753
	251.494.499	6.401.472	2.947.811	484.297	303.376	265.981.486
	-	-	-	25.221.860	30.493.004	56.423.025
	-	-	-	-	-	2.243.027
	-	-	-	-	-	3.713.599
	-	-	1.332.746	-	-	8.514.241
	266.344.992	8.196.799	4.280.557	25.706.157	30.857.380	387.466.240
	3.790.570	-	-	-	-	19.200.683
	91.276.042	85.330.180	13.194.886	55.590.121	-	308.493.813
	128.850	-	-	-	27.297	156.147
	-	-	3.853.617	14.109.800	2.366.419	20.329.836
	-	-	-	-	-	7.375.838
	95.195.462	85.330.180	17.048.503	69.699.921	2.393.716	355.556.317
	171.149.530	(77.133.381)	(12.767.946)	(43.993.764)	28.463.664	31.909.923
	-	-	-	-	-	(12.267.523)
	171.149.530	(77.133.381)	(12.767.946)	(43.993.764)	28.463.664	19.642.400



40. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

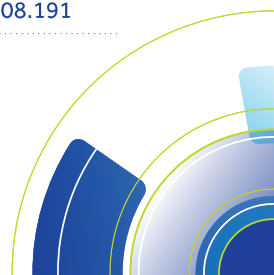
(i) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng
Ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Tài sản			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	6.129.164	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	10.683.536	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (i)	400.000	-	5.764.806
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	899.577	-
Cho vay khách hàng (i)	2.020.715	-	1.636.706
Chứng khoán đầu tư (i)	-	708.161	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	2.301.127	-
Tài sản cố định	-	3.162.339	-
Tài sản Có khác (i)	250.549	7.229.419	-
Tổng tài sản	2.671.264	31.113.323	7.401.512
Nợ phải trả			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	3.074.100
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	3.541.576
Tiền gửi của khách hàng	-	-	51.135.080
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	38.198	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	5.972.537	-
Tổng nợ phải trả	-	6.010.735	57.750.756
Mức chênh lệch cảm với lãi suất - nội bảng	2.671.264	25.102.588	(50.349.244)
Mức chênh lệch cảm với lãi suất - ngoại bảng	-	(9.392.780)	-
Tổng mức chênh lệch cảm với lãi suất	2.671.264	15.709.808	(50.349.244)

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Đơn vị: Triệu VND

	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	-	-	-	-	-	6.129.164
	-	-	-	-	-	10.683.536
	9.818.310	3.214.924	-	-	61.000	19.259.040
	-	-	-	-	-	899.577
	215.024.035	5.799.580	2.635.864	560.649	81.573	227.759.122
	-	-	-	30.078.129	23.009.996	53.796.286
	-	-	-	-	-	2.301.127
	-	-	-	-	-	3.162.339
	-	-	1.417.788	-	-	8.897.756
	224.842.345	9.014.504	4.053.652	30.638.778	23.152.569	332.887.947
	-	-	-	-	-	3.074.100
	15.681.841	1.296.730	232.000	-	-	20.752.147
	102.234.995	49.873.342	14.323.407	52.906.159	-	270.472.983
	-	-	-	-	-	38.198
	130.890	-	-	-	29.203	160.093
	-	-	3.054.000	2.195.801	2.167.117	7.416.918
	-	-	-	-	-	5.972.537
	118.047.726	51.170.072	17.609.407	55.101.960	2.196.320	307.886.976
	106.794.619	(42.155.568)	(13.555.755)	(24.463.182)	20.956.249	25.000.971
	-	-	-	-	-	(9.392.780)
	106.794.619	(42.155.568)	(13.555.755)	(24.463.182)	20.956.249	15.608.191



40. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Lãi suất trên các khoản mục tiền tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019						
Tài sản						
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác						
• VND	0,00%-4,50%	3,50%-7,50%	3,70%-4,00%	(*)	(*)	5,10%-5,50%
• Ngoại tệ	0,00%-2,00%	1,50%-2,80%	(*)	(*)	(*)	(*)
Cho vay khách hàng						
• VND	6,55%-29,00%	0,60%-22,22%	5,92%-24,00%	4,50%-25,85%	1,77%-28,52%	4,91%-12,50%
• Ngoại tệ	1,00%-5,60%	3,00%-11,60%	3,40%-5,50%	3,70%-7,50%	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư						
• VND	(*)	(*)	(*)	(*)	2,90%-6,60%	3,40%-11,50%
Tài sản Có khác						
• VND	(*)	(*)	(*)	8,30%-8,60%	(*)	(*)
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác						
• VND	0,00%-4,10%	3,50%-6,30%	(*)	(*)	(*)	(*)
• Ngoại tệ	0,00%-1,70%	1,60%-1,90%	(*)	(*)	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng						
• VND	0,00%-6,80%	0,00%-5,50%	0,00%-8,10%	0,00%-7,70%	0,00%-8,30%	(*)
• Ngoại tệ	0,00%	0,00%-0,10%	0,00%	0,00%	0,00%	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro						
• VND	(*)	5,00%-5,18%	(*)	(*)	(*)	(*)
• Ngoại tệ	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	1,91%
Phát hành giấy tờ có giá						
• VND	(*)	(*)	(*)	6,00%-8,80%	6,00%-7,10%	7,35%-8,50%

(*) Các khoản mục này có số dư bằng không tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

40. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018						
Tài sản						
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác						
• VND	0,00%-5,20%	4,20%-7,05%	4,20%-5,20%	(*)	(*)	5,10%-5,50%
• Ngoại tệ	0,00%-2,70%	0,01%-2,90%	(*)	(*)	(*)	(*)
Cho vay khách hàng						
• VND	6,50%-13,44%	1,00%-20,66%	5,66%-21,43%	1,60%-24,00%	5,60%-28,00%	4,90%-22,00%
• Ngoại tệ	4,30%-5,60%	1,00%-8,50%	2,50%-5,00%	3,80%-7,50%	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư						
• VND	(*)	(*)	(*)	(*)	2,90%-9,20%	3,40%-11,50%
Tài sản Có khác						
• VND	(*)	(*)	(*)	7,70%-8,30%	(*)	(*)
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác						
• VND	0,00%-5,20%	5,15%-5,99%	5,35%-5,40%	(*)	(*)	(*)
• Ngoại tệ	0,00%-2,80%	2,60%-3,18%	3,49%	3,57%	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng						
• VND	0,00%-7,00%	0,00%-5,50%	0,00%-7,50%	0,00%-7,50%	0,00%-7,70%	(*)
• Ngoại tệ	0,00%	0,00%-0,10%	0,00%	0,00%	0,00%	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro						
• VND	(*)	4,97%-5,04%	(*)	(*)	(*)	(*)
• Ngoại tệ	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	1,91%
Phát hành giấy tờ có giá						
• VND	(*)	(*)	(*)	8,55%-8,80%	6,00%	7,35%

(*) Các khoản mục này có số dư bằng không tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

40. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay còn gọi là rủi ro ngoại hối) là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá, giá vàng trên thị trường khi Ngân hàng có trạng thái ngoại tệ. Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ thay đổi tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền hạch toán kế toán là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác Đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ, bao gồm cả vàng. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Bảng dưới đây phân loại tài sản, công nợ và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	VND	USD	Vàng
Ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Tài sản			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.510.455	782.785	91.721
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	9.677.027	743.279	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (i)	21.631.667	7.179.264	-
Chứng khoán kinh doanh (i)	2.792.425	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8.439.420	(7.332.155)	-
Cho vay khách hàng (i)	258.772.536	7.062.190	146.506
Chứng khoán đầu tư (i)	56.423.025	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	2.243.027	-	-
Tài sản cố định	3.713.599	-	-
Tài sản Có khác (i)	8.062.995	447.978	3.244
Tổng tài sản	377.266.176	8.883.341	241.471
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	17.394.848	1.805.835	-
Tiền gửi của khách hàng	298.912.096	9.135.781	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	128.850	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	20.329.836	-	-
Các khoản nợ khác	6.932.475	397.141	-
Vốn chủ sở hữu	27.329.301	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	371.027.406	11.338.757	-
Trạng thái tiền tệ nội bảng	6.238.770	(2.455.416)	241.471
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(7.790.578)	(3.813.241)	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.551.808)	(6.268.657)	241.471

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Đơn vị: Triệu VND

EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
10.169	10.320	11.400	16.987	3.966	6.437.803
-	-	-	-	-	10.420.306
131.698	1.861.498	16.223	4.757	27.468	30.852.575
-	-	-	-	-	2.792.425
64.955	(1.498.443)	-	(12.436)	426.412	87.753
254	-	-	-	-	265.981.486
-	-	-	-	-	56.423.025
-	-	-	-	-	2.243.027
-	-	-	-	-	3.713.599
6	4	-	9	5	8.514.241
207.082	373.379	27.623	9.317	457.851	387.466.240
-	-	-	-	-	19.200.683
124.972	284.897	22.766	1.312	11.989	308.493.813
-	27.297	-	-	-	156.147
-	-	-	-	-	20.329.836
19.779	9.180	4.583	3.982	8.698	7.375.838
-	-	-	-	-	27.329.301
144.751	321.374	27.349	5.294	20.687	382.885.618
62.331	52.005	274	4.023	437.164	4.580.622
(166.388)	(101.996)	(752)	(4.619)	(387.323)	(12.264.897)
(104.057)	(49.991)	(478)	(596)	49.841	(7.684.275)

40. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(ii) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

	VND	USD	Vàng
Ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Tài sản			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.547.212	1.422.799	103.731
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	9.911.283	772.253	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (i)	11.791.892	5.351.664	-
Chứng khoán kinh doanh (i)	899.577	-	-
Cho vay khách hàng (i)	220.505.277	7.114.041	139.026
Chứng khoán đầu tư (i)	53.796.286	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	2.301.127	-	-
Tài sản cố định	3.162.339	-	-
Tài sản Có khác (i)	8.520.193	374.640	2.863
Tổng tài sản	315.435.186	15.035.397	245.620
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	3.074.100	-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	14.845.962	5.906.185	-
Tiền gửi của khách hàng	260.451.410	9.672.133	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(2.477.749)	756.979	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	130.890	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	7.416.918	-	-
Các khoản nợ khác	5.605.923	323.090	-
Vốn chủ sở hữu	20.674.058	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	309.721.512	16.658.387	-
Trạng thái tiền tệ nội bảng	5.713.674	(1.622.990)	245.620
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(7.350.183)	(1.757.306)	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.636.509)	(3.380.296)	245.620

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

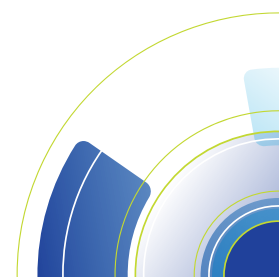
Đơn vị: Triệu VND

EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
7.486	30.519	10.373	4.444	2.600	6.129.164
-	-	-	-	-	10.683.536
130.290	1.912.850	34.034	10.313	27.997	19.259.040
-	-	-	-	-	899.577
778	-	-	-	-	227.759.122
-	-	-	-	-	53.796.286
-	-	-	-	-	2.301.127
-	-	-	-	-	3.162.339
1	13	-	9	37	8.897.756
138.555	1.943.382	44.407	14.766	30.634	332.887.947
-	-	-	-	-	3.074.100
-	-	-	-	-	20.752.147
117.981	170.525	41.518	5.188	14.228	270.472.983
-	1.755.558	-	3.410	-	38.198
-	29.203	-	-	-	160.093
-	-	-	-	-	7.416.918
17.476	6.497	3.451	6.168	9.932	5.972.537
-	-	-	-	-	20.674.058
135.457	1.961.783	44.969	14.766	24.160	328.561.034
3.098	(18.401)	(562)	-	6.474	4.326.913
(142.702)	(45.056)	622	-	(99.604)	(9.394.229)
(139.604)	(63.457)	60	-	(93.130)	(5.067.316)

Phân tích độ nhạy

Biến động của các rủi ro thị trường có thể làm tăng, giảm phần lợi nhuận mà Ngân hàng đã ghi nhận.

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của các biến số rủi ro chủ yếu như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.



40. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ đến hạn hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn chi phí bình quân của thị trường.

Chiến lược quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được áp dụng trong cả điều kiện bình thường và có diễn biến bất lợi về thanh khoản, bao gồm: duy trì đủ tài sản có tính thanh khoản cao, quản lý thanh khoản thực hiện hàng ngày và trong ngày, thực hiện đánh giá thường xuyên khả năng tiếp cận nguồn vốn để đáp ứng nhu cầu thanh khoản, tuân thủ các quy định của NHNN về quản lý thanh khoản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

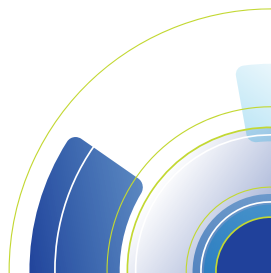
Bảng dưới đây phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Quá hạn	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng
Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
Tài sản		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (i)	400.000	-
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
Cho vay khách hàng (i)	1.353.057	576.520
Chứng khoán đầu tư (i)	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	-
Tài sản cố định	-	-
Tài sản Có khác (i)	272.893	-
Tổng tài sản	2.025.950	576.520
Nợ phải trả		
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
Tổng nợ phải trả	-	-
Mức chênh thanh khoản ròng	2.025.950	576.520

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Đơn vị: Triệu VND

Trong hạn					
Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
6.437.803	-	-	-	-	6.437.803
10.420.306	-	-	-	-	10.420.306
17.953.740	11.920.366	25.487	411.082	141.900	30.852.575
2.792.425	-	-	-	-	2.792.425
87.753	-	-	-	-	87.753
13.156.003	33.989.145	96.430.504	26.484.936	93.991.321	265.981.486
1.208.156	249.766	4.478.368	32.553.333	17.933.402	56.423.025
-	-	-	-	2.243.027	2.243.027
-	-	-	-	3.713.599	3.713.599
6.908.602	-	63.178	742.090	527.478	8.514.241
58.964.788	46.159.277	100.997.537	60.191.441	118.550.727	387.466.240
18.701.673	464.760	15.441	17.886	923	19.200.683
156.665.474	50.309.855	90.958.771	10.321.353	238.360	308.493.813
26	7.761	24.493	89.107	34.760	156.147
-	-	799.617	16.109.800	3.420.419	20.329.836
7.375.838	-	-	-	-	7.375.838
182.743.011	50.782.376	91.798.322	26.538.146	3.694.462	355.556.317
(123.778.223)	(4.623.099)	9.199.215	33.653.295	114.856.265	31.909.923



40. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng
Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
Tài sản		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (i)	400.000	-
Chứng khoán kinh doanh (i)	-	-
Cho vay khách hàng (i)	1.487.449	533.266
Chứng khoán đầu tư (i)	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (i)	-	-
Tài sản cố định	-	-
Tài sản Có khác (i)	250.549	-
Tổng tài sản	2.137.998	533.266
Nợ phải trả		
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
Tổng nợ phải trả	-	-
Mức chênh thanh khoản ròng	2.137.998	533.266

(i) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

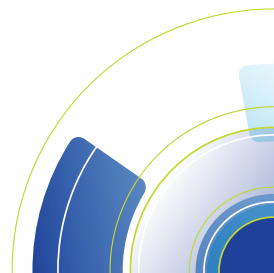
Đơn vị: Triệu VND

Trong hạn					
Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
6.129.164	-	-	-	-	6.129.164
10.683.536	-	-	-	-	10.683.536
11.873.067	6.581.461	108.000	227.612	68.900	19.259.040
899.577	-	-	-	-	899.577
13.582.866	29.863.024	77.355.293	25.094.970	79.842.254	227.759.122
3.343.824	1.966.533	100.356	30.134.349	18.251.224	53.796.286
-	-	-	-	2.301.127	2.301.127
-	-	-	-	3.162.339	3.162.339
7.229.419	-	74.060	593.070	750.658	8.897.756
53.741.453	38.411.018	77.637.709	56.050.001	104.376.502	332.887.947
3.074.100	-	-	-	-	3.074.100
7.309.995	11.959.955	1.446.744	29.021	6.432	20.752.147
141.183.430	48.101.088	7.054.115	73.374.297	760.053	270.472.983
38.198	-	-	-	-	38.198
133	7.755	23.515	84.418	44.272	160.093
-	-	-	4.195.801	3.221.117	7.416.918
5.972.537	-	-	-	-	5.972.537
157.578.393	60.068.798	8.524.374	77.683.537	4.031.874	307.886.976
(103.836.940)	(21.657.780)	69.113.335	(21.633.536)	100.344.628	25.000.971

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của chúng.

Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng này bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

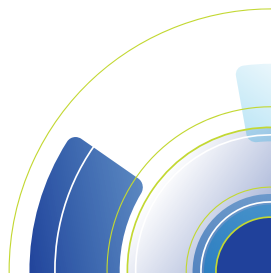
Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Ngân hàng theo dõi thông tin chia theo các khu vực địa lý chính tại Việt Nam như sau:

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND
Doanh thu	8.622.514	4.195.127
1.Doanh thu lãi	4.364.851	3.203.292
Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	4.257.663	991.835
Doanh thu lãi từ nội bộ	229.593	92.033
2.Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	306.790	22.738
3.Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác		
Chi phí		
1.Chi phí lãi	(6.680.559)	(3.104.274)
Chi phí lãi khách hàng bên ngoài	(3.138.960)	(677.528)
Chi phí lãi nội bộ	(3.541.599)	(2.426.746)
2.Chi phí khấu hao tài sản cố định	(22.434)	(13.730)
3.Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(1.144.538)	(602.925)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	1.311.366	588.969
Chi phí dự phòng rủi ro	(74.045)	(84.572)
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.237.321	504.397



Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND	Năm 2019
54.952.191	(39.701.606)	28.068.226	
20.500.083	-	28.068.226	
34.452.108	(39.701.606)	-	
2.262.291	-	2.583.917	
1.785.369	-	2.114.897	
(46.090.600)	39.701.606	(16.173.827)	
(12.357.339)	-	(16.173.827)	
(33.733.261)	39.701.606	-	
(292.981)	-	(329.145)	
(6.888.808)	-	(8.636.271)	
5.727.462	-	7.627.797	
(79.479)	-	(238.096)	
5.647.983	-	7.389.701	



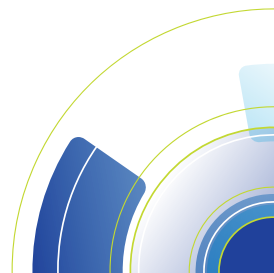
41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận chia theo khu vực địa lý (tiếp theo)

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND
Doanh thu		
1.Doanh thu lãi	7.517.753	3.299.246
Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	3.924.860	2.485.896
Doanh thu lãi từ nội bộ	3.592.893	813.350
2.Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	187.859	84.586
3.Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	217.851	18.694
Chi phí		
1.Chi phí lãi	(5.744.423)	(2.465.467)
Chi phí lãi khách hàng bên ngoài	(2.657.748)	(593.278)
Chi phí lãi nội bộ	(3.086.675)	(1.872.189)
2.Chi phí khấu hao tài sản cố định	(16.939)	(9.829)
3.Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(979.204)	(504.155)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	1.182.897	423.075
Chi phí dự phòng rủi ro	(96.495)	(86.603)
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.086.402	336.472



Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND	Năm 2018
46.629.495	(33.679.850)	23.766.644	
17.355.888	-	23.766.644	
29.273.607	(33.679.850)	-	
1.606.117	-	1.878.562	
2.194.001	-	2.430.546	
(39.076.350)	33.679.850	(13.606.390)	
(10.355.364)	-	(13.606.390)	
(28.720.986)	33.679.850	-	
(264.924)	-	(291.692)	
(5.440.350)	-	(6.923.709)	
5.647.989	-	7.253.961	
(717.905)	-	(901.003)	
4.930.084	-	6.352.958	



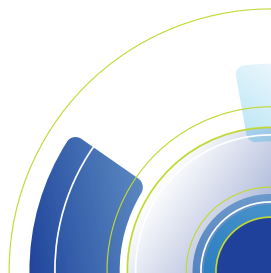
41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận chia theo khu vực địa lý (tiếp theo)

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND
Tài sản		
1. Tiền mặt,		
vàng bạc, đá quý	983.231	485.875
2. Tài sản cố định	276.731	322.999
3. Tài sản khác	68.075.749	34.843.783
	69.335.711	35.652.657
Nợ phải trả		
1. Nợ phải trả khách	62.475.374	14.582.691
hàng bên ngoài		
2. Nợ phải trả nội bộ	5.622.956	20.565.033
3. Nợ phải trả khác	61	536
	68.098.391	35.148.260

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
4.968.697	-	6.437.803
3.113.869	-	3.713.599
379.237.262	(109.422.578)	372.734.216
387.319.828	(109.422.578)	382.885.618
276.144.407	-	353.202.472
84.283.144	(109.422.578)	1.048.555
1.304.693	-	1.305.290
361.732.244	(109.422.578)	355.556.317



41 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận chia theo khu vực địa lý (tiếp theo)

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND
Tài sản		
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	772.888	349.485
2. Tài sản cố định	266.001	313.925
3. Tài sản khác	61.855.634	28.519.649
	62.894.523	29.183.059
Nợ phải trả		
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	54.241.506	12.247.840
2. Nợ phải trả nội bộ	7.566.551	16.598.240
3. Nợ phải trả khác	65	508
	61.808.122	28.846.588

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Miền Nam
Triệu VND

Loại trừ
Triệu VND

Tổng
Triệu VND

5.006.791

-

6.129.164

2.582.413

-

3.162.339

331.884.258

(102.990.010)

319.269.531

339.473.462

(102.990.010)

328.561.034

239.556.441

-

306.045.787

80.059.858

(102.990.010)

1.234.639

605.977

-

606.550

320.222.276

(102.990.010)

307.886.976



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật



Trần Hùng Huy
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
TP. HCM, ngày 29 tháng 2 năm 2020



